ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH LẠNG SƠN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH
Giá các loại đất năm 2013 trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn.

(Kèm theo Quyết định số 28 /2012/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2012 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Nguyên tắc phân vùng, phân khu vực phân loại đô thị để xác định giá

1. Nguyên tắc cụ thể khi xác định giá các loại đất

Căn cứ vào thực tế khu vực, vị trí đất, khoảng cách tới đường giao thông (đối với nhóm đất nông nghiệp); khả năng sinh lời, khoảng cách tới đường giao thông, đường phố và điều kiện mức độ đầu tư cơ sở hạ tầng thuận lợi cho sinh hoạt, kinh doanh và cung cấp dịch vụ (đối với nhóm đất phi nông nghiệp) để xác định giá các loại đất theo nguyên tắc:

1.1. Nhóm đất nông nghiệp: Đất khu vực I, vị trí 1 có giá cao nhất; các khu vực, vị trí tương ứng tiếp theo có mức giá giảm dần.

1.2. Nhóm đất phi nông nghiệp: Đường loại I, khu vực I, vị trí 1 có khả năng sinh lợi cao nhất, có điều kiện cơ sở hạ tầng thuận lợi nhất, gần trục đường giao thông chính có mức giá cao nhất. Các loại đường, khu vực và vị trí tiếp theo có khả năng sinh lợi và điều kiện cơ sở hạ tầng kém thuận lợi hơn có mức giá theo thứ tự giảm dần.

2. Phân vùng, phân khu vực, phân loại đô thị:

2.1. Phân vùng: Các xã trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn thuộc loại vùng "Xã Miền núi"

2.2. Phân khu vực:

Căn cứ các Quyết định số 301/2006/QĐ-UBDT ngày 27/11/2006; số 05/2007/QĐ-UBDT ngày 06/9/2007 của Uỷ ban Dân tộc, bảng giá đất năm 2013 được phân làm 03 khu vực như sau:

2.2.1. Nhóm đất nông nghiệp: Phân làm 03 khu vực

- Khu vực I (Vùng tương đối bằng phẳng): Gồm 05 phường và 34 xã thuộc địa bàn các huyện và Thành phố;

- Khu vực II (Vùng núi thấp): Gồm 127 xã thuộc địa bàn các huyện và thành phố;

- Khu vực III (Vùng núi cao, các xã đặc biệt khó khăn): Gồm 60 xã thuộc địa bàn các huyện.

2.1.2. Nhóm đất phi nông nghiệp: Gồm Đất ở tại nông thôn và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn.

- Khu vực giáp gianh đô thị, các trục đường giao thông chính,... được quy định từ 01 đến 03 vị trí tương ứng với từng mức giá; các vị trí không quy định mức giá thì áp dụng theo bảng giá đất các khu vực còn lại tại nông thôn;

- Đất ở, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp các khu vực còn lại tại nông thôn: Phân làm 03 khu vực (tương tự như nhóm đất nông nghiệp); Trong từng khu vực phân làm 03 nhóm vị trí đất để xác định giá cho từng nhóm vị trí tại các khu vực.

2.3. Phân loại đô thị, đường phố:

2.3.1. Phân loại đô thị:

- Thành phố Lạng Sơn là "Đô thị Loại III" theo Quyết định số 997/QĐ-BXD, ngày 18/7/2000 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;

- Thị trấn các huyện tương đương với "Đô thị Loại V"

2.3.2. Phân loại đường phố:

Căn cứ vào vị trí, khả năng sinh lợi, giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất, mức độ đầu tư hoàn thiện cơ sở hạ tầng của từng loại đường, đoạn đường phố.

2.3.3. Tên đường phố:

- Khu vực thành phố Lạng Sơn được xác định theo các Quyết định số 2147/QĐ-UB-XD ngày 26/11/2001, số 09/2003/QĐ-UB ngày 14/5/2003, số 74/QĐ-UBND ngày 13/01/2010, số 1319/QĐ-UBND ngày 14/9/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn và căn cứ thực tế địa bàn; giữ nguyên các đường nội bộ tại các khu tái định cư còn lại.

- Khu vực thị trấn thuộc các huyện: Thị trấn Cao Lộc và thị trấn Đồng Đăng được xác định theo Quyết định số 1320/QĐ-UBND ngày 14/9/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh; thị trấn Bình Gia, huyện Bình Gia được xác định theo Quyết định số 1323/QĐ-UBND ngày 14/9/2012 của UBND tỉnh; thị trấn Bắc Sơn, huyện Bắc Sơn được xác định theo Quyết định số 1324/QĐ-UBND ngày 14/9/2012 của UBND tỉnh. Các thị trấn còn lại, ngoài các đường phố đã có tên, các đường phố, đoạn đường phố chưa có tên, các huyện đặt ký hiệu hoặc quy ước phù hợp với từng địa phương.

Chương II
GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT

Điều 2. Phân nhóm Bảng giá đất năm 2013

1. Nhóm đất nông nghiệp:

1.1. Nhóm đất nông nghiệp phân theo 02 khu vực.

- Nhóm đất nông nghiệp khu vực thành phố Lạng Sơn.
- Nhóm đất nông nghiệp khu vực các huyện trên địa bàn tỉnh.

1.2. Cơ cấu Nhóm đất nông nghiệp gồm 05 bảng giá:

- Bảng 1: Giá đất trồng lúa nước (Bảng 1)
- Bảng 2: Giá đất trồng cây hàng năm còn lại (Bảng 2)

- Bảng 3: Giá đất trồng cây lâu năm (Bảng 3)

- Bảng 4: Giá đất rừng sản xuất (Bảng 4)

- Bảng 5: Giá đất nuôi trồng thủy sản (Bảng 5)

2. Nhóm đất phi nông nghiệp:

2.1. Cơ cấu nhóm đất phi nông nghiệp gồm 02 bảng giá:

- Bảng 7: Bảng giá đất ở và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn.

- Bảng 8: Bảng giá đất ở và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị.

2.2. Đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; đất tôn giáo, tín ngưỡng (đất do các cơ sở tôn giáo sử dụng, đất công trình là đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ); đất phi nông nghiệp khác (đất xây dựng nhà bảo tàng, nhà bảo tồn, nhà trưng bày các tác phẩm nghệ thuật; cơ sở sáng tác văn hoá nghệ thuật), khi cần xác định giá trên cơ sở giá đất ở liền kề hoặc giá đất ở tại các vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất liền kề) đã quyết định và căn cứ tại Khoản 10, Điều 1, Nghị định số 123/2007/NĐ-CP để xác định giá.

2.3. Đối với đất sử dụng vào mục đích công cộng theo quy định tại điểm b, Khoản 5, Điều 6, Nghị định số 181/2004/NĐ-CP và các loại đất phi nông nghiệp khác (đất cho các công trình xây dựng khác của tư nhân không nhằm mục đích kinh doanh và không gắn liền với đất ở, đất làm nhà nghỉ, lán trại cho người lao động; đất đô thị được sử dụng để xây dựng nhà phục vụ mục đích trồng trọt, kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; đất xây dựng chuồng trại chăn nuôi động vật được pháp luật cho phép, đất xây dựng nhà kho, nhà của hộ gia đình, cá nhân để chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ sản xuất nông nghiệp), căn cứ vào giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp liền kề hoặc giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất liền kề) đã quyết định và căn cứ tại Khoản 10, Điều 1, Nghị định số 123/2007/NĐ-CP để xác định giá.

2.4. Đối với đất nghĩa trang, nghĩa địa căn cứ vào giá loại đất liền kề đã quyết định và căn cứ tại Khoản 10, Điều 1, Nghị định số 123/2007/NĐ-CP để xác định giá.

2.5. Đối với đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích nuôi trồng thuỷ sản thì áp dụng khung giá đất nuôi trồng thuỷ sản; sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng khai thác thuỷ sản thì căn cứ vào giá đất phi nông nghiệp liền kề hoặc giá đất phi nông nghiệp tại vùng lân cận (trường hợp không có liền kề) đã quyết định và căn cứ tại Khoản 10, Điều 1, Nghị định số 123/2007/NĐ-CP để xác định giá.

3. Đối với nhóm đất chưa sử dụng:

Đối với các loại đất chưa xác định được mục đích sử dụng (đất bằng chưa sử dụng, đất đồi núi chưa sử dụng, núi đá không có rừng cây), khi cần định giá

căn cứ tại Khoản 10, Điều 1, Nghị định số 123/2007/NĐ-CP để xác định giá. Khi đất chưa sử dụng được cấp có thẩm quyền cho phép đưa vào sử dụng thì căn cứ vào khung giá đất cùng loại, cùng mục đích sử dụng do Chính phủ Quy định để định mức giá đất cụ thể.

Chương III
MỘT SỐ NỘI DUNG QUY ĐỊNH ÁP GIÁ CỦA CÁC BẢNG GIÁ

Điều 3. Nhóm đất nông nghiêp

1. Các bảng giá (bảng 1, 2, 3 và 5) được xác định giá theo khu vực và vị trí. Cách xác định như sau:

- Vị trí 1: Trong khoảng cách: Từ chỉ giới đường đỏ hoặc mép của đường giao thông chính gần nhất (Quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ và đường giao thông liên xã) vào sâu đến hết mét thứ 150;

- Vị trí 2: Từ mét thứ 151 đến hết mét thứ 300;

- Vị trí 3: Từ mét thứ 301 trở lên.

2. Bảng giá 4 (đất rừng sản xuất): Được áp dụng theo khu vực (xã thuộc khu vực nào áp giá theo khu vực đó).

Điều 4. Nhóm đất phi nông nghiêp

1. Bảng giá đất ở và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn (bảng 7):

1.1. Quy định chung:

- Cự ly, vị trí thửa đất: Được xác định theo chiều dài đường đi (ngắn nhất) từ trục đường chính đến thửa đất đó.

- Xác định cự ly, vị trí thửa đất để áp giá được tính theo vị trí quy định tại điểm 1.2 dưới đây.

1.2. Quy định về cách xác định giá cho từng vị trí của thửa đất:

- Vị trí:

+ Vị trí 1: Tính từ chỉ giới đường đỏ hoặc từ mép đường (đối với đường chưa có quy định chỉ giới) vào hết mét thứ 20;

+ Vị trí 2: Tính từ mét thứ 21 đến hết mét thứ 80;

+ Vị trí 3: Tính từ mét thứ 81 đến hết mét thứ 150;

+ Các vị trí chưa quy định mức giá trong bảng giá này và các vị trí còn lại áp dụng theo mức giá quy định tại bảng giá đất ở các khu vực còn lại ở nông thôn liền kề.

- Hệ số từng vị trí xác định giá theo vị trí 1:

* Vị trí 1: K = 1,0;

* Vị trí 2: K = 0,4;

* Vị trí 3: K = 0,3.

1.3. Bảng giá đất khu vực còn lại tại nông thôn (bao gồm đất ở và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp): Được xác định theo khu vực và nhóm vị trí.

2. Bảng giá đất ở và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị (bảng 8):

2.1. Quy định chung:

- Xác định cự ly, vị trí thửa đất theo chiều dài đường đi (ngắn nhất) từ trục đường chính đến thửa đất đó.

- Xác định cự ly, vị trí thửa đất áp giá tính theo diện tích tiếp giáp mặt tiền của thửa đất.

2.2. Quy định về cách xác định hệ số K:

- Đối với đất ở Vị trí 1 (có mặt tiền tiếp giáp với đường phố chính):

+ Thửa đất có chiều rộng mặt tiền lớn hơn hoặc bằng ba (≥ 3) mét, hệ số K = 1;

+ Thửa đất có chiều rộng mặt tiền từ: Lớn hơn hoặc bằng hai (≥ 2) mét đến nhỏ hơn ba (< 3) mét, hệ số K = 0,9;

+ Thửa đất có chiều rộng mặt tiền nhỏ hơn hai (< 2) mét, hệ số K = 0,8.

- Đối với đất ở nằm trong các ngõ:

+ Ngõ có chiều rộng trung bình lớn hơn hoặc bằng ba (≥ 3) mét, hệ số K = 1;

+ Ngõ có chiều rộng trung bình từ: Lớn hơn hoặc bằng hai (≥ 2) mét đến nhỏ hơn ba (< 3) mét, hệ số K = 0,9;

+ Ngõ có chiều rộng trung bình nhỏ hơn hai (< 2) mét, hệ số K = 0,8.

2.3. Quy định về cách xác định giá cho từng vị trí của thửa đất:

- Vị trí 1:

+ Tính từ chỉ giới đường đỏ hoặc từ mép đường (đối với đường chưa có quy định chỉ giới) vào đến hết mét thứ 20 (nếu thửa đất có diện tích nằm trong chỉ giới đường đỏ thì cũng được tính theo giá của Vị trí 1);

+ Thửa đất nằm trong cư li 20 mét đầu nhưng không có mặt tiền tiếp giáp với đường phố chính thì được tính theo giá của Vị trí 1 nhân với hệ số 0,7 sau đó nhân với hệ số (K) tương ứng quy định tại điểm 2.2 của Khoản này;

- Vị trí 2: Tính từ mét thứ 21 đến hết mét thứ 80;

- Vị trí 3: Tính từ mét thứ 81 đến hết mét thứ 150;

- Vị trí 4: Tính từ mét thứ 151 trở lên.

2.4. Hệ số từng vị trí xác định giá theo vị trí 1:

- Vị trí 1: K = 1,0; - Vị trí 3: K = 0,3;

- Vị trí 2: K = 0,4; - Vị trí 4: K = 0,15.

2.5. Đối với trường hợp đặc biệt:

- Quy định áp giá đối với các trường hợp tại các điểm ngắt đường, đoạn đường phố; các đường, đoạn đường phố giao nhau, các ngã ba, ngã tư,...: Khi xác định giá của các thửa đất có mức giá thấp nằm trong phạm vi 30 mét (tính từ điểm ngắt đoạn đường phố hoặc điểm đầu của đường, đoạn đường phố giao nhau, các ngã ba, ngã tư,... có mức giá thấp), được xác định giá bằng cách cộng bình quân mức giá của đường, đoạn đường phố tiếp giáp.

- Đất tại nông thôn giáp ranh với đất tại đô thị; đất giữa các đoạn thuộc trục đường giao thông chính, khi xác định giá các thửa đất có mức giá thấp nằm trong phạm vi 50 mét: Được tính giá bằng cách cộng bình quân mức giá của đường, đoạn đường phố tiếp giáp.

- Đối với các khu tái định cư, khu đô thị mới, những đường phố chưa có mức giá quy định trong bảng giá hoặc trường hợp đặc biệt khi áp dụng bảng giá không phù hợp, thì khi cần xác định giá được thực hiện theo giá đất quy định tại các Quyết định cụ thể của UBND tỉnh cho khu vực đó.

Chương IV
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 5. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

1. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các cơ quan chức năng liên quan tổ chức tổng hợp, cập nhật sự biến động giá đất trên địa bàn toàn tỉnh theo định kỳ, báo cáo Uỷ ban nhân dân tỉnh, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Tài chính theo quy định.

2. Chủ tịch Uỷ ban nhân dân các huyện, thành phố chỉ đạo Phòng Tài nguyên và Môi trường chủ trì phối hợp với các phòng chức năng theo dõi, cập nhật biến động giá các loại đất trên địa bàn, định kỳ báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường theo đúng thời gian quy định.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc phát sinh, các cơ quan, đơn vị có trách nhiệm phản ánh về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp báo cáo Uỷ ban Nhân dân tỉnh xem xét, quyết định. /.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Bình

Phụ lục
TỔNG HỢP TIÊU THỨC PHÂN VÙNG KHU VỰC CÁC XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LẠNG SƠN BAN HÀNH KÈM THEO BẢNG GIÁ ĐẤT NĂM 2013
(Kèm theo Quyết định số 28 /2012/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

Số TT		Tên đơn vị hành chính	Theo Quyết định số 301/2006/QĐ-UBDT ngày 27/11/2006; số 05/2007/QĐ-UBDT ngày 06/9/2007 của Ủy ban dân tộc miền núi
TT	Theo xã		Khu vực
	I	**Địa bàn Thành phố**	
1	1	Xã Hoàng Đồng	I
2	2	Xã Mai Pha	I
3	3	Phường Chi Lăng	I
4	4	Phường Tam Thanh	I
5	5	Phường Hoàng Văn Thụ	I
6	6	Phường Vĩnh Trại	I
7	7	Phường Đông Kinh	I
8	8	Xã Quảng Lạc	II
	II	**Địa bàn huyện**	
	a	***Huyện Văn Quan***	
9	1	Xã Văn An	I
10	2	Thị trấn Văn Quan	I
11	3	Xã Vĩnh Lại	II
12	4	Xã Tân Đoàn	II
13	5	Xã Khánh Khê	II
14	6	Xã Tràng Sơn	II
15	7	Xã Vân Mộng	II
16	8	Xã Yên Phúc	II
17	9	Xã Tràng Phái	II
18	10	Xã Xuân Mai	II
19	11	Xã Tú Xuyên	II
20	12	Xã Bình Phúc	II
21	13	Xã Trấn Ninh	II
22	14	Xã Đại An	II
23	15	Xã Lương Năng	II
24	16	Xã Chu Túc	II

25	17	Xã Việt Yên	II
26	18	Xã Tràng Các	II
27	19	Xã Song Giang	III
28	20	Xã Phú Mỹ	III
29	21	Xã Hòa Bình	III
30	22	Xã Hữu Lễ	III
31	23	Xã Đồng Giáp	III
32	24	Xã Tri Lễ	III
	b	***Huyện Cao Lộc***	
33	1	Thị trấn Đồng Đăng	I
34	2	Thị trấn Cao Lộc	I
35	3	Xã Hợp Thành	II
36	4	Xã Hòa Cư	II
37	5	Xã Hải Yến	II
38	6	Xã Cao Lâu	II
39	7	Xã Xuất Lễ	II
40	8	Xã Lộc Yên	II
41	9	Xã Bảo Lâm	II
42	10	Xã Thụy Hùng	II
43	11	Xã Phú Xá	II
44	12	Xã Hồng Phong	II
45	13	Xã Gia Cát	II
46	14	Xã Tân Liên	III
47	15	Xã Yên Trạch	II
48	16	Xã Tân Thành	II
49	17	Xã Công Sơn	III
50	18	Xã Mẫu Sơn	III
51	19	Xã Thanh Lòa	III
52	20	Xã Thạch Đạn	III
53	21	Xã Bình Trung	III
54	22	Xã Song Giáp	III
55	23	Xã Xuân Long	II
	c	***Huyện Tràng Định***	
56	1	Xã Đại Đồng	I
57	2	Thị trấn Thất Khê	I
58	3	Xã Chi Lăng	I
59	4	Xã Hùng Sơn	I
60	5	Xã Chí Minh	II
61	6	Xã Tân Tiến	II

62	7	Xã Kim Đồng	II
63	8	Xã Quốc Khánh	II
64	9	Xã Đội Cấn	II
65	10	Xã Tân Minh	II
66	11	Xã Đào Viên	II
67	12	Xã Trung Thành	II
68	13	Xã Quốc Việt	II
69	14	Xã Hùng Việt	II
70	15	Xã Đề Thám	II
71	16	Xã Tri Phương	II
72	17	Xã Kháng Chiến	II
73	18	Xã Vĩnh Tiến	III
74	19	Xã Khánh Long	III
75	20	Xã Đoàn Kết	III
76	21	Xã Cao Minh	III
77	22	Xã Tân Yên	III
78	23	Xã Bắc Ái	III
	d	***Huyện Văn Lãng***	
79	1	Thị trấn Na Sầm	I
80	2	Xã Tân Lang	II
81	3	Xã An Hùng	II
82	4	Xã Trùng Quán	II
83	5	Xã Hoàng Việt	II
84	6	Xã Hoàng Văn Thụ	II
85	7	Xã Tân Mỹ	II
86	8	Xã Tân Thanh	II
87	9	Xã Thanh Long	II
88	10	Xã Tân Việt	II
89	11	Xã Hội Hoan	II
90	12	Xã Gia Miễn	II
91	13	Xã Thành Hòa	II
92	14	Xã Tân Tác	II
93	15	Xã Hồng Thái	III
94	16	Xã Bắc La	III
95	17	Xã Thụy Hùng	II
96	18	Xã Nhạc Kỳ	III
97	19	Xã Nam La	III
98	20	Xã Trùng Khánh	III

	đ	***Huyện Hữu Lũng***	
99	1	Xã Vân Nham	I
100	2	Xã Minh Sơn	I
101	3	Xã Sơn Hà	I
102	4	Xã Đồng Tân	I
103	5	Thị trấn Hữu Lũng	I
104	6	Xã Yên Vượng	II
105	7	Xã Yên Sơn	II
106	8	Xã Hòa Thắng	II
107	9	Xã Tân Thành	II
108	10	Xã Thanh Sơn	II
109	11	Xã Đồng Tiến	II
110	12	Xã Hòa Sơn	II
111	13	Xã Minh Tiến	II
112	14	Xã Cai Kinh	II
113	15	Xã Hòa Bình	II
114	16	Xã Đô Lương	II
115	17	Xã Hòa Lạc	II
116	18	Xã Minh Hòa	II
117	19	Xã Nhật Tiến	II
118	20	Xã Hồ Sơn	II
119	21	Xã Hữu Liên	II
120	22	Xã Yên Bình	II
121	23	Xã Tân Lập	III
122	24	Xã Yên Thịnh	II
123	25	Xã Thiện Kỵ	III
124	26	Xã Quyết Thắng	II
	e	***Huyện Bình Gia***	
125	1	Thị trấn Bình Gia	I
126	2	Xã Hoàng Văn Thụ	I
127	3	Xã Tô Hiệu	I
128	4	Xã Mông Ân	III
129	5	Xã Hồng Phong	II
130	6	Xã Tân Văn	II
131	7	Xã Minh Khai	II
132	8	Xã Hồng Thái	III
133	9	Xã Hưng Đạo	III
134	10	Xã Vĩnh Yên	III
135	11	Xã Yên Lỗ	III

136	12	Xã Hòa Bình	III
137	13	Xã Quang Trung	III
138	14	Xã Quý Hòa	III
139	15	Xã Thiện Thuật	III
140	16	Xã Bình La	III
141	17	Xã Thiện Hòa	III
142	18	Xã Thiện Long	III
143	19	Xã Hoa Thám	III
144	20	Xã Tân Hòa	III
	g	***Huyện Lộc Bình***	
145	1	Thị trấn Lộc Bình	I
146	2	Thị trấn Na Dương	I
147	3	Xã Yên Khoái	I
148	4	Xã Hữu Khánh	I
149	5	Xã Đồng Bục	I
150	6	Xã Quan Bản	II
151	7	Xã Đông Quan	II
152	8	Xã Khuất Xá	II
153	9	Xã Tú Đoạn	II
154	10	Xã Xuân Mãn	II
155	11	Xã Bằng Khánh	II
156	12	Xã Xuân Lễ	II
157	13	Xã Vân Mộng	II
158	14	Xã Như Khuê	II
159	15	Xã Xuân Tình	II
160	16	Xã Hiệp Hạ	II
161	17	Xã Minh Phát	II
162	18	Xã Lục Thôn	II
163	19	Xã Nhượng Bạn	II
164	20	Xã Tú Mịch	II
165	21	Xã Hữu Lân	III
166	22	Xã Xuân Dương	III
167	23	Xã Tĩnh Bắc	III
168	24	Xã Mẫu Sơn	III
169	25	Xã Sàn Viên	II
170	26	Xã Nam Quan	II
171	27	Xã Ái Quốc	III
172	28	Xã Tam Gia	III
173	29	Xã Lợi Bác	III

	h	***Huyện Chi Lăng***	
174	1	Thị trấn Đồng Mỏ	I
175	2	Thị trấn Chi Lăng	I
176	3	Xã Quang Lang	I
177	4	Xã Chi Lăng	I
178	5	Xã Thượng Cường	II
179	6	Xã Bắc Thủy	II
180	7	Xã Hòa Bình	II
181	8	Xã Vạn Linh	II
182	9	Xã Nhân Lý	II
183	10	Xã Mai Sao	II
184	11	Xã Bằng Mạc	II
185	12	Xã Gia Lộc	II
186	13	Xã Quan Sơn	II
187	14	Xã Vân Thủy	II
188	15	Xã Y Tịch	II
189	16	Xã Bằng Hữu	II
190	17	Xã Lâm Sơn	II
191	18	Xã Vân An	II
192	19	Xã Chiến Thắng	II
193	20	Xã Liên Sơn	III
194	21	Xa Hữu Kiên	III
	i	***Huyện Bắc Sơn***	
195	1	Thị trấn Bắc Sơn	I
196	2	Xã Hữu Vĩnh	I
197	3	Xã Quỳnh Sơn	I
198	4	Xã Bắc Sơn	I
199	5	Xã Đồng Ý	II
200	6	Xã Vũ Sơn	II
201	7	Xã Chiến Thắng	II
202	8	Xã Tân Thành	II
203	9	Xã Long Đống	II
204	10	Xã Hưng Vũ	II
205	11	Xã Vũ Lễ	II
206	12	Xã Tân Lập	II
207	13	Xã Vũ Lăng	II
208	14	Xã Tân Tri	II
209	15	Xã Chiêu Vũ	II
210	16	Xã Nhất Hòa	II

211	17	Xã Tân Hương	II
212	18	Xã Nhất Tiến	III
213	19	Xã Trấn Yên	III
214	20	Xã Vạn Thủy	III
	k	***Huyện Đình Lập***	
215	1	Thị trấn Đình Lập	I
216	2	Thị trấn NT Thái Bình	I
217	3	Xã Đình Lập	II
218	4	Xã Cường Lợi	II
219	5	Xã Bắc Lãng	III
220	6	Xã Đồng Thắng	III
221	7	Xã Thái Bình	III
222	8	Xã Bắc Xa	III
223	9	Xã Châu Sơn	III
224	10	Xã Lâm Ca	III
225	11	Xã Kiên Mộc	III
226	12	Xã Bính Xá	III

Thành phố Lạng Sơn

NHÓM ĐẤT NÔNG NGHIỆP THÀNH PHỐ LẠNG SƠN

(*Kèm theo Quyết định số 28 /2012/QĐ-UBND ngày 20 /12/2012 của UBND tỉnh*)

BẢNG 1: BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG LÚA NƯỚC

ĐVT: đồng/m^2

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Phường và các xã thuộc khu vực I	54.000	46.000	40.000
2	Xã thuộc khu vực II	48.000	42.000	36.000

BẢNG 2: BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM CÒN LẠI

ĐVT: đồng/m^2

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Phường và các xã thuộc khu vực I	50.000	42.000	36.000
2	Xã thuộc khu vực II	44.000	37.000	30.000

BẢNG 3: BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM

ĐVT: đồng/m^2

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Phường và các xã thuộc khu vực I	44.000	38.000	32.000
2	Xã thuộc khu vực II	39.000	34.000	29.000

Thành phố Lạng Sơn

BẢNG 4: BẢNG GIÁ ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT

ĐVT: đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1	Phường và các xã thuộc khu vực I	12.000
2	Xã thuộc khu vực II	10.000

BẢNG 5: BẢNG GIÁ ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

ĐVT: đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Phường và các xã thuộc khu vực I	32.000	28.000	24.000
2	Xã thuộc khu vực II	29.000	26.000	23.000

NHÓM ĐẤT NÔNG NGHIỆP CÁC HUYỆN

(*Kèm theo Quyết định số 28 /2012/QĐ-UBND ngày 20 /12/2012 của UBND tỉnh*)

BẢNG 1: BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG LÚA NƯỚC

ĐVT: đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Thị trấn, các xã thuộc khu vực I	50.000	43.000	36.000
2	Các xã thuộc khu vực II	44.000	38.000	32.000
3	Các xã thuộc khu vực III	38.000	33.000	28.000

BẢNG 2: BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM CÒN LẠI

ĐVT: đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Thị trấn, các xã thuộc khu vực I	44.000	37.000	30.000
2	Các xã thuộc khu vực II	38.000	32.000	26.000
3	Các xã thuộc khu vực III	32.000	27.000	22.000

BẢNG 3: BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM

ĐVT: đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Thị trấn, các xã thuộc khu vực I	37.000	31.000	25.000
2	Các xã thuộc khu vực II	32.000	27.000	22.000
3	Các xã thuộc khu vực III	27.000	23.000	19.000

BẢNG 4: BẢNG GIÁ ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT

ĐVT: đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1	Thị trấn, các xã thuộc khu vực I	9.000
2	Các xã thuộc khu vực II	7.000
3	Các xã thuộc khu vực III	5.000

BẢNG 5: BẢNG GIÁ ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

ĐVT: đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Thị trấn, các xã thuộc khu vực I	29.000	25.000	21.000
2	Các xã thuộc khu vực II	26.000	23.000	20.000
3	Các xã thuộc khu vực III	23.000	21.000	19.000

Thành phố Lạng Sơn

BẢNG 7: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở VÀ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN

(*Kèm theo Quyết định số 28 /2012/QĐ-UBND ngày 20 /12/2012 của UBND tỉnh*)

I. Khu vực giáp ranh đô thị, các trục đường giao thông chính,...

ĐVT: đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính, các trục đường giao thông chính,...	Đất ở			Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
1	**Xã Mai Pha**						
	- **Đường Hoàng Đình Kinh**: Từ ngã tư Phai Vệ - Lê Đại Hành đến Quốc Lộ 1A mới	4.000.000	1.600.000	1.200.000	2.800.000	1.120.000	840.000
	- **Đường Mai Pha**: Đoạn 1, từ ngã tư đường Phai Vệ đến hết trường Dân tộc nội trú	2.200.000	880.000	660.000	1.540.000	616.000	462.000
	- **Đường Mai Pha**: Đoạn 2, từ hết đất trường Dân tộc nội trú đến hết đất thuộc khu tập thể Nhà máy Xi Măng Lạng Sơn	600.000	240.000		420.000	168.000	
	- **Đường Hùng Vương**: Đoạn 4, từ cầu Rọ Phải đến đường rẽ trụ sở UBND xã Mai Pha	2.600.000	1.040.000	780.000	1.820.000	728.000	546.000
	- **Đường Hùng Vương**: Đoạn 5, từ rẽ trụ sở UBND xã Mai Pha đến Quốc lộ 1A mới	2.000.000	800.000	600.000	1.400.000	560.000	420.000
	- **Đường nội bộ Khu Tái định cư 1 Mai Pha**: Trừ mặt tiếp giáp đường Hùng Vương	1.200.000	480.000	360.000	840.000	336.000	252.000
	- **Đường đi Mai Pha cũ**: Từ đường Hùng Vương rẽ vào trụ sở UBND xã Mai Pha qua đường rẽ vào thôn Khòn Khuyên, đường rẽ thôn Khòn Phổ đến đường Hùng Vương	1.100.000	440.000	330.000	770.000	308.000	231.000
	- **Đường vào thôn Khòn Khuyên**: Từ đường đi Mai Pha cũ rẽ vào thôn Khòn Khuyên gặp đường vào sân bay Mai Pha	900.000	360.000	270.000	630.000	252.000	189.000
	- **Đường vào thôn Khòn Phổ**: Đoạn 1, từ đường đi Mai Pha cũ rẽ vào thôn Khòn Phổ đến ngã ba thôn Khòn Phổ (dài 300m)	900.000	360.000	270.000	630.000	252.000	189.000

Thành phố Lạng Sơn

Số TT	Tên đơn vị hành chính, các trục đường giao thông chính,...	Đất ở			Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	- Đường vào thôn Khòn Phổ: Đoạn 2, Từ ngã ba (thôn Khòn Phổ) tiếp đoạn 1 rẽ sang phía đông 60m và sang phía tây đến đường vào sân bay Mai Pha	700.000	280.000		490.000	196.000	
	- Đường vào sân bay Mai Pha: Đoạn 1, từ đường Hùng Vương vào 300m	900.000	360.000	270.000	630.000	252.000	189.000
	- Đường vào sân bay Mai Pha: Đoạn 2, từ hết mét thứ 300m đến hết đường sân bay Mai Pha	500.000	230.000	230.000	350.000	161.000	161.000
	- Quốc lộ 1A mới: Đoạn 5, từ hết địa phận phường Đông Kinh đến hết địa phận phía nam Thành phố	900.000	360.000	270.000	630.000	252.000	189.000
	- Các đường vào thôn Co Măn: Từ đường Hùng Vương đến giáp đường sắt	900.000	360.000	270.000	630.000	252.000	189.000
	- Các đường vào thôn Mai Thành: Từ đường Hùng Vương vào 300m	900.000	360.000	270.000	630.000	252.000	189.000
2	**Xã Hoàng Đồng**						
	- Đường Trần Đăng Ninh: Đoạn 8, từ đường sắt thôn Vĩ Thượng đến Trụ sở UBND xã Hoàng Đồng	2.000.000	800.000	600.000	1.400.000	560.000	420.000
	- Đường Trần Đăng Ninh: Đoạn 09, từ đường rẽ Trụ sở UBND xã Hoàng Đồng đến đường rẽ vào Trường THCS xã Hoàng Đồng	1.300.000	520.000	390.000	910.000	364.000	273.000
	- Đường Trần Đăng Ninh: Đoạn 10, từ đường rẽ vào Trường THCS xã Hoàng Đồng đến đường rẽ lên Nhà văn hóa thôn Quán Hồ - Bản Mới	800.000	320.000	240.000	560.000	224.000	168.000
	- Đường Trần Đăng Ninh: Đoạn 11: Từ đường rẽ lên Nhà văn hoá thôn Quán Hồ - Bản Mới đến hết địa phận bắc Thành phố (đường rẽ ra ngã ba Tam Lung, Quốc lộ 1A mới)	500.000	230.000	230.000	350.000	161.000	161.000

Thành phố Lạng Sơn

Số TT	Tên đơn vị hành chính, các trục đường giao thông chính,...	Đất ở			Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	- **Đường Ba Sơn**: Đoạn 2, từ giáp địa phận phường Tam Thanh đến Công ty CP sản xuất và KD hàng XNK Lạng Sơn	1.300.000	520.000	390.000	910.000	364.000	273.000
	- **Đường Ba Sơn**: Đoạn 3, từ đường rẽ Công ty CP sản xuất và KD hàng XNK Lạng Sơn đến mương thuỷ lợi	800.000	320.000	240.000	560.000	224.000	168.000
	- **Đường Ba Sơn**: Đoạn 4, từ mương thuỷ lợi đến hết địa phận Trung tâm phòng chống bệnh xã hội Tỉnh.	500.000	230.000	230.000	350.000	161.000	161.000
	- **Quốc lộ 1A mới**: Đoạn 1, từ địa phận phía bắc Thành phố Lạng Sơn đến đường rẽ vào Hồ Nà Tâm	500.000	230.000	230.000	350.000	161.000	161.000
	- **Quốc lộ 1A mới**: Đoạn 2: Từ đường vào Hồ Nà Tâm đến đường rẽ vào thôn Phai Trần	800.000	320.000	240.000	560.000	224.000	168.000
	- **Quốc lộ 1A mới**: Đoạn 3, từ đường rẽ vào thôn Phai Trần đến đường Bông Lau	900.000	360.000	270.000	630.000	252.000	189.000
	- **Đường Lý Thường Kiệt**: Đoạn 4, từ đường Ba Sơn đến giáp đường sắt thôn Vĩ Thượng	900.000	360.000	270.000	630.000	252.000	189.000
	- **Đường vào Hồ Thâm Sỉnh**: Đoạn 1: từ Quốc lộ 1A mới đến trạm biến áp Km0+150	500.000	230.000	230.000	350.000	161.000	161.000
	- **Đường vào Hồ Thâm Sỉnh**: Đoạn 2, từ Trạm biến áp Km0+150 đến Km01+300	300.000			210.000		
	- **Đường vào Kéo Tấu**: Từ hết địa phận P.Tam Thanh đến Ngã ba đường rẽ Nà Sèn, Kéo Tấu	700.000	280.000		490.000	196.000	
	- **Đường vào Hồ Nà Tâm** (Từ đường QL1A mới đến đỉnh đập chính)	500.000	230.000	230.000	350.000	161.000	161.000
	- **Đường vào Trường dạy nghề Việt Đức**: Đoạn 1, từ đường Trần Đăng Ninh đến đường rẽ vào thôn Khòn Pịt	500.000	230.000	230.000	350.000	161.000	161.000

Thành phố Lạng Sơn

Số TT	Tên đơn vị hành chính, các trục đường giao thông chính,...	Đất ở			Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	- **Đường vào Trường dạy nghề Việt Đức**: Đoạn 2, từ đường rẽ vào thôn Khòn Pịt đến hết Trường dạy nghề Việt Đức	300.000			210.000		
	- **Đường Song giáp - Khánh Khê**: Đoạn 2, từ hết địa phận phường Tam Thanh đến hết địa phận TPLS	300.000			210.000		
3	**Xã Quảng Lạc**						
	- **Quốc lộ 1A cũ**: Đoạn 1, từ Cầu Bản Loỏng - Đường rẽ đi Đồng Giáp	500.000	200.000	140.000	350.000	140.000	98.000
	- **Quốc lộ 1A cũ**: Đoạn 2, từ đường rẽ đi Đồng Giáp đến hết Km số 5 (đường rẽ đi Xuân Long)	200.000			140.000		

Ghi chú: Các vị trí (Vị trí 2, Vị trí 3) không có mức giá thì áp dụng theo bảng giá đất các khu vực còn lại tại nông thôn.

II. Khu vực còn lại tại nông thôn

1. Tổng hợp mức giá

ĐVT: đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đất ở			Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp		
		Nhóm VT1	Nhóm VT2	Nhóm VT3	Nhóm VT1	Nhóm VT2	Nhóm VT3
1	Các xã thuộc khu vực I	250.000	190.000	100.000	175.000	133.000	70.000
2	Các xã thuộc khu vực II	160.000	110.000	80.000	112.000	77.000	56.000

2. Chi tiết giá phân khu vực, nhóm vị trí đất tại nông thôn các khu vực còn lại:

Số TT	TÊN ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH
A	**KHU VỰC I: GỒM XÃ HOÀNG ĐỒNG VÀ XÃ MAI PHA**
I	**NHÓM VỊ TRÍ I**
1	**Xã Mai Pha**
	Gồm các thôn: Tân Lập, Rọ Phải, Khòn Khuyên, Khòn Phổ, Mai Thành, Co Măn.
2	**Xã Hoàng Đồng**
	Gồm các thôn: Hoàng Tân, Vĩ Hạ, Vĩ thượng, Đồi Chè, Pàn Pè, Bản Viển, Phai Trần - Nặm Thoỏng, Chi Mạc - Nà Kéo, Khòn Pịt, Đồng Én, Quán Hồ - Bản Mới, Nà Tâm - Lục My, Hoàng Thanh, Tổng Huồng - Nà Sèn (chỉ tính khu vực Tổng Huồng).
II	**NHÓM VỊ TRÍ II**
1	**Xã Mai Pha**
	Gồm các thôn: Pò Đứa, Trung cấp, Khòn Pát, Pò Mỏ, Phai Duốc
2	**Xã Hoàng Đồng**
	Gồm các thôn: Nà Lượt, Nà Pàn, Lục Khoang, Tằng Khảm - Phả Lạn - Kéo Cằng, Tổng Huồng - Nà Sèn (chỉ tính khu vực Nà Sèn).
III	**NHÓM VỊ TRÍ III**
1	**Xã Mai Pha**
	Gồm các thôn: Nà Chuông I, Nà Chuông II, Bình Cằm
2	**Xã Hoàng Đồng**
	Gồm các thôn: Hoàng Sơn, Hoàng Thủy

B	**KHU VỰC II: GỒM XÃ QUẢNG LẠC**
I	**NHÓM VỊ TRÍ I: Gồm các thôn có đường Quốc lộ 1A cũ tính từ Km số 5 (đường rẽ đi Xuân Long) đến hết địa phận Thành phố:**
	Quảng Liên I (Bản Loỏng ngoài; Các hộ thuộc vị trí 2 trở đi của đường Quốc lộ 1A cũ đoạn từ Cầu Bản Loỏng đến đường rẽ đi Đồng Giáp)
	Quảng Liên III (Bản Loỏng ngoài; Các hộ thuộc vị trí 2 trở đi của đường Quốc lộ 1A cũ đoạn từ Cầu Bản Loỏng đến đường rẽ đi Đồng Giáp)
	Quảng Trung I (gồm Các hộ thuộc vị trí 2 trở đi của đường Quốc lộ 1A cũ đoạn từ đường rẽ đi Xuân Long đến Km số 5 (đường rẽ đi Xuân Long) và các hộ tiếp giáp mặt đường Quốc lộ 1A cũ tính từ Km số 5 (đường rẽ đi Xuân Long) đến hết địa phận Thành phố)
	Quảng Trung II (gồm Các hộ thuộc vị trí 2 trở đi của đường Quốc lộ 1A cũ đoạn từ đường rẽ đi Xuân Long đến Km số 5 (đường rẽ đi Xuân Long) và các hộ tiếp giáp mặt đường Quốc lộ 1A cũ tính từ Km số 5 (đường rẽ đi Xuân Long) đến hết địa phận Thành phố)
	Quảng Hồng I (gồm các hộ tiếp giáp mặt đường Quốc lộ 1A cũ tính từ Km số 5 (đường rẽ đi Xuân Long) đến hết địa phận Thành phố)
	Quảng Hồng II (gồm các hộ tiếp giáp mặt đường Quốc lộ 1A cũ tính từ Km số 5 (đường rẽ đi Xuân Long) đến hết địa phận Thành phố)
	Quảng Hồng III (gồm các hộ tiếp giáp mặt đường Quốc lộ 1A cũ tính từ Km số 5 (đường rẽ đi Xuân Long) đến hết địa phận Thành phố)
II	**NHÓM VỊ TRÍ II: Gồm các thôn:**
	Quảng Hồng I (gồm các xóm: Phai Cải, Cao Điền, Tắc Khau)
	Quảng Hồng II (xóm bản Cao)
	Quảng Hồng III (gồm các xóm Pác Cáp, Kéo Chỉ, Nà Luông)
	Quảng Trung I (gồm các xóm Pác Moòng, Phiêng Cù)
	Quảng Liên II (gồm các hộ tiếp giáp mặt đường đi Đồng Giáp)
III	**NHÓM VỊ TRÍ III: Gồm các thôn:**
	Quảng Liên I: Xóm Nà Poọng
	Quảng Liên III
	Quảng Tiến I
	Quảng Tiến II
	Quảng Trung II (gồm các xóm Bản Quéng, Khuôn Nghiều)
	Quảng Trung III (xóm Khuân Slac)
	Các xóm còn lại của các thôn trên.

Thành phố Lạng Sơn

BẢNG 8: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở VÀ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI ĐÔ THỊ

(*Kèm theo Quyết định số 28 /2012/QĐ-UBND ngày 20 /12/2012 của UBND tỉnh*) *ĐVT:*

Số TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
I	**Đường loại I**										
1	Trần Đăng Ninh, đoạn 1	Bắc cầu Kỳ Cùng	Đường Hoà Bình	7.200.000	2.880.000	2.160.000	1.080.000	5.040.000	2.016.000	1.512.000	756.000
2	Trần Đăng Ninh, đoạn 2	Đường Hòa Bình	Đường Phan Đình Phùng	16.000.000	6.400.000	4.800.000	2.400.000	11.200.000	4.480.000	3.360.000	1.680.000
3	Trần Đăng Ninh, đoạn 3	Đường Phan Đình Phùng	Đường Minh Khai	12.000.000	4.800.000	3.600.000	1.800.000	8.400.000	3.360.000	2.520.000	1.260.000
4	Trần Đăng Ninh, đoạn 4	Đường Minh Khai	Đường Lê Hồng Phong	8.000.000	3.200.000	2.400.000	1.200.000	5.600.000	2.240.000	1.680.000	840.000
5	Lê Lợi, đoạn 1	Đường Trần Đăng Ninh	Đường Bắc Sơn	16.000.000	6.400.000	4.800.000	2.400.000	11.200.000	4.480.000	3.360.000	1.680.000
6	Lê Lợi, đoạn 2	Đường Bắc Sơn	Đường Chu Văn An	12.000.000	4.800.000	3.600.000	1.800.000	8.400.000	3.360.000	2.520.000	1.260.000
7	Lê Lợi, đoạn 3	Đường Chu Văn An	Ga Lạng Sơn	8.000.000	3.200.000	2.400.000	1.200.000	5.600.000	2.240.000	1.680.000	840.000
8	Bà Triệu, đoạn 4	Đường Lê Lợi	Đường Phai Vệ	12.000.000	4.800.000	3.600.000	1.800.000	8.400.000	3.360.000	2.520.000	1.260.000
9	Bà Triệu, đoạn 5	Đường Phai Vệ	Đường Ngô Gia Tự	10.000.000	4.000.000	3.000.000	1.500.000	7.000.000	2.800.000	2.100.000	1.050.000
10	Bà Triệu, đoạn 6	Đường Ngô Gia Tự	Đường Lý Thái Tổ	8.000.000	3.200.000	2.400.000	1.200.000	5.600.000	2.240.000	1.680.000	840.000
11	Tam Thanh, đoạn 1	Trần Đăng Ninh	Ngã sáu gặp đường Nhị Thanh	12.000.000	4.800.000	3.600.000	1.800.000	8.400.000	3.360.000	2.520.000	1.260.000
12	Nguyễn Du, đoạn 1	Đường Lê Lợi	Đường Phai Vệ	12.000.000	4.800.000	3.600.000	1.800.000	8.400.000	3.360.000	2.520.000	1.260.000
13	Phai Vệ, đoạn 1	Đường Nguyễn Du (chợ Đông Kinh)	Đường Bà Triệu	12.000.000	4.800.000	3.600.000	1.800.000	8.400.000	3.360.000	2.520.000	1.260.000

đồng/m²

Thành phố Lạng Sơn

ĐVT: đồng/m²

Số TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	**Đến**	**VT1**	**VT2**	**VT3**	**VT4**	**VT1**	**VT2**	**VT3**	**VT4**
14	Phai Vệ, đoạn 2	Đường Bà Triệu (chợ Đông Kinh)	Đường Chu Văn An	8.000.000	3.200.000	2.400.000	1.200.000	5.600.000	2.240.000	1.680.000	840.000
15	Phai Vệ, đoạn 3	Đường Chu Văn An	Ngõ 8 đường Phai Vệ	7.200.000	2.880.000	2.160.000	1.080.000	5.040.000	2.016.000	1.512.000	756.000
16	Nguyễn Tri Phương, đoạn 1	Đường Lê Lợi	Đường Nguyễn Du	10.000.000	4.000.000	3.000.000	1.500.000	7.000.000	2.800.000	2.100.000	1.050.000
17	Nguyễn Tri Phương, đoạn 2	Đường Nguyễn Du	Đường Bà Triệu	6.400.000	2.560.000	1.920.000	960.000	4.480.000	1.792.000	1.344.000	672.000
18	Đường 17 tháng 10	Bắc đầu cầu Kỳ Cùng, Trần Đăng Ninh	Ngã ba Lê Lợi, Nguyễn Du	10.000.000	4.000.000	3.000.000	1.500.000	7.000.000	2.800.000	2.100.000	1.050.000
19	Nhị Thanh, đoạn 1	Đường Trần Đăng Ninh	Đường Tam Thanh	8.000.000	3.200.000	2.400.000	1.200.000	5.600.000	2.240.000	1.680.000	840.000
20	Minh Khai	Rẽ đường Trần Đăng Ninh	Đường Bắc Sơn	8.000.000	3.200.000	2.400.000	1.200.000	5.600.000	2.240.000	1.680.000	840.000
21	Bắc Sơn, đoạn 1	Đường Lê Lợi	Cầu Đen	7.200.000	2.880.000	2.160.000	1.080.000	5.040.000	2.016.000	1.512.000	756.000
22	Bắc Sơn, đoạn 2	Cầu Đen	Đường Phan Đình Phùng	6.400.000	2.560.000	1.920.000	960.000	4.480.000	1.792.000	1.344.000	672.000
23	Bắc Sơn, đoạn 3	Đường Phan Đình Phùng	Đường Minh Khai	7.200.000	2.880.000	2.160.000	1.080.000	5.040.000	2.016.000	1.512.000	756.000
24	Lê Lai, đoạn 1	Ngã năm Trần Đăng Ninh, Phan Đình Phùng	Đường Minh Khai	8.000.000	3.200.000	2.400.000	1.200.000	5.600.000	2.240.000	1.680.000	840.000
25	Ngô Quyền, đoạn 1	Đường Lê Lợi	Q.lộ 1A mới	7.200.000	2.880.000	2.160.000	1.080.000	5.040.000	2.016.000	1.512.000	756.000
26	Kỳ Lừa	Hai bên nhà chợ chính từ đường Trần Đăng Ninh	Đường Bắc Sơn	8.000.000	3.200.000	2.400.000	1.200.000	5.600.000	2.240.000	1.680.000	840.000

Thành phố Lạng Sơn *ĐVT: đồng/m²*

Số TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
27	Lý Thái Tổ	Phía Đông cầu Đông Kinh	Đường Bà Triệu	7.200.000	2.880.000	2.160.000	1.080.000	5.040.000	2.016.000	1.512.000	756.000
28	Hùng Vương, đoạn 1	Nam đầu cầu Kỳ Cùng	Bắc cầu Thụ Phụ	12.000.000	4.800.000	3.600.000	1.800.000	8.400.000	3.360.000	2.520.000	1.260.000
29	Lương Văn Chi, đoạn 1	Đường Trần Đăng Ninh	Đường Bắc Sơn	6.400.000	2.560.000	1.920.000	960.000	4.480.000	1.792.000	1.344.000	672.000
30	Phan Đình Phùng, đoạn 1	Đường Trần Đăng Ninh	Đường Bắc Sơn	6.400.000	2.560.000	1.920.000	960.000	4.480.000	1.792.000	1.344.000	672.000
31	Đinh Tiên Hoàng, đoạn 1	Đường Hùng Vương	Đường Nguyễn Thái Học	6.400.000	2.560.000	1.920.000	960.000	4.480.000	1.792.000	1.344.000	672.000
II	**Đường loại II**										
1	Trần Đăng Ninh, đoạn 5	Đường Lê Hồng Phong	Rẽ đường Ba Sơn	5.800.000	2.320.000	1.740.000	870.000	4.060.000	1.624.000	1.218.000	609.000
2	Trần Đăng Ninh, đoạn 6	Rẽ đường Ba Sơn	Đường Bông Lau	4.000.000	1.600.000	1.200.000	600.000	2.800.000	1.120.000	840.000	420.000
3	Trần Quốc Toản, đoạn 1	Đường Trần Đăng Ninh	Đường Lê Lai	5.800.000	2.320.000	1.740.000	870.000	4.060.000	1.624.000	1.218.000	609.000
4	Trần Quốc Toản, đoạn 2	Đường Lê Lai	Đường Lương Văn Chi	4.600.000	1.840.000	1.380.000	690.000	3.220.000	1.288.000	966.000	483.000
5	Lê Hồng Phong, đoạn 1	Ngã ba đường Trần Đăng Ninh	Ngã tư rẽ đường Yết Kiêu	4.600.000	1.840.000	1.380.000	690.000	3.220.000	1.288.000	966.000	483.000
6	Lê Hồng Phong, đoạn 2	Ngã tư rẽ đường Yết Kiêu	Ngã sáu Pò Soài	5.800.000	2.320.000	1.740.000	870.000	4.060.000	1.624.000	1.218.000	609.000
7	Lê Hồng Phong, đoạn 3	Ngã sáu Pò Soài	Ngã tư đường Phố Muối	4.600.000	1.840.000	1.380.000	690.000	3.220.000	1.288.000	966.000	483.000
8	Phan Chu Trinh	Đường Lương Văn Chi	Đường Phan Đình Phùng	5.800.000	2.320.000	1.740.000	870.000	4.060.000	1.624.000	1.218.000	609.000
9	Bà Triệu, đoạn 3	Ngõ 4 đường Bà Triệu P.Vĩnh Trại	Đường Lê Lợi	6.400.000	2.560.000	1.920.000	960.000	4.480.000	1.792.000	1.344.000	672.000

Thành phố Lạng Sơn *ĐVT: đồng/m^2*

Số TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	**Đến**	**VT1**	**VT2**	**VT3**	**VT4**	**VT1**	**VT2**	**VT3**	**VT4**
10	Tam Thanh, đoạn 2	Đường Nhị Thanh	Đường Ngô Thì Sỹ	5.200.000	2.080.000	1.560.000	780.000	3.640.000	1.456.000	1.092.000	546.000
11	Ngô Quyền, đoạn 2	Quốc lộ 1A mới	Ngã ba đường Mỹ Sơn	5.200.000	2.080.000	1.560.000	780.000	3.640.000	1.456.000	1.092.000	546.000
12	Phai Vệ, đoạn 4	Ngõ 8 đường Phai Vệ	Hết đường Lê Đại Hành	5.200.000	2.080.000	1.560.000	780.000	3.640.000	1.456.000	1.092.000	546.000
13	Thân Thừa Quý	Ngõ 2 đường Lê Lợi	Đường Bắc Sơn	5.200.000	2.080.000	1.560.000	780.000	3.640.000	1.456.000	1.092.000	546.000
14	Ngô Gia Tự	Ngã ba đường Nguyễn Du	Đường Bà Triệu	5.800.000	2.320.000	1.740.000	870.000	4.060.000	1.624.000	1.218.000	609.000
15	Trần Hưng Đạo, đoạn 1	Đường Hùng Vương	Đường Nguyễn Thái Học	5.200.000	2.080.000	1.560.000	780.000	3.640.000	1.456.000	1.092.000	546.000
16	Trần Hưng Đạo, đoạn 2	Đường Nguyễn Thái Học	Đường Hoàng Văn Thụ	4.600.000	1.840.000	1.380.000	690.000	3.220.000	1.288.000	966.000	483.000
17	Hùng Vương, đoạn 2	Nam cầu Thụ Phụ	Ngã ba rẽ đường Văn Vỉ	6.400.000	2.560.000	1.920.000	960.000	4.480.000	1.792.000	1.344.000	672.000
18	Hùng Vương, đoạn 3	Ngã ba rẽ đường Văn Vỉ	Cầu Rọ Phải	4.600.000	1.840.000	1.380.000	690.000	3.220.000	1.288.000	966.000	483.000
19	Lê Lai, đoạn 2	Đường Minh Khai	Đường Mạc Đĩnh Chi	4.600.000	1.840.000	1.380.000	690.000	3.220.000	1.288.000	966.000	483.000
20	Lê Đại Hành, đoạn 1	Đường Lê Lợi	Đường Ngô Quyền	3.500.000	1.400.000	1.050.000	525.000	2.450.000	980.000	735.000	367.500
21	Lê Đại Hành, đoạn 2	Đường Ngô Quyền	Đường Phai Vệ	4.600.000	1.840.000	1.380.000	690.000	3.220.000	1.288.000	966.000	483.000
22	Nguyễn Du, đoạn 2	Đường Phai Vệ	Đường Ngô Gia Tự	4.600.000	1.840.000	1.380.000	690.000	3.220.000	1.288.000	966.000	483.000
23	Nguyễn Du, đoạn 3	Đường Ngô Gia Tự	Đầu cầu Đông Kinh	3.500.000	1.400.000	1.050.000	525.000	2.450.000	980.000	735.000	367.500

Thành phố Lạng Sơn *ĐVT: đồng/m^2*

Số TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
24	Hoàng Văn Thụ	Rẽ đường Quang Trung	Đường Trần Hưng Đạo	4.600.000	1.840.000	1.380.000	690.000	3.220.000	1.288.000	966.000	483.000
25	Đinh Tiên Hoàng, đoạn 2	Đường Nguyễn Thái Học	Đường Trần Hưng Đạo	4.600.000	1.840.000	1.380.000	690.000	3.220.000	1.288.000	966.000	483.000
26	Quang Trung	Đường Trần Nhật Duật	Đường Dã Tượng	4.600.000	1.840.000	1.380.000	690.000	3.220.000	1.288.000	966.000	483.000
27	Hoà Bình	Rẽ đườngTrần Đăng Ninh	Đường Phố Muối	4.600.000	1.840.000	1.380.000	690.000	3.220.000	1.288.000	966.000	483.000
28	Đinh Liệt	Ngô Quyền	Ngõ 1 Lê Đại Hành	4.600.000	1.840.000	1.380.000	690.000	3.220.000	1.288.000	966.000	483.000
29	Nhị Thanh, đoạn 2	Đường Tam Thanh	Đường Phố Muối	4.000.000	1.600.000	1.200.000	600.000	2.800.000	1.120.000	840.000	420.000
30	Yết Kiêu, đoạn 1	Đường Nhị Thanh	Đường Lê Hồng Phong	4.000.000	1.600.000	1.200.000	600.000	2.800.000	1.120.000	840.000	420.000
31	Bắc Sơn, đoạn 4	Đường Minh Khai	Đường Trần Phú	4.000.000	1.600.000	1.200.000	600.000	2.800.000	1.120.000	840.000	420.000
32	Ngô Văn Sở, đoạn 1	Ngã ba đường Lê Lai	Đường Bắc Sơn	4.000.000	1.600.000	1.200.000	600.000	2.800.000	1.120.000	840.000	420.000
33	Chu Văn An, đoạn 1	Ngã tư Bà Triệu + Lý Thái Tổ (thuộc P.Đông Kinh)	Hết tường rào phía Bắc Trường Chu Văn An	4.600.000	1.840.000	1.380.000	690.000	3.220.000	1.288.000	966.000	483.000
34	Lý Thường Kiệt, đoạn 1	Đường Trần Đăng Ninh, Ngã ba tam giác Pò Soài	Đường Nhị Thanh	5.200.000	2.080.000	1.560.000	780.000	3.640.000	1.456.000	1.092.000	546.000
35	Phố Muối	Bắc Cầu Kỳ Cùng	Ngã ba đường Nhị Thanh	3.500.000	1.400.000	1.050.000	525.000	2.450.000	980.000	735.000	367.500

Thành phố Lạng Sơn — *ĐVT: đồng/m²*

Số TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
36	Lương Văn Chi, đoạn 2	Đường Bắc Sơn	Đường Thân Cảnh Phúc	3.500.000	1.400.000	1.050.000	525.000	2.450.000	980.000	735.000	367.500
37	Thân Công Tài, đoạn 1	Đường Bắc Sơn (Đền Tả Phủ)	Đường Thân Cảnh Phúc	3.500.000	1.400.000	1.050.000	525.000	2.450.000	980.000	735.000	367.500
38	Mạc Đĩnh Chi	Đường Lê Lai	Đường Trần Đăng Ninh	3.500.000	1.400.000	1.050.000	525.000	2.450.000	980.000	735.000	367.500
39	Mai Thế Chuẩn	Đường Hùng Vương	Đường Nguyễn Thái Học	3.500.000	1.400.000	1.050.000	525.000	2.450.000	980.000	735.000	367.500
40	Nguyễn Thái Học, đoạn 1	Ngã ba đường Trần Nhật Duật	Đường Thành	3.500.000	1.400.000	1.050.000	525.000	2.450.000	980.000	735.000	367.500
41	Cửa Nam, đoạn 1	Rẽ đường Hùng Vương	Đến hết Nhà khách Tỉnh uỷ	3.500.000	1.400.000	1.050.000	525.000	2.450.000	980.000	735.000	367.500
III	**Đường loại III**										
1	Trần Đăng Ninh, đoạn 7	Đường Bông Lau	Đường sắt thôn Vĩ Thượng	3.000.000	1.200.000	900.000	450.000	2.100.000	840.000	630.000	315.000
2	Tam Thanh, đoạn 3	Đường Ngô Thì Sỹ	Đường Tô Thị	3.000.000	1.200.000	900.000	450.000	2.100.000	840.000	630.000	315.000
3	Lý Thường Kiệt, đoạn 2	Đường Nhị Thanh	Đường Lê Hồng Phong	3.000.000	1.200.000	900.000	450.000	2.100.000	840.000	630.000	315.000
4	Lý Thường Kiệt, đoạn 3	Đường Lê Hồng Phong	Đường Ba Sơn	2.600.000	1.040.000	780.000	390.000	1.820.000	728.000	546.000	273.000
5	Ngô Văn Sở, đoạn 2	Đường Bắc Sơn	Đường Thân Công Tài	3.000.000	1.200.000	900.000	450.000	2.100.000	840.000	630.000	315.000
6	Thân Cảnh Phúc	Ngã ba đường Thân Công Tài	Đường Phan Đình Phùng	3.000.000	1.200.000	900.000	450.000	2.100.000	840.000	630.000	315.000
7	Trần Phú	Rẽ đường Bắc Sơn	Gặp đường sắt sang Cao Lộc	3.000.000	1.200.000	900.000	450.000	2.100.000	840.000	630.000	315.000
8	Chu Văn An, đoạn 2	Hết tường rào phía Bắc Trường Chu Văn An	Đường Phai Vệ	2.200.000	880.000	660.00	330.000	1.540.000	616.000	462.000	231.000

Thành phố Lạng Sơn *ĐVT: đồng/m^2*

Số TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
9	Chu Văn An, đoạn 3	Đường Phai Vệ	Đường Lê Lợi	3.000.000	1.200.000	900.000	450.000	2.100.000	840.000	630.000	315.000
10	Chu Văn An, đoạn 4	Đường Lê Lợi	Trạm xá phường Vĩnh Trại	1.900.000	760.000	570.000	285.000	1.330.000	532.000	399.000	199.500
11	Trần Hưng Đạo, đoạn 3	Đường Hoàng Văn Thụ	Đường rẽ Đèo Giang	3.000.000	1.200.000	900.000	450.000	2.100.000	840.000	630.000	315.000
12	Trần Hưng Đạo, đoạn 4	Đường rẽ Đèo Giang	Lối rẽ lên Ban An ninh Công an tỉnh	1.600.000	640.000	480.000	240.000	1.120.000	448.000	336.000	168.000
13	Đường Thành	Đường Quang Trung	Đường Nguyễn Thái Học	3.000.000	1.200.000	900.000	450.000	2.100.000	840.000	630.000	315.000
14	Đường nội bộ khu dân cư Cơ khí phường Vĩnh Trại	Toàn bộ đường nội bộ		4.000.000	1.600.000	1.200.000	600.000	2.800.000	1.120.000	840.000	420.000
15	Ngô Quyền, đoạn 3	Ngã ba đường Mỹ Sơn	Hết địa phận TP Lạng Sơn	4.000.000	1.600.000	1.200.000	600.000	2.800.000	1.120.000	840.000	420.000
16	Bến Bắc, đoạn 1	Ngã tư đường Phố Muối	Ngõ 1 đường Bến Bắc	4.000.000	1.600.000	1.200.000	600.000	2.800.000	1.120.000	840.000	420.000
17	Bến Bắc, đoạn 2	Ngõ 1 đường Bến Bắc	Đường Nhị Thanh (cổng BV đa khoa tỉnh)	3.000.000	1.200.000	900.000	450.000	2.100.000	840.000	630.000	315.000
18	Bến Bắc, đoạn 3	Đường Nhị Thanh (cổng Bệnh viện đa khoa tỉnh)	Hết tường rào Bệnh viện đa khoa tỉnh	1.900.000	760.000	570.000	285.000	1.330.000	532.000	399.000	199.500
19	Bà Triệu, đoạn 1	Ngã tư đường Trần Đăng Ninh, Bông Lau	Bắc cầu Lao Ly	3.500.000	1.400.000	1.050.000	525.000	2.450.000	980.000	735.000	367.500
20	Bà Triệu, đoạn 2	Nam cầu Lao Ly	Ngõ 4 đường Bà Triệu thuộc P.Vĩnh Trại	4.000.000	1.600.000	1.200.000	600.000	2.800.000	1.120.000	840.000	420.000

Thành phố Lạng Sơn *ĐVT: đồng/m²*

Số TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
21	Bà Triệu, đoạn 7	Đường Lý Thái Tổ	Đường Nguyễn Đình Chiểu	4.600.000	1.840.000	1.380.000	690.000	3.220.000	1.288.000	966.000	483.000
22	Nguyễn Du, đoạn 4	Đầu cầu Đông Kinh	Đường Nguyễn Đình Chiểu	3.000.000	1.200.000	900.000	450.000	2.100.000	840.000	630.000	315.000
23	Lê Lai, đoạn 3	Đường Mạc Đĩnh Chi	Đường Tông Đản	2.600.000	1.040.000	780.000	390.000	1.820.000	728.000	546.000	273.000
24	Phan Đình Phùng, đoạn 2	Đường Bắc Sơn	Đường Thân Cảnh Phúc	2.600.000	1.040.000	780.000	390.000	1.820.000	728.000	546.000	273.000
25	Xứ Nhu	Rẽ đường Trần Hưng Đạo	Đường Thành	2.600.000	1.040.000	780.000	390.000	1.820.000	728.000	546.000	273.000
26	Nguyễn Thái Học, đoạn 2	Đường Thành	Ngã ba Đ.Tô Sơn, Văn Miếu	2.600.000	1.040.000	780.000	390.000	1.820.000	728.000	546.000	273.000
27	Văn Cao	Đường Mai Thế Chuẩn	Đường Dã Tượng	2.600.000	1.040.000	780.000	390.000	1.820.000	728.000	546.000	273.000
28	Trưng Nhị	Đường Trần Nhật Duật	Ngã ba đường Trần Hưng Đạo	2.600.000	1.040.000	780.000	390.000	1.820.000	728.000	546.000	273.000
29	Trưng Trắc	Đường Phạm Ngũ Lão	Ngã ba đường Trần Nhật Duật	2.600.000	1.040.000	780.000	390.000	1.820.000	728.000	546.000	273.000
30	Phạm Ngũ Lão	Ngã ba đường Trưng Trắc	Ngã ba Trần Nhật Duật	2.600.000	1.040.000	780.000	390.000	1.820.000	728.000	546.000	273.000
31	Trần Nhật Duật	Rẽ đầu đường Hùng Vương	Cuối đường Trưng Trắc	2.600.000	1.040.000	780.000	390.000	1.820.000	728.000	546.000	273.000
32	Hoàng Diệu	Đường Trưng Nhị	Đường Quang Trung	2.600.000	1.040.000	780.000	390.000	1.820.000	728.000	546.000	273.000
33	Lý Tự Trọng	Ngã ba đường Trần Hưng Đạo	Đường Đinh Tiên Hoàng	2.600.000	1.040.000	780.000	390.000	1.820.000	728.000	546.000	273.000
34	Đèo Giang, đoạn 1	Đường Trần Hưng Đạo	Ngã ba rẽ vào Trường Cao đẳng sư phạm	2.600.000	1.040.000	780.000	390.000	1.820.000	728.000	546.000	273.000

Thành phố Lạng Sơn *ĐVT: đồng/m²*

Số TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
35	Dã Tượng	Rẽ đường Hùng Vương	Đường Nguyễn Thái Học	2.600.000	1.040.000	780.000	390.000	1.820.000	728.000	546.000	273.000
36	Đại Huề	Đường Mai Thế Chuẩn	Đường Dã Tượng	2.600.000	1.040.000	780.000	390.000	1.820.000	728.000	546.000	273.000
37	Nguyễn Đình Chiểu	Cuối đường Nguyễn Du	Đường Bà Triệu	2.600.000	1.040.000	780.000	390.000	1.820.000	728.000	546.000	273.000
38	Văn Vỉ, đoạn 1	Đường Hùng Vương	Khu tái định cư Phai Luông	3.000.000	1.200.000	900.000	450.000	2.100.000	840.000	630.000	315.000
39	Văn Vỉ, đoạn 2	Khu tái định cư Phai Luông	Đường Phai Luông	2.200.000	880.000	660.00	330.000	1.540.000	616.000	462.000	231.000
40	Mai Toàn Xuân	Đ.Nhị Thanh qua cổng Tòa án Thành phố cũ	Đ.Nhị Thanh (giáp Trường Trung cấp VHNT Lạng Sơn)	3.500.000	1.400.000	1.050.000	525.000	2.450.000	980.000	735.000	367.500
41	Tô Hiến Thành	Đường Mạc Đĩnh Chi	Đường Lê Lai	2.200.000	880.000	660.00	330.000	1.540.000	616.000	462.000	231.000
42	Mỹ Sơn, đoạn 1	Rẽ đường Ngô Quyền	Rẽ đường Kéo Tào (ngõ 4 đường Mỹ Sơn cũ)	2.200.000	880.000	660.00	330.000	1.540.000	616.000	462.000	231.000
43	Mỹ Sơn, đoạn 2	Rẽ đường Kéo Tào (ngõ 4 đường Mỹ Sơn cũ)	Ngõ 10 đường Mỹ Sơn	1.600.000	640.000	480.000	240.000	1.120.000	448.000	336.000	168.000
44	Mai Pha, đoạn 1: Áp dụng cho địa phận phường Đông Kinh	Ngã tư đường Phai Vệ	Hết đất đất Trường Dân tộc nội trú	2.200.000	880.000	660.00	330.000	1.540.000	616.000	462.000	231.000
45	Cửa Nam, đoạn 2	Hết nhà khách Tỉnh ủy	Ngã ba đường Văn Miếu	2.200.000	880.000	660.00	330.000	1.540.000	616.000	462.000	231.000
46	Quốc lộ 1A mới, đoạn 4	Địa phận phía Nam TT Cao Lộc	Hết địa phận P.Đông Kinh	2.600.000	1.040.000	780.000	390.000	1.820.000	728.000	546.000	273.000

Thành phố Lạng Sơn *ĐVT: đồng/m^2*

Số TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
47	Phan Huy Chú, đoạn 1	Đường đi Mai Pha (cũ)	Qua đường Phan Bội Châu 37,5m	2.600.000	1.040.000	780.000	390.000	1.820.000	728.000	546.000	273.000
48	Phan Huy Chú, đoạn 2	Nối tiếp đoạn 1	Cửa Nam	2.200.000	880.000	660.00	330.000	1.540.000	616.000	462.000	231.000
49	Chùa Tiên, đoạn 1	Đường Hùng Vương	Đường Phai Luông	1.900.000	760.000	570.000	285.000	1.330.000	532.000	399.000	199.500
50	Nhị Thanh, đoạn 3	Đường Phố Muối	Hết đất Điện lực TP.Lạng Sơn	1.900.000	760.000	570.000	285.000	1.330.000	532.000	399.000	199.500
51	Yết Kiêu, đoạn 2	Đường Lê Hồng Phong	Đường Ngô Thì Nhậm	1.900.000	760.000	570.000	285.000	1.330.000	532.000	399.000	199.500
52	Tô Thị, đoạn 1	Đường Lê Hồng Phong	Đường Ngô Thì Nhậm	2.600.000	1.040.000	780.000	390.000	1.820.000	728.000	546.000	273.000
53	Tô Thị, đoạn 2	Đường Ngô Thì Nhậm	Đường Tam Thanh	2.200.000	880.000	660.00	330.000	1.540.000	616.000	462.000	231.000
54	Ngô Thì Vị, đoạn 1	Ngã ba Lê Hồng Phong	Đường Ngô Thì Nhậm	1.900.000	760.000	570.000	285.000	1.330.000	532.000	399.000	199.500
55	Bắc Sơn, đoạn 5	Đường Trần Phú	Đường Trần Đăng Ninh	1.900.000	760.000	570.000	285.000	1.330.000	532.000	399.000	199.500
56	Thân Công Tài, đoạn 2	Đường Thân Cảnh Phúc	Miếu Thổ Công (trên đoạn gặp đường Bà Triệu)	1.900.000	760.000	570.000	285.000	1.330.000	532.000	399.000	199.500
57	Hoàng Đình Giong	Đường Bắc Sơn	Đường Lê Lai	1.900.000	760.000	570.000	285.000	1.330.000	532.000	399.000	199.500
58	Đường nội bộ khu Tái định cư khối 9, phường Đông Kinh	Tất cả các đường nội bộ khu TĐC trừ mặt tiếp giáp đường Bà Triệu		2.600.000	1.040.000	780.000	390.000	1.820.000	728.000	546.000	273.000
59	Phan Bội Châu	Đường Cửa Nam	Đường Phan Huy Chú	1.900.000	760.000	570.000	285.000	1.330.000	532.000	399.000	199.500

Thành phố Lạng Sơn *ĐVT: đồng/m^2*

Số TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
60	Tuệ Tĩnh, đoạn 2	Đường Cửa Nam	Đường Phan Huy Chú	1.900.000	760.000	570.000	285.000	1.330.000	532.000	399.000	199.500
61	Hoàng Hoa Thám	Đường Cửa Nam	Đường Phan Huy Chú	1.900.000	760.000	570.000	285.000	1.330.000	532.000	399.000	199.500
62	Ngô Thì Sỹ, đoạn 1	Đường Tam Thanh	Cửa sau hang Nhị Thanh	2.600.000	1.040.000	780.000	390.000	1.820.000	728.000	546.000	273.000
63	Đường đi Mai Pha (cũ)	Đường Hùng Vương (cổng Trường Chính trị)	Qua cầu Phố Thổ ra đường Hùng Vương	1.900.000	760.000	570.000	285.000	1.330.000	532.000	399.000	199.500
64	Ngô Thì Nhậm, đoạn 1	Ngã ba đường Tô Thị	Đường Ngô Thì Vị	1.600.000	640.000	480.000	240.000	1.120.000	448.000	336.000	168.000
65	Nguyễn Nghiễm	Ngã ba đường Lê Hồng Phong	Đường Lê Quý Đôn	1.600.000	640.000	480.000	240.000	1.120.000	448.000	336.000	168.000
66	Tông Đản	Đường Trần Đăng Ninh	Đường Lê Lai	1.600.000	640.000	480.000	240.000	1.120.000	448.000	336.000	168.000
67	Văn Miếu, đoạn 1	Đường Nguyễn Thái Học	Đường Phai Luông	1.600.000	640.000	480.000	240.000	1.120.000	448.000	336.000	168.000
68	Lương Văn Chi, đoạn 3	Đường Thân Cảnh Phúc	Ngã năm đường Bà Triệu	1.600.000	640.000	480.000	240.000	1.120.000	448.000	336.000	168.000
69	Phố Mỹ Sơn 1	Đường Quốc lộ 1A mới	Phố Mỹ Sơn 6	2.200.000	880.000	660.00	330.000	1.540.000	616.000	462.000	231.000
70	Phố Mỹ Sơn 2 (đoạn trong Khu nội bộ tái định cư Mỹ Sơn)	Đường Quốc lộ 1A mới	Hết đất khu TĐC Mỹ Sơn (gặp ngõ 1, Đ.Mỹ Sơn cũ)	2.200.000	880.000	660.00	330.000	1.540.000	616.000	462.000	231.000
71	Phố Mỹ Sơn 3	Đường Quốc lộ 1A mới	Phố Mỹ Sơn 6	2.200.000	880.000	660.00	330.000	1.540.000	616.000	462.000	231.000

Thành phố Lạng Sơn *ĐVT: đồng/m²*

Số TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
72	Phố Mỹ Sơn 4	Đường Quốc lộ 1A mới	Phố Mỹ Sơn 6	2.200.000	880.000	660.00	330.000	1.540.000	616.000	462.000	231.000
73	Phố Mỹ Sơn 5	Đường Quốc lộ 1A mới	Hết đất khu TĐC Mỹ Sơn (gặp ngõ 3, Đ Mỹ Sơn cũ)	2.200.000	880.000	660.00	330.000	1.540.000	616.000	462.000	231.000
74	Phố Mỹ Sơn 6	Phố Mỹ Sơn 5	Ngã ba phố Mỹ Sơn 1	2.200.000	880.000	660.00	330.000	1.540.000	616.000	462.000	231.000
75	Phố Phai Luông 1	Đường Chùa Tiên kéo dài	Đường Văn Vỉ	3.000.000	1.200.000	900.000	450.000	2.100.000	840.000	630.000	315.000
76	Phố Phai Luông 2	Phố Phai Luông 7	Phố Phai Luông 8	2.600.000	1.040.000	780.000	390.000	1.820.000	728.000	546.000	273.000
77	Phố Phai Luông 3	Phố Phai Luông 7	Đường Phai Luông	2.600.000	1.040.000	780.000	390.000	1.820.000	728.000	546.000	273.000
78	Phố Phai Luông 4	Phố Phai Luông 7	Đường Phai Luông	2.600.000	1.040.000	780.000	390.000	1.820.000	728.000	546.000	273.000
79	Phố Phai Luông 5	Phố Phai Luông 7	Phố Phai Luông 8	2.600.000	1.040.000	780.000	390.000	1.820.000	728.000	546.000	273.000
80	Phố Phai Luông 6	Phố Phai Luông 7	Đường Phai Luông	2.600.000	1.040.000	780.000	390.000	1.820.000	728.000	546.000	273.000
81	Phố Phai Luông 7	Đường Chùa Tiên kéo dài	Đường Văn Vỉ	2.600.000	1.040.000	780.000	390.000	1.820.000	728.000	546.000	273.000
82	Phố Phai Luông 8	Đường Chùa Tiên kéo dài	Đường Văn Vỉ	2.600.000	1.040.000	780.000	390.000	1.820.000	728.000	546.000	273.000
83	Phố Phai Luông 9	Đường Phai Luông	Đường Văn Vỉ	2.600.000	1.040.000	780.000	390.000	1.820.000	728.000	546.000	273.000
IV	**Đường Loại IV**										
1	Nhị Thanh, đoạn 4	Hết đất Điện lực TP Lạng Sơn	Gặp đường Bến Bắc	1.300.000	520.000	390.000	195.000	910.000	364.000	273.000	136.500

Thành phố Lạng Sơn *ĐVT: đồng/m^2*

Số TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
2	Yết Kiêu, đoạn 3	Đường Ngô Thì Nhậm	Đường Tam Thanh	1.300.000	520.000	390.000	195.000	910.000	364.000	273.000	136.500
3	Ngô Thì Nhậm, đoạn 2	Đường Ngô Thì Vị	Ngã ba đường Yết Kiêu	1.300.000	520.000	390.000	195.000	910.000	364.000	273.000	136.500
4	Ba Sơn, đoạn 1	Đường Trần Đăng Ninh	Hết địa phận P.Tam Thanh	1.300.000	520.000	390.000	195.000	910.000	364.000	273.000	136.500
5	Bông Lau	Ngã tư đường Trần Đăng Ninh, Bà Triệu	Đường sắt (giáp ranh huyện Cao Lộc)	1.300.000	520.000	390.000	195.000	910.000	364.000	273.000	136.500
6	Tây Sơn	Rẽ đường Trần Đăng Ninh	Đường Bắc Sơn	1.300.000	520.000	390.000	195.000	910.000	364.000	273.000	136.500
7	Cao Thắng	Rẽ đường Bắc Sơn	E 123 cũ	1.300.000	520.000	390.000	195.000	910.000	364.000	273.000	136.500
8	Đèo Giang, đoạn 2	Ngã ba đường rẽ vào Trường Cao đẳng sư phạm	Đường Tổ Sơn	1.300.000	520.000	390.000	195.000	910.000	364.000	273.000	136.500
9	Đèo Giang, đoạn 3	Đường Tổ Sơn	Đường Văn Vỉ	700.000	280.000	210.000	105.000	490.000	196.000	147.000	73.500
10	Văn Vỉ, đoạn 3	Đường Phai Luông	Đường Đèo Giang	1.300.000	520.000	390.000	195.000	910.000	364.000	273.000	136.500
11	Văn Vỉ, đoạn 4	Đường Đèo Giang	Đường Trần Quang Khải	600.000	240.000	180.000	90.000	420.000	168.000	126.000	63.000
12	Tuệ Tĩnh, đoạn 1	Đường Văn Miếu	Đường Cửa Nam	1.300.000	520.000	390.000	195.000	910.000	364.000	273.000	136.500
13	Ngô Thì Sỹ, đoạn 2	Cửa sau hang Nhị Thanh	Cửa hang Tam Thanh	1.300.000	520.000	390.000	195.000	910.000	364.000	273.000	136.500
14	Bà Triệu, đoạn 8	Đường Nguyễn Đình Chiểu	Hết mét thứ 300m đầu về phía bờ sông Kỳ Cùng	1.600.000	640.000	480.000	240.000	1.120.000	448.000	336.000	168.000

Thành phố Lạng Sơn *ĐVT: đồng/m^2*

Số TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
15	Bà Triệu, đoạn 9	Hết mét thứ 300m	Hết đoạn có đường về phía bờ sông Kỳ Cùng (Thác Mạ)	1.100.000	440.000	330.000	165.000	770.000	308.000	231.000	115.500
16	Tam Thanh, đoạn 4	Đường Tô Thị	Ngã ba thôn Hoàng Thanh	1.100.000	440.000	330.000	165.000	770.000	308.000	231.000	115.500
17	Bến Bắc, đoạn 4	Hết tường rào Bệnh viên đa khoa tỉnh	Ngầm Thác Trà	1.100.000	440.000	330.000	165.000	770.000	308.000	231.000	115.500
18	Lê Quý Đôn	Đường Trần Đăng Ninh	Ngã ba đường Tô Thị	1.100.000	440.000	330.000	165.000	770.000	308.000	231.000	115.500
19	Phan Đình Phùng, đoạn 3	Đường Thân Cảnh Phúc	Ngã năm đường Bà Triệu	1.100.000	440.000	330.000	165.000	770.000	308.000	231.000	115.500
20	Trần Khánh Dư	Đường Thân Công Tài	Ngã năm đường Bà Triệu	1.100.000	440.000	330.000	165.000	770.000	308.000	231.000	115.500
21	Tản Đà	Ngã ba Tây Sơn	Đường Tông Đản	1.100.000	440.000	330.000	165.000	770.000	308.000	231.000	115.500
22	Đường nội bộ Khu chung cư Mỹ Sơn (khu Công đoàn cũ)	Tất cả thửa đất thuộc đường nội bộ Khu chung cư Mỹ Sơn		1.300.000	520.000	390.000	195.000	910.000	364.000	273.000	136.500
23	Nguyễn Thế Lộc	Ngã ba Bắc Sơn	Đường Tản Đà	1.100.000	440.000	330.000	165.000	770.000	308.000	231.000	115.500
24	Mỹ Sơn, đoạn 3	Ngõ 10 đường Mỹ Sơn	Ranh giới huyện Cao Lộc	1.100.000	440.000	330.000	165.000	770.000	308.000	231.000	115.500
25	Văn Miếu, đoạn 2	Đường Phai Luông	Đường Chùa Tiên	1.100.000	440.000	330.000	165.000	770.000	308.000	231.000	115.500
26	Đường vào Trường Cao đẳng sư phạm Lạng Sơn, đoạn 1	Ngã ba đường Đèo Giang rẽ vào Trường Cao đẳng sư phạm	Tường rào của Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	1.100.000	440.000	330.000	165.000	770.000	308.000	231.000	115.500

Thành phố Lạng Sơn *ĐVT: đồng/m²*

Số TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
27	Đường vào Trường Cao đẳng sư phạm Lạng Sơn, đoạn 2	Góc phía Đông bắc của Nhà đa năng Trường Cao đẳng sư phạm	Cổng chính Trường Cao đẳng sư phạm	1.100.000	440.000	330.000	165.000	770.000	308.000	231.000	115.500
28	Phai Luông	Đường Văn Miếu	Đường Văn Vỉ	1.100.000	440.000	330.000	165.000	770.000	308.000	231.000	115.500
29	Nguyễn Thượng Hiền	Nguyễn Thế Lộc	Nguyễn Thế Lộc	1.100.000	440.000	330.000	165.000	770.000	308.000	231.000	115.500
30	Chu Văn An, đoạn 5	Trạm xá phường Vĩnh Trại	Ngã năm đường Bà Triệu (thuộc phường Hoàng Văn Thụ)	900.000	360.000	270.000	135.000	630.000	252.000	189.000	94.500
31	Lý Thường Kiệt, đoạn 4	Đường Ba Sơn	Giáp đường sắt Vỹ Thượng	900.000	360.000	270.000	135.000	630.000	252.000	189.000	94.500
32	Trần Quang Khải, đoạn 1	Cuối đường Trần Hưng Đạo	Hết đất thuộc Công ty Quản lý và sửa chữa đường bộ L.Sơn	700.000	280.000	210.000	105.000	490.000	196.000	147.000	73.500
33	Trần Quang Khải, đoạn 2	Hết đất thuộc Công ty Quản lý và sửa chữa đường bộ L.Sơn	Cầu Bản Loỏng	600.000	240.000	180.000	90.000	420.000	168.000	126.000	63.000
34	Ngô Thì Vị, đoạn 2	Đường Ngô Thì Nhậm	Đường Tô Thị (qua thành Nhà Mạc)	700.000	280.000	210.000	105.000	490.000	196.000	147.000	73.500
35	Tổ Sơn	Đầu đường Văn Miếu	Gặp đường Đèo Giang	700.000	280.000	210.000	105.000	490.000	196.000	147.000	73.500
36	Nà Trang A	Ngã ba Bến Bắc	Đường Tam Thanh	700.000	280.000	210.000	105.000	490.000	196.000	147.000	73.500

Thành phố Lạng Sơn *ĐVT: đồng/m²*

Số TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
37	Nà Trang B	Ngã ba Nà Trang A	Qua Nghĩa trang, Thác Trà	600.000	240.000	180.000	90.000	420.000	168.000	126.000	63.000
38	Vi Đức Thắng	Ngã ba Bông Lau	Đường sắt (khu Làng Vị)	700.000	280.000	210.000	105.000	490.000	196.000	147.000	73.500
39	Đường Song Giáp-Khánh Khê, đoạn 1	Đường Bến Bắc	Hết địa phận xã Hoàng Đồng	600.000	240.000	180.000	90.000	420.000	168.000	126.000	63.000
40	Kéo Tào	Đường Mỹ Sơn (rẽ ngõ 4 đường Mỹ Sơn cũ)	Hết địa phận Thành phố	700.000	280.000	210.000	105.000	490.000	196.000	147.000	73.500
41	Thác Trà	Ngầm Thác Trà	Ngã ba đường Văn Vỉ	600.000	240.000	180.000	90.000	420.000	168.000	126.000	63.000

Huyện: Cao Lộc

BẢNG 7: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở VÀ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN

(*Kèm theo Quyết định số 28 /2012/QĐ-UBND ngày 20 /12/2012 của UBND tỉnh*)

I. Khu vực giáp ranh đô thị, các trục đường giao thông chính,...

ĐVT: đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính, các trục đường giao thông chính,...	Đất ở			Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	- Đoạn từ địa phận TP Lạng Sơn đến địa phận thị trấn Cao Lộc	1.700.000	680.000	510.000	1.190.000	476.000	357.000
	- Đoạn từ nút giao đường Hùng Vương đến trạm Y tế xã Yên Trạch	1.200.000	480.000	360.000	840.000	336.000	252.000
1	**Đường Quốc lộ 4B**						
	- Đoạn từ địa phận thành phố Lạng Sơn đến cầu Nà Mưng	2.500.000	1.000.000	750.000	1.750.000	700.000	525.000
	- Đoạn từ cầu Nà Mưng đến cầu Páng Vài	2.000.000	800.000	600.000	1.400.000	560.000	420.000
	- Đoạn từ cầu Páng Vài đến cầu Bản Lìm	850.000	340.000	255.000	595.000	238.000	178.500
	- Đoạn từ cầu Bản Lìm đến ngã ba đường rẽ sang xã Tân Liên tới cầu Gia Cát	1.000.000	400.000	300.000	700.000	280.000	210.000
	- Đoạn đường rẽ chợ Bản Ngà từ Km09+200 đến Km10+140	1.000.000	400.000	300.000	700.000	280.000	210.000
	- Đoạn từ ngã ba rẽ đi xã Tân Liên đến đia phận huyện Lộc Bình	700.000	280.0000	210.000	490.000	196.000	147.000
2	**Đường Quốc lộ 1A mới**						
	- Đoạn từ địa phận thị trấn Đồng Đăng đến Trạm KSLN Dốc Quýt	1.500.000	600.000	450.000	1.050.000	420.000	315.000
	- Đoạn từ Trạm KSLN Dốc Quýt đến địa phận xã Phú Xá	1.000.000	400.000	300.000	700.000	280.000	210.000
	- Đoạn từ địa phận xã Phú Xá đến ngã ba Tam Lung (Km07+500)	300.000			210.000		
	- Đoạn từ Km07+500 đến địa phận thành phố Lạng Sơn	400.000	160.000		280.000	112.000	

Huyện: Cao Lộc *ĐVT: đồng/m²*

Số TT	Tên đơn vị hành chính, các trục đường giao thông chính,...	Đất ở			Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	- Đoạn từ trạm Y tế xã Yên Trạch đến ga Yên Trạch	700.000	280.0000	210.000	490.000	196.000	147.000
	- Đoạn từ ga Yên Trạch đến Km27+200	500.000	200.000	150.000	350.000	140.000	105.000
3	**Đường Quốc lộ 4A:** Đoạn từ Hồng Phong đến Cổng Trắng cũ hết địa phận xã Hồng Phong	1.000.000	400.000	300.000	700.000	280.000	210.000
4	**Đường Quốc lộ 1B**						
	- Đoạn từ ngã ba Quốc lộ 1A mới đến cầu Pắc Mật	1.500.000	600.000	450.000	1.050.000	420.000	315.000
	- Đoạn từ cầu Pắc Mật đến ngã ba đường rẽ đi nghĩa trang Đồng Đăng	1.000.000	400.000	300.000	700.000	280.000	210.000
	- Đoạn từ ngã ba đường rẽ đi nghĩa trang Đồng Đăng đến ngã ba rẽ vào Mỏ đá Hồng Phong	400.000	160.000	120.000	280.000	112.000	84.000
	- Đoạn từ ngã ba đường rẽ vào Mỏ đá Hồng Phong đến địa phận xã Bình Trung	300.000			210.000		
	- Đoạn từ địa phận xã Hồng Phong đến cầu Khánh Khê	200.000			140.000		
5	**Đường tránh Quốc lộ 1B:** Đoạn từ đường Quốc lộ 1B rẽ sang khu ga thị trấn Đồng Đăng đến hết địa phận xã Phú Xá và nhánh rẽ ra đường sắt	1.000.000	400.000	300.000	700.000	280.000	210.000
6	**Đường Cao Lộc - Pắc Sắn**						
	- Đoạn từ địa phận thị trấn Cao Lộc đến địa phận xã Hòa Cư	600.000	240.000	180.000	420.000	168.000	126.000
	- Đoạn từ tiếp giáp địa phận xã Hợp Thành hết Pắc Sắn	200.000			140.000		
	- Đoạn từ ngã ba rẽ đi Pắc Sắn đến Pò Mã	200.000			140.000		
7	**Đường Cao Lộc - Thạch Đạn - Thanh Lòa**						
	- Đoạn từ địa phận thị trấn Cao Lộc đến hết nhà ba tầng ông	700.000	280.0000	210.000	490.000	196.000	147.000

	Vũ Phong Quyết						

Huyện: Cao Lộc *ĐVT: đồng/m^2*

Số TT	Tên đơn vị hành chính, các trục đường giao thông chính,...	Đất ở			Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp		
		VT1	**VT2**	**VT3**	**VT1**	**VT2**	**VT3**
	- Đoạn từ nhà ba tầng ông Vũ Phong Quyết đến hết địa phận xã Hợp Thành	500.000	200.000	150.000	350.000	140.000	105.000
	- Đoạn từ địa phận xã Hợp Thành đến UBND xã Thanh Lòa	200.000			140.000		
	- Từ ngã ba tỉnh lộ 234 thôn Bản Mạc Km08+936,29 đến ngã ba tỉnh lộ 235C thôn Khòn Kéo Km05+900	200.000			140.000		
8	**Đường Quốc lộ 1A cũ**						
	- Đoạn từ ngã ba Pò Hà đến hết địa phận xã Phú Xá	1.500.000	600.000	450.000	1.050.000	420.000	315.000
	- Đoạn từ cây xăng cũ đến ngã ba Pò Hà	1.000.000	400.000	300.000	700.000	280.000	210.000
	- Đoạn từ địa phận xã Thụy Hùng Km7+500 đến Km9+500 (địa phận TP Lạng Sơn)	500.000	200.000	150.000	350.000	140.000	105.000
	- Đoạn từ Trung tâm LĐXH tổng hợp Tỉnh (địa phận xã Tân Thành) đến Km15+00	200.000			140.000		
	- Đoạn từ Km15+00 đến Km16+00	200.000			140.000		
9	**Đường Kéo Tào**						
	- Đoạn từ QL 4B rẽ vào đường Kéo Tào đến địa phận thành phố Lạng Sơn và đường Nà Nùng (đến miếu thổ công)	700.000	280.0000	210.000	490.000	196.000	147.000
	- Đoạn từ ngã tư nút giao giữa đường Nà Nùng với đường Kéo Tào, nhánh rẽ đến hết nhà bà Hà Thị Viên (địa phận TP Lạng Sơn) và nhánh rẽ đến hết nhà bà Phan Thị Minh	500.000	200.000	150.000	350.000	140.000	105.000
10	**Đường khu tái định cư Cụm công nghiệp địa phương số 2**						
	- Toàn bộ đường nội bộ khu tái định cư Cụm công nghiệp địa phương số 2	700.000	280.0000	210.000	490.000	196.000	147.000
	- Đoạn từ khu tái định cư Cụm công nghiệp địa phương số 2	700.000	280.0000	210.000	490.000	196.000	147.000

	đến hết địa phận xã Hợp Thành (giáp thôn Phai Trần)						
11	**Đường Hồng Phong - Phú Xá:** Đoạn từ đường QL 1B đến ngã ba đường rẽ đi Thuỵ Hùng	300.000			210.000		

Huyện: Cao Lộc *ĐVT: đồng/m²*

Số TT	Tên đơn vị hành chính, các trục đường giao thông chính,...	Đất ở			Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
12	**Đường Thụy Hùng - Phú Xá:** Đoạn Bưu điện văn hoá xã Thuỵ Hùng đến ngã ba đường rẽ về Mỏ đá Hồng Phong	200.000			140.000		
13	**Đường 235D:** Đoạn từ địa phận thị trấn Đồng Đăng đến Mốc 1140 (Mốc 23 cũ)	200.000			140.000		
14	**Đường Lộc Yên - Thanh Lòa:** Đoạn từ ngã ba đường Cao Lộc - Pắc Sắn đến đường rẽ vào UBND xã Thanh Lòa	200.000			140.000		
15	**Đường Yên Trạch - Lạng Giai:**						
	- Đoạn từ cây xăng Thanh Phương đến ngã ba Cò Mào	400.000	160.000	120.000	280.000	112.000	84.000
	- Đoạn từ ngã ba Cò Mào đến hết thôn Tát Uẩn	200.000			140.000		
	- Đoạn từ ngã ba Cò Mào đến đỉnh dốc Kéo Sường địa phận xã Văn An, huyện Chi Lăng	200.000			140.000		
	- Đoạn từ cầu Cò Mào đến Trại giam Yên Trạch	200.000			140.000		
16	**Đường 235C:** Đoạn từ địa phận TP Lạng Sơn đến cầu Khánh Khê	200.000			140.000		
17	**Đường Cổng Trắng - Cốc Nam:** Đoạn từ ngã ba Cổng Trắng cũ đến hết địa phận xã Hồng Phong	800.000	320.000	240.000	560.000	224.000	168.000

Ghi chú: Các vị trí (Vị trí 2, Vị trí 3) không có mức giá thì áp dụng theo bảng giá đất các khu vực còn lại tại nông thôn.

II. Khu vực còn lại tại nông thôn

1. Tổng hợp các mức giá *ĐVT: đồng/m²*

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đất ở			Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp		
		Nhóm VT1	Nhóm VT2	Nhóm VT3	Nhóm VT1	Nhóm VT2	Nhóm VT3
	Các xã thuộc khu v[illegible]	150.000	120.000	90.000	105.000	84.000	63.000

2	Các xã thuộc khu vực III	100.000	80.000	60.000	70.000	56.000	42.000

2. Chi tiết phân khu vực, nhóm vị trí đất các khu vực còn lại tại nông thôn

Số TT	Tên xã	Nhóm vị trí I (Gồm các thôn, bản)	Nhóm vị Trí II (Gồm các thôn, bản)	Nhóm vị trí III (Gồm các thôn, bản)
I	**KHU VỰC II**			
1	**Xã Hồng Phong**	- Pá Phiêng - Còn Khoang - Còn Quyền - Còn Làng - Tềnh Chè	- Pá Piài - Còn Vèn - Tềnh Chè	- Các thôn còn lại
2	**Xã Phú Xá**	- Thâm Mò - Bản Liếp	- Còn Bó - Pác Lùng - Còn Chủ	- Các thôn còn lại
3	**Xã Thuỵ Hùng**	- Nà Hỏ - Nà Pjài - Khuổi Mươi - Tam Lung - Pò Mạch	- Còn Pheo - Còn Tòng - Pò Nghiều	- Các thôn còn lại
4	**Xã Hoà Cư**	- Bản Cắm - Bản Luận - Tằm Riền	- Co Cam - Chè Lân	- Các thôn còn lại
5	**Xã Hải Yến**	- Nà Tèn - Tổng Riềng	- Pác Bó - Bó Khuông - Co Riềng - Khuổi Đứa	- Các thôn còn lại
6	**Xã Hợp Thành**	- Nà Nùng - Pò Tang - Kéo Tào - Đại Sơn	- Phai Luông	- Các thôn còn lại
7	**Xã Gia Cát**	- Bắc Đông I - Bắc Đông II - Bắc Nga - Cổ Lương (từ Páng Vài đến Km7) - Hợp Tân (Xóm Pò Chét; km 7 đến cầu Bản Lìn) - Liên Hòa (Bốt đồ) - Thôn Nà Bó (khu Khỏn Sát)	- Pà Cại - Khòn Henh - Pò Dày - Thâm Chẳng - Nà Bó - Hợp Tân (xóm Nà Pán)	- Các thôn còn lại

8	**Xã Yên Trạch**	- Kéo Khoác - Nà Soong - Nà Thà - Yên Thành	- Thà Chỏ - Nà Háo - Nà Dục	- Các thôn còn lại
9	**Xã Tân Thành**	- Tổng Méo - Nà Múc - Tầm Danh - Tổng Han (Km16)	- Tình Hồ - Tổng Han - Còn Pheo	- Các thôn còn lại
10	**Xã Xuân Long**	- Phai Sác - Khôn Chủ	- Bản Tàn - Nà Ca - Nà Lìn - Khôn Bó	- Các thôn còn lại
11	**Xã Xuất Lễ**	- Xóm Pò Cáu (thôn Tẩu Lìn) - Xóm Chu Lề (thôn Co Khuông) - Thôn Bản Ranh - Thôn Bản Lề - Bản Ngõa - Xóm Pò Qua (thôn Co Chí) - Thôn Thạch Khuyên - Thâm Còn (thôn Ba Sơn) - Xóm Pò Riềng (thôn Pò Riềng) - Xóm Pò Mã (thôn Pò Mã)	- Tẩu Lìn - Co Khuông - Co Chí - Ba Sơn - Pò Riềng - Khuổi Tát - Nà Xia - Nà Rầm - Bản Lầy	- Các thôn còn lại
12	**Xã Cao Lâu**	- Bản Vàng - Pá Cuồng - Bản Rằn - Bản Xâm - Còn Nàn - Bản Đon	- Sông Danh - Nà Thâm - Pò Phấy - Nà Va - Pò Nhùng	- Các thôn còn lại
13	**Xã Lộc Yên**	- Bản Dọn - Bản Héc - Pàn Lại	- Nặm Tà - Nà Pò - Bản Giếng	- Các thôn còn lại

14	**Xã Bảo Lâm**	- Nà Pàn - Kòn Kéo - Còn Háng - Pò Nhùng - Co Luồng	- Cốc Toòng - Kéo Có - Phạc Táng	- Các thôn còn lại
II	**KHU VỰC III**			
15	**Xã Song Giáp**	- Nà Tậu - Bản Tuốn - Hang Riềng	- Nà Ngườm	- Các thôn còn lại
16	**Xã Thanh Loà**	- Nà Pheo - Xóm Pàn Bjóc (thôn Nà Làng)	- Bản Lòa - Co Khuất - Nà Làng - Bản Rọi	- Các thôn còn lại
17	**Xã Mẫu Sơn**	- Co Loi	- Xóm Khuổi Khe (thôn Co Loi)	- Các thôn còn lại
18	**Xã Công Sơn**	- Nhọt Nặm - Cốc Chanh	- Đông Chắn - Lục Bó	
19	**Xã Thạch Đạn**	- Cỏn Quyền - Bản Đẩy - Nà Lệnh - Khuân Cuổng	- Nà Mon - Nà Sla - Bản Rọc - Bản Cưởm	- Các thôn còn lại
20	**Xã Bình Trung**	- Lũng Pảng - An Chi - Trục Pình - Pá Péc - Pò Xe	- Bản SLằng - Còn Coóc - Lũng Vàng - Xuân Lũng	- Các thôn còn lại
21	**Xã Tân Liên**	- An Rinh 1 - An Rinh 2 - Pò Lẹng	- Nà Hán - Nà Pinh - Tầm Nguyên	- Các thôn còn lại

Huyện: Cao Lộc

BẢNG 8: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở VÀ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI ĐÔ THỊ

(*Kèm theo Quyết định số 28 /2012/QĐ-UBND ngày 20 /12/2012 của UBND tỉnh*) *ĐVT: đồng/m²*

Số TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
A	**THỊ TRẤN CAO LỘC**										
I	**Đường loại I**										
1	Đường Minh Khai-Hợp Thành	Đường sắt giáp TP Lang Sơn	Quốc lộ 1A mới	3.000.000	1.200.000	900.000	450.000	2.100.000	840.000	630.000	315.000
2	Đường 3 - 2	Quốc lộ 1A mới	Ngã ba Chi cục Thuế huyện	3.500.000	1.400.000	1.050.000	525.000	2.450.000	980.000	735.000	367.500
3	Đường 3 - 2	Ngã ba Chi cục Thuế huyện	Cầu C.ty CP gạch ngói Hợp Thành (cầu Hợp thành)	2.500.000	1.000.000	750.000	375.000	1.750.000	700.000	525.000	262.500
4	Đường Mỹ Sơn	Ngã ba Chi cục Thuế huyện	Hết chợ thị trấn Cao Lộc	2.600.000	1.040.000	780.000	390.000	1.820.000	728.000	546.000	273.000
5	Đường Khòn Cuổng	Cổng UBND huyện	Cổng sau Huyện ủy	3.500.000	1.400.000	1.050.000	525.000	2.450.000	980.000	735.000	367.500
6	Đường Khòn Cuổng	Cổng sau Huyện ủy	Cổng Trường THPT Cao Lộc	2.800.000	1.120.000	840.000	420.000	1.960.000	784.000	588.000	294.000
7	Quốc lộ 1A mới	Ngã tư TT Cao Lộc	Về phía Bắc 200m, phía Nam 200m	3.000.000	1.200.000	900.000	450.000	2.100.000	840.000	630.000	315.000
8	Quốc lộ 1A mới	Ranh giới xã Hợp Thành	Cách ngã tư TT Cao Lộc 200m (phía Bắc)	2.400.000	960.000	720.000	360.000	1.680.000	672.000	504.000	252.000
9	Quốc lộ 1A mới	Cách ngã tư TT Cao Lộc 200m (phía Nam)	Địa phận TP Lạng Sơn	2.400.000	960.000	720.000	360.000	1.680.000	672.000	504.000	252.000

Huyện: Cao Lộc *ĐVT: đồng/m²*

Số TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
II	**Đường loại II**										
1	Đường Mỹ Sơn	Chợ thị trấn Cao Lộc	Hết bệnh viện Cao Lộc	1.500.000	600.000	450.000	225.000	1.050.000	420.000	315.000	157.500
2	Đường Khòn Cuổng	Cổng Trường THPT Cao Lộc	Ngã ba Na Làng	1.500.000	600.000	450.000	225.000	1.050.000	420.000	315.000	157.500
3	Đường Na Làng	Ngã ba Na Làng	Đường sắt hết địa phận TT Cao Lộc	1.500.000	600.000	450.000	225.000	1.050.000	420.000	315.000	157.500
4	Đường Na Làng	Ngã ba Na Làng	Hết mương Khối I	1.500.000	600.000	450.000	225.000	1.050.000	420.000	315.000	157.500
5	Đường nội thị Khối 7	Gồm 3 nhánh ngang, một nhánh dọc	Vào Kho dầu cũ	1.500.000	600.000	450.000	225.000	1.050.000	420.000	315.000	157.500
6	Đường nội thị khu dân cư N16	Toàn bộ đường nội thị khu dân cư N16		2.600.000	1.040.000	780.000	390.000	1.820.000	728.000	546.000	273.000
7	Đường nội thị khu dân cư N18	Toàn bộ đường nội thị khu dân cư N18		2.000.000	800.000	600.000	300.000	1.400.000	560.000	420.000	210.000
III	**Đường loại III**										
1	Đường Mỹ Sơn	Bệnh viện Cao Lộc	Hết địa phận TT Cao Lộc	900.000	360.000	270.000	135.000	630.000	252.000	189.000	94.500
2	Đường Na Làng	Mương nước Khối I	Cầu Bà Đàm, hết địa phận TT Cao Lộc	1.100.000	440.000	330.000	165.000	770.000	308.000	231.000	115.500
3	Đường 3 - 2	Cầu Công ty Cổ phần gạch ngói Hợp Thành (cầu Hợp thành)	Đỉnh dốc cách Công ty TNHH gốm sứ Hưng Thịnh 150m về phía TT Cao Lộc	700.000	280.000	210.000	105.000	490.000	196.000	147.000	73.500

Huyện: Cao Lộc *ĐVT: đồng/m^2*

Số TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
4	Đường vào Bó Ma	Ngã ba Na Làng	Hết địa phận TT Cao Lộc	700.000	280.000	210.000	105.000	490.000	196.000	147.000	73.500
5	Đường thôn Khòn Cuổng	Đường 3 - 2	Đường Khòn Cuổng	1.300.000	520.000	390.000	195.000	910.000	365.000	273.000	136.500
6	Đường Lục Giàng	Đường 3 - 2	Đường Mỹ Sơn	1.100.000	440.000	330.000	165.000	770.000	308.000	231.000	115.500
IV	**Đường loại IV**										
	Đường 3 - 2	Đỉnh dốc cách Công ty TNHH gốm sứ Hưng Thịnh 150m về phía TT Cao Lộc	Hết địa phận TT Cao Lộc	600.000	240.000	180.000	90.000	420.000	168.000	126.000	63.000
B	**THỊ TRẤN ĐỒNG ĐĂNG**										
I	**Đường loại I**										
1	Phố Nam Quan	Đường Nguyễn Đình Lộc (ngã ba Rác)	Đường Trần Hưng Đạo (ngã ba Bưu điện Đồng Đăng)	4.500.000	1.800.000	1.350.000	675.000	3.150.000	1.260.000	945.000	472.500
2	Đường phía Đông, Bắc chợ, Bách hóa cũ	Toàn bộ đường phía Đông, Bắc chợ, Bách hóa cũ		4.500.000	1.800.000	1.350.000	675.000	3.150.000	1.260.000	945.000	472.500
3	Đường Trần Hưng Đạo	Ngã tư đường Hoàng Văn Thụ (ngã tư đổi tiền)	Hết nhà ông Nguyễn Văn Hùng	4.500.000	1.800.000	1.350.000	675.000	3.150.000	1.260.000	945.000	472.500
4	Đường Trần Hưng Đạo	Hết nhà ông Nguyễn Văn Hùng	Trạm Biên phòng Ga Đồng Đăng	3.500.000	1.400.000	1.050.000	525.000	2.450.000	980.000	735.000	367.500
5	Đường Nguyễn Đình Lộc	Đường Hữu Nghị	Khách sạn Đồng Đăng	4.500.000	1.800.000	1.350.000	675.000	3.150.000	1.260.000	945.000	472.500

Huyện: Cao Lộc *ĐVT: đồng/m^2*

Số TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
6	Đường Hoàng Văn Thụ	Đường Nguyễn Đình Lộc (ngã ba Dạ Lan)	Địa phận xã Tân Mỹ, huyện Văn Lãng	4.000.000	1.600.000	1.200.000	600.000	2.800.000	1.120.000	840.000	420.000
II	**Đường loại II**										
1	Đường Thanh Niên	Đường Nguyễn Đình Lộc	Ngã ba Đền Quan	2.000.000	800.000	600.000	300.000	1.400.000	560.000	420.000	210.000
2	Đường Trần Quốc Toản	Đường Hoàng Văn Thụ	Đường Nguyễn Đình Lộc (khách sạn Đồng Đăng)	2.000.000	800.000	600.000	300.000	1.400.000	560.000	420.000	210.000
3	Đường Nguyễn Đình Lộc	Khách sạn Đồng Đăng	Ngã ba Đền Quan	2.000.000	800.000	600.000	300.000	1.400.000	560.000	420.000	210.000
4	Đường Hữu Nghị	Cầu Đồng Đăng mới	Địa phận xã Phú Xá	1.500.000	600.000	450.000	225.000	1.050.000	420.000	315.000	157.500
5	Đường Lương Văn Tri	Đường Trần Hưng Đạo	Hết nhà ông Đặng Văn Tâm	2.000.000	800.000	600.000	300.000	1.400.000	560.000	420.000	210.000
6	Đường Lương Văn Tri	Hết nhà ông Đặng Văn Tâm	Hết trường THPT Đồng Đăng	1.700.000	680.000	510.000	255.000	1.190.000	476.000	357.000	178.500
7	Đường Bắc Sơn	Đường Hữu Nghị (cổng Đồn Biên phòng Hữu Nghị)	Cầu Pác Mật	1.500.000	600.000	450.000	225.000	1.050.000	420.000	315.000	157.500
8	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Chi Lăng	Hết nhà ông Nông Ký Hân	1.500.000	600.000	450.000	225.000	1.050.000	420.000	315.000	157.500
9	Đường Trần Hưng Đạo	Hết nhà ông Nông Ký Hân	Địa phận xã Phú Xá	1.500.000	600.000	450.000	225.000	1.050.000	420.000	315.000	157.500
10	Đường Chi Lăng	Ngã ba đường đôi	Đường Bắc Sơn (sát đồn Công an TT Đồng Đăng)	1.200.000	480.000	360.000	180.000	840.000	336.000	252.000	126.000

Huyện: Cao Lộc *ĐVT: đồng/m^2*

Số TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	**Đến**	**VT1**	**VT2**	**VT3**	**VT4**	**VT1**	**VT2**	**VT3**	**VT4**
11	Đường Chi Lăng	Ngã ba đường đôi	Đường Trần Hưng Đạo (ngã ba cầu vượt)	1.500.000	600.000	450.000	225.000	1.050.000	420.000	315.000	157.500
12	Đường đôi	Đường Bắc Sơn (cổng ga Đồng Đăng)	Đường Chi Lăng	1.500.000	600.000	450.000	225.000	1.050.000	420.000	315.000	157.500
13	Phố Kim Đồng	Toàn bộ phố Kim Đồng		1.500.000	600.000	450.000	225.000	1.050.000	420.000	315.000	157.500
14	Đường cũ Ga Đồng Đăng đến cầu Pắc Mật	Ngã ba rẽ Kiểm Dịch khu Ga Đồng Đăng	Đồn Công an Đồng Đăng	1.000.000	400.000	300.000	150.000	700.000	280.000	210.000	105.000
15	Đường dưới cầu vượt ga Đồng Đăng	Phía Nam cầu Ga cũ	Đường sắt	1.000.000	400.000	300.000	150.000	700.000	280.000	210.000	105.000
16	Phố Nguyễn Trãi	Đường Hữu Nghị (phía nam Thủy môn Đình)	Đường Bắc Sơn (gầm cầu vượt phía đông ga Đồng Đăng)	1.000.000	400.000	300.000	150.000	700.000	280.000	210.000	105.000
III	**Đường loại III**										
1	Đường Nguyễn Đình Lộc	Ngã ba Đền Quan	Đường Hữu Nghị	800.000	320.000	240.000	120.000	560.000	224.000	168.000	84.000
2	Đường Hữu Nghị	Km0 Hữu Nghị Quan	Cầu Đồng Đăng mới	800.000	320.000	240.000	120.000	560.000	224.000	168.000	84.000
3	Đường Phùng Chí Kiên	Đường Lương Văn Tri (Trường THPT)	Đường Hoàng Văn Thụ	800.000	320.000	240.000	120.000	560.000	224.000	168.000	84.000
IV	**Đường loại IV**										
1	Đường Lương Văn Tri	Trường THPT TT Đồng Đăng	Đường tránh QL 4A	600.000	240.000	180.000	90.000	420.000	168.000	126.000	63.000

Huyện: Cao Lộc *ĐVT: đồng/m²*

Số TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
2	Đường nội thị khu dân cư Hoàng Văn Thụ	Toàn bộ Trục đường 6m		550.000	220.000	165.000	82.500	385.000	154.000	115.500	58.000
3	Đường 235D	Trạm kiểm soát Biên phòng cửa khẩu Hữu Nghị	Địa phận xã Bảo Lâm	450.000	180.000	135.000	67.500	315.000	126.000	94.500	47.000

Huyện: Lộc Bình

BẢNG 7: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở VÀ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN

(*Kèm theo Quyết định số 28 /2012/QĐ-UBND ngày 20 /12/2012 của UBND tỉnh*)

I. Khu vực giáp ranh đô thị, các trục đường giao thông chính,...

ĐVT: đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính, các trục đường giao thông chính,...	Đất ở			Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
1	**Đường Quốc lộ 4B**						
	- Từ giáp địa phận huyện Cao Lộc đến đường rẽ xuống suối sang thôn Khòn Khoang, xã Bằng Khánh	600.000	240.000	180.000	420.000	170.000	126.000
	- Từ đường rẽ xuống suối sang thôn Khòn Khoang, xã Bằng Khánh đến cầu Bản Tẳng	720.000	288.000	216.000	504.000	201.500	151.000
	- Từ cầu Bản Tẳng đến đường rẽ chính vào thôn Pò Lạn	600.000	240.000	180.000	420.000	170.000	126.000
	- Từ đường rẽ chính vào thôn Pò Lạn đến địa phận TT Lộc Bình	720.000	288.000	216.000	504.000	201.500	151.000
	- Từ đầu cầu Pò Lọi đến ngã ba đường đi Tam Gia	600.000	240.000	180.000	420.000	170.000	126.000
	- Từ ngã ba đường đi Tam Gia đến cầu Pò Kính	480.000	192.000	144.000	336.000	134.500	100.500
	- Từ cầu Pò Kính đến Cầu Khuông	500.000	200.000	150.000	350.000	140.000	105.000
	- Từ địa phận thị trấn Na Dương đến Km39 thuộc địa phận xã Lợi Bác	350.000	140.000	105.000	245.000	98.000	73.500
2	**Đường Lộc Bình - Chi Ma**						
	- Từ địa phận thị trấn Lộc Bình đến hết địa phận xã Hữu Khánh (đường rẽ vào thôn Nà Mìu, xã Mẫu Sơn)	720.000	288.000	216.000	504.000	201.500	151.000
	- Từ địa phận xã Hữu Khánh (đường rẽ vào thôn Nà Mìu, xã Mẫu Sơn) đến đầu cầu Khuổi Lăm, xã Yên Khoái	600.000	240.000	180.000	420.000	170.000	126.000
	- Từ cầu Khuổi Lăm, xã Yên Khoái đến Trạm cấp nước Chi Ma	800.000	320.000	240.000	560.000	224.000	168.000
	- Từ Trạm cấp nước Chi Ma đến Trạm kiểm soát liên hợp	1.000.000	400.000	300.000	700.000	280.000	210.000
	- Các đường nội bộ trong khu tái định cư cửa khẩu Chi Ma	1.000.000	400.000	300.000	700.000	280.000	210.000
3	**Xã Mẫu Sơn:** Khu du lịch Mẫu Sơn	240.000			170.000		
4	**Xã Yên Khoái:** Đất còn lại của khu cửa khẩu Chi Ma	240.000			170.000		

Huyện: Lộc Bình *ĐVT: đồng/m²*

Số TT	Tên đơn vị hành chính, các trục đường giao thông chính,...	Đất ở			Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
5	**Đường Đồng Bục-Hữu Lân**						
	- Trung tâm cụm xã Xuân Tình cách Trụ sở UBND xã 500m về hai phía	480.000	192.000	144.000	336.000	134.500	100.500
	- Từ Quốc lộ 4B đến cầu Tầm Cát	350.000	140.000	105.000	245.000	98.000	73.500
	- Đoạn cách trụ sở UBND xã Như Khuê 500m về 2 phía	240.000			168.000		
	- Đường rẽ vào trụ sở UBND xã Hiệp Hạ 500m về 2 phía	240.000			168.000		
	- Đường rẽ vào Trụ sở UBND xã Minh Phát 500m về 2 phía	240.000			168.000		
	- Đoạn từ ngã ba rẽ vào trụ sở UBND xã Hữu Lân 500m về 3 phía	240.000			168.000		
6	**Đường Khuổi Khỉn - Bản Chắt**						
	- Đoạn cách trụ sở UBND xã Tú Đoạn 500m về 2 phía	350.000	140.000	105.000	245.000	98.000	73.500
	- Đoạn cách trụ sở UBND xã Khuất Xá 500m về 2 phía	350.000	140.000	105.000	245.000	98.000	73.500
	- Đoạn cách trụ sở UBND xã Tĩnh Bắc 500m về hai phía	240.000			168.000		
	- Đoạn cách trụ sở UBND xã Tam Gia 100m về phía đi Bản Chắt và 500m về phía thị trấn Lộc Bình	240.000			168.000		
7	**Đường Na Dương - Xuân Dương**						
	- Từ địa phận thị trấn Na Dương đến Trường tiểu học Đông Quan +500m về phía Nam Quan	350.000	140.000	105.000	245.000	98.000	73.500
	- Đoạn cách trụ sở UBND xã Nam Quan 500m về 2 phía	240.000			168.000		
	- Đoạn cách trụ sở UBND xã Xuân Dương 500m về 2 phía	240.000			168.000		
8	**Đường Chi Ma - Tú Mịch**	350.000	140.000	105.000	245.000	98.000	73.500
	- Từ đường nội bộ khu tái định cư Chi Ma đến đỉnh dốc Nà Kéo	350.000	140.000	105.000	245.000	98.000	73.500
	- Đoạn từ đỉnh dốc Nà Kéo đến trụ sở UBND xã Tú Mịch 500m về phía đi xã Tam Gia	240.000			168.000		

Ghi chú: Các vị trí (Vị trí 2, Vị trí 3) không có mức giá thì áp dụng theo bảng giá đất các khu vực còn lại tại nông thôn.

II. Khu vực còn lại tại nông thôn

1. Tổng hợp các mức giá

ĐVT: đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đất ở			Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp		
		Nhóm VT1	Nhóm VT2	Nhóm VT3	Nhóm VT1	Nhóm VT2	Nhóm VT3
1	Các xã thuộc khu vực I	180.000	130.000	90.000	126.000	91.000	63.000
2	Các xã thuộc khu vực II	130.000	100.000	80.000	91.000	70.000	56.000
3	Các xã thuộc khu vực III	100.000	80.000	60.000	70.000	56.000	42.000

2. Chi tiết phân khu vực, nhóm vị trí đất các khu vực còn lại tại nông thôn

TT	Tên xã	Nhóm vị trí I (Gồm các thôn)	Nhóm vị trí II (Gồm các thôn)	Nhóm vị trí III (Gồm các thôn)
I	**KHU VỰC I**			
1	**Thị trấn Lộc Bình**			
2	**Thị trấn Na Dương**			
3	**Xã Hữu Khánh**	- Bản Dị - Khòn Thống - Bản Khiếng - Nà Mu	- Bản Quang - Phiêng Phấy - Bản Hoi	Các thôn bản còn lại
4	**Xã Yên Khoái**	- Bản Khoai - Long Đầu	- Nà Tàu - Pác Mạ - Nà Quân - Nà Phát	Các thôn bản còn lại
5	**Xã Đồng Bục**	- Phiêng Quăn - Lăng Xè - Háng Cáu - Khòn Quắc 1 - Khòn Quắc 2 - Pò Lạn - Pò Vèn	- Khòn Miện - Khòn Có - Khòn Chu - Phiêng Phấy	Các thôn bản còn lại
II	**KHU VỰC II**			
1	**Xã Xuân Lễ**	- Kéo Hin - Bản Lầy	- Phiêng Phúc	Các thôn bản còn lại
2	**Xã Bằng Khánh**	- Kéo Mật - Bản Tẳng - Nà Ngần - Khòn Khoang	- Pò Pục	Các thôn bản còn lại
3	**Xã Xuân Mãn**	- Bản Mặn - Pò Là - Nà Hai - Rọ Lùng	- Tầm Lịp	Các thôn bản còn lại
4	**Xã Vân Mộng**	- Ôn Cựu 1 - Ôn Cựu 2 - Nà Rạo - Khòn Chả - Khòn Cáu - Khau Mu	- Nà Pàm	Các thôn bản còn lại

5	**Xã Xuân Tình**	- Kéo Thiềng - Khòn Nà	- Nà Tu - Nà Mạ - Coóc Bẻ - Bản Bẻ	Các thôn bản còn lại
6	**Xã Hiệp Hạ**	- Tầm Pục - Nà Lái - Bản Chuồi - Nà Kẹt	- Bản Đóc - Bản Hả	Các thôn bản còn lại
7	**Xã Như Khuê**	- Tầm Khuổi - Nà Vàng - Phiêng Vệ - Tầm Cát - Khuổi Nọi A - Khuổi Nọi B	- Nà Trí	Các thôn bản còn lại
8	**Xã Lục Thôn**	- Bản Thét - Pò Lải - Bản Gia - Pá Ôi - Pò Lèn A - Pò Lèn B	- Nà Lầm - Khuổi Thuốt	Các thôn bản còn lại
9	**Xã Tú Đoạn**	- Pò Lọi - Pò Coóc - Bản Tấu - Phai Sen - Rinh Chùa - Bản Quấn - Bản Quyến - Pọng Cáu	- Pò Mới - Khòn Mới - Bản Cạo - Bản Mới 1 - Bản Mới 2 - Sì Nghiều - Bản Bằng - Pò Qua	Các thôn bản còn lại
10	**Xã Khuất Xá**	- Bản Chu - Bản Cảng	- Khòn Mỏ - Pò Kít - Phiêng Bưa - Pò Loỏng - Nặm Lè - Khòn Chang	Các thôn bản còn lại
11	**Xã Quan Bản**	- Pò Kính - Nà Ái - Khò Mò: Giáp QL 4B đến suối Khuổi Khỉn - Tồng Héc: Giáp QL 4B đến suối Khuổi Khỉn	- Chộc Pháo - Lùng Va - Khò Mò: Bên kia suối Khuổi Khỉn - Tồng Héc: Bên kia suối Khuổi Khỉn - Tồng Mìn	Các thôn bản còn lại

12	**Xã Sàn Viên**	- Khòn Cháo - Khòn Xè - Bản Mới B - Tồng Danh - Pò Sláy - Khòn Quanh	- Nà Phầy - Nà Làng - Tà Lạn	Các thôn bản còn lại
13	**Xã Đông Quan**	- Nà Miền - Hua Cầu - Khòn Phạc - Thồng Niểng	- Bản Pịt - Bản San - Bản Nùng - Nà Toản - Phá Lạn	Các thôn bản còn lại
14	**Xã Nam Quan**	- Nà Pá - Thồng Lốc - Bản Tó - Khòn Mùm - Nà Tủng	- Phai Mạt - Nà Sả - Nà Thay	Các thôn bản còn lại
15	**Xã Tú Mịch**	- Bản Giểng - Nà Van - Bản Thín	- Bản Luông	Các thôn bản còn lại
16	**Xã Nhượng Bạn**	- Nà Pán - Hán Sài	- Nà Mò - Pò Mạ	Các thôn bản còn lại
17	**Xã Minh Phát**	- Nà Noong - Nà Thì - Khuôn Xăm	- Tắc Uẩn - Bó Tảng - Nà Tẳng - Khau Vài	Các thôn bản còn lại
III	**KHU VỰC III**			
1	**Xã Mẫu Sơn**	- Khuổi Tẳng (Trừ phần đất thuộc khu du lịch Mẫu Sơn) - Lặp Pịa - Nà Mìu - Noóc Mò - Trà Ký - Bó Pằm	- Khuổi Cấp (Trừ phần đất thuộc khu du lịch Mẫu Sơn)	Các thôn bản còn lại
2	**Xã Xuân Dương**	- Bản Lạu - Hang ủ - Pác Sàn - Thài Nhì - Pò Chang - Pò Đồn - Gốc Nhãn	- Pác Đông - Suối Lùng - Bản Dìa - Suối Mành	Các thôn bản còn lại

3	**Xã Tĩnh Bắc**	- Khuổi Lỷ - Nà Dừa - Bó Luồng - Nà Lài - Nà Lầu	- Tầm Pất - Tầm Hán - Bản Quyêng - Bản Hu - Pò Chong	Các thôn bản còn lại
4	**Xã Hữu Lân**	- Nà Tấng - Vinh Tiên - Phai Bây	- Pác Bang - Suối Lông - Suối Vằm	Các thôn bản còn lại
5	**Xã Ái Quốc**	- Khuổi Lợi - Noóc Mò - Đông Sung - Song Tài - Co Piao	- Phạ Thác - Khuổi Thớn	Các thôn bản còn lại
6	**Xã Tam Gia**	- Pò Nâm - Còn Chào - Còn Tồng - Còn Chè	- Nà Ỏ - Còn Cuồng - Còn Cảm - Co Lợt	Các thôn bản còn lại
7	**Xã Lợi Bác**	- Nà U - Kéo Pài	- Bản Chành - Nà Phi - Già Nàng - Cụng Khoai	Các thôn bản còn lại

Huyện: Lộc Bình

BẢNG 8: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở VÀ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI ĐÔ THỊ

(*Kèm theo Quyết định số 28 /2012/QĐ-UBND ngày 20/12/2012 của UBND tỉnh*) *ĐVT: đồng/m²*

Số TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
A	**THỊ TRẤN LỘC BÌNH**										
I	**Đường loại I**										
1	Đường phố Bờ Sông - Hoà Bình	Chi Cục thuế Huyện	Cổng Công an huyện	3.200.000	1.280.000	960.000	480.000	2.240.000	896.000	672.000	336.000
2	Đường phố Bờ Sông (phố Chính cũ)	Ban quản lý chợ (theo đường phố chính cũ)	Điểm tiếp giáp đường rẽ Huyện đội vào chợ	3.200.000	1.280.000	960.000	480.000	2.240.000	896.000	672.000	336.000
3	Quốc lộ 4B Lộc Bình - Chi Ma	Đường Bê tông lên Sân vận động đối diện cổng Công an huyện	Điểm giao vào Trung tâm Y tế với đường Lộc Bình - Chi Ma	3.200.000	1.280.000	960.000	480.000	2.240.000	896.000	672.000	336.000
4	Quốc lộ 4B Lộc Bình - Chi Ma	Trạm Thú y huyện	Ngã ba vào Trung tâm Y tế huyện	3.200.000	1.280.000	960.000	480.000	2.240.000	896.000	672.000	336.000
5	Quốc lộ 4B	Cổng Công an huyện	Đường rẽ vào Huyện ủy	3.200.000	1.280.000	960.000	480.000	2.240.000	896.000	672.000	336.000
6	Quốc lộ 4B Lộc Bình - Na Dương	Đường rẽ vào Huyện ủy	Cống Bản Kho (Km23+800m)	2.600.000	1.040.000	780.000	390.000	1.820.000	728.000	546.000	273.000
7	Quốc lộ 4B Lộc Bình - Lạng Sơn	Đường Bê tông lên Sân vận động đối diện cổng Công an huyện	Miếu Quan khu Lao động	2.600.000	1.040.000	780.000	390.000	1.820.000	728.000	546.000	273.000
8	Đường phố qua khu Lao động và khu Hòa Bình	Bưu điện Lộc Bình	Trụ sở UBND TT Lộc Bình	2.600.000	1.040.000	780.000	390.000	1.820.000	728.000	546.000	273.000
9	Đường phố Lao Động	Ngã tư Lao Động	Đường ra Quốc lộ 4B	2.600.000	1.040.000	780.000	390.000	1.820.000	728.000	546.000	273.000
10	Đường Huyện ủy	Cổng Huyện ủy	Đường ra Quốc lộ 4B	2.600.000	1.040.000	780.000	390.000	1.820.000	728.000	546.000	273.000

Huyện: Lộc Bình *ĐVT: đồng/m^2*

Số TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	**Đến**	**VT1**	**VT2**	**VT3**	**VT4**	**VT1**	**VT2**	**VT3**	**VT4**
II	**Đường loại II**										
1	Đường phố Lao Động	Ngã ba Ngân hàng NN&PTNT	Ngã ba đường rẽ Cây xăng và UBND thị trấn Lộc Bình	2.000.000	800.000	600.000	300.000	1.400.000	560.000	420.000	210.000
2	Đường phố Bờ Sông	Ngã ba Minh Khai	Chi Cục thuế Huyện	2.000.000	800.000	600.000	300.000	1.400.000	560.000	420.000	210.000
3	Quốc lộ 4B Lộc Bình - Lạng Sơn	Miếu Quan khu Lao động	Hết địa phận TT Lộc Bình	2.000.000	800.000	600.000	300.000	1.400.000	560.000	420.000	210.000
4	Quốc lộ 4B Lộc Bình - Chi Ma	Ngã ba vào Trung tâm Y tế huyện	Hết địa phận thị trấn Lộc Bình	2.000.000	800.000	600.000	300.000	1.400.000	560.000	420.000	210.000
5	Quốc lộ 4B Lộc Bình - Na Dương	Cống Bản Kho (Km23+800m)	Cống ranh giới giữa khu Bản Kho và Khu Chộc Vằng	2.000.000	800.000	600.000	300.000	1.400.000	560.000	420.000	210.000
6	Quốc lộ 4B Lộc Bình - Na Dương	Cống ranh giới giữa khu Bản Kho và Khu Chộc Vằng	Cầu Pò Lọi	1.600.000	640.000	480.000	240.000	1.120.000	448.000	336.000	168.000
7	Đường Lộc Bình - Tú Mịch	Ngã ba đi Trung tâm Y tế huyện	Cổng Trung tâm y tế huyện và ngầm Cầu Lấm	1.400.000	560.000	420.000	210.000	980.000	392.000	294.000	147.000
8	Đường Ủy ban nhân dân huyện	Cống thoát nước cạnh Miếu Cô	Cổng Huyện ủy	1.400.000	560.000	420.000	210.000	980.000	392.000	294.000	147.000
9	Đường Bản Kho	Ngã ba đối diện Chi nhánh điện	Cổng Trưởng tiểu học Hòa	1.400.000	560.000	420.000	210.000	980.000	392.000	294.000	147.000

			Bình								

Huyện: Lộc Bình *ĐVT: đồng/m²*

Số TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
4	Quốc lộ 4B Na Dương - Đình Lập	Đường rẽ vào cổng Trường THPT	Km33+500m	1.500.000	600.000	450.000	225.000	1.050.000	420.000	315.000	157.500
III	**Đường loại III**										
1	Đường Huyện ủy	Cổng Huyện ủy qua khối Dân vận	Đường rẽ cạnh Trạm điện gặp QL4B	1.000.000	400.000	300.000	150.000	700.000	280.000	210.000	105.000
2	Đường Bê Tông khu Bản Kho	Ngã ba (giáp Quốc lộ 4B)	Cổng Trường THCS Thị trấn	1.000.000	400.000	300.000	150.000	700.000	280.000	210.000	105.000
3	Đường vào cửa hàng Vật tư nông nghiệp (cũ)	Ngã ba (giáp Quốc lộ 4B)	Cổng cửa hàng Vật tư nông nghiệp (cũ)	800.000	320.000	240.000	120.000	560.000	224.000	168.000	84.000
4	Đường vào đập Nà Dầy	Ngã ba đi Nà Dầy	Hết bờ hồ Nà Dầy (phía bên trái)	720.000	288.000	216.000	108.000	504.000	201.500	151.000	75.500
IV	**Đường loại IV**										
1	Gồm các đoạn đường còn lại thuộc thị trấn Lộc Bình	Toàn bộ các đoạn đường còn lại thuộc thị trấn Lộc Bình		400.000	160.000	120.000	60.000	280.000	112.000	84.000	42.000
B	**THỊ TRẤN NA DƯƠNG**										
I	**Đường loại II**										
1	Quốc lộ 4B Na Dương - Đình Lập	Cầu Khuông	Cầu Khòn Toòng	1.300.000	520.000	390.000	195.000	910.000	364.000	273.000	136.500
2	Quốc lộ 4B Na Dương - Đình Lập	Cầu Khòn Toòng	Km31+800m (đường rẽ vào làng Khòn Tòng)	1.500.000	600.000	450.000	225.000	1.050.000	420.000	315.000	157.500
3	Quốc lộ 4B Na Dương - Đình Lập	Km31+800m (đường rẽ vào làng Khòn Tòng)	Đường rẽ vào cổng Trường THPT	1.800.000	720.000	540.000	270.000	1.260.000	504.000	378.000	189.000

Huyện: Lộc Bình *ĐVT: đồng/m²*

Số TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
5	Đường đi xã Sàn Viên	Ngã ba Mỏ	Cầu Nhiệt Điện	1.500.000	600.000	450.000	225.000	1.050.000	420.000	315.000	157.500
6	Đường đi xã Sàn Viên	Cầu Nhiệt Điện	Cầu Nà Đươi	1.300.000	520.000	390.000	195.000	910.000	364.000	273.000	136.500
II	**Đường loại III**										
1	Quốc lộ 4B Na Dương - Đình Lập	Km33+500m	Hết địa phận thị trấn Na Dương	800.000	320.000	240.000	120.000	560.000	224.000	168.000	84.000
2	Đường Na Dương - Xuân Dương	Ngã ba giáp Quốc lộ 4B	Hết cổng Trường tiểu học Na Dương 50m về phía xã Đông Quan	900.000	360.000	270.000	135.000	630.000	252.000	189.000	94.500
3	Đường Na Dương - Xuân Dương	Hết cổng Trường tiểu học Na Dương 50m về phía xã Đông Quan	Hết địa phận thị trấn Na Dương	800.000	320.000	240.000	120.000	560.000	224.000	168.000	84.000
4	Đường đi Xây Lắp	Ngã ba đi Xây Lắp	Trạm biến thế	800.000	320.000	240.000	120.000	560.000	224.000	168.000	84.000
III	**Đường loại IV**										
1	Gồm các đoạn đường còn lại thuộc thị trấn Na Dương	Toàn bộ các đoạn đường còn lại thuộc thị trấn Na Dương		400.000	160.000	120.000	60.000	280.000	112.000	84.000	42.000

Huyện: Đình Lập

BẢNG 7: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở VÀ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN

(*Kèm theo Quyết định số 28 /2012/QĐ-UBND ngày 20 /12/2012 của UBND tỉnh*)

I. Khu vực giáp ranh đô thị, các trục đường giao thông chính,...

ĐVT: đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính, các trục đường giao thông chính,...	Đất ở			Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
1	**Xã Đình Lập**						
	- Quốc lộ 4B (TT Đình Lập - Lạng Sơn) bắt đầu từ hết địa phận đến Km 52 (trung tâm xã Đình Lập).	500.000	200.000	150.000	350.000	140.000	105.000
	- Quốc lộ 4B (TTĐình Lập - Quảng Ninh) bắt đầu từ hết địa phận thị trấn Km55+844,27m (đầu cầu Phật Chỉ) đến Km56+400m (cổng Công ty Lâm nghiệp)	500.000	200.000	150.000	350.000	140.000	105.000
	- Quốc lộ 4B (TT Đình Lập-Quảng Ninh) từ cổng Công ty Lâm nghiệp (Km56+400m) đến hết địa phận xã Đình Lập (Km58)	300.000	120.000	90.000	210.000	84.000	63.000
	- Quốc lộ 31 (TT Đình Lập - Sơn Động) bắt đầu từ hết địa phận thị trấn Đình Lập đến Km126+310m (đầu cầu Bình Chương I)	400.000	160.000	120.000	280.000	112.000	84.000
	- Quốc lộ 31 (TT Đình Lập - Bản Chắt) bắt đầu từ hết địa phận Thị trấn đi tiếp 500m	400.000	160.000	120.000	280.000	112.000	84.000
	- Những thửa đất có mặt tiếp giáp với đường QL31 và QL4B chạy dọc theo các thôn: Bình Chương II, Pò Tâu, các thôn Kim Quán, Tà Hón, bản Chuông, Nà Pá, Còn Sung, Khe Vuồng	240.000			168.000		
2	**Xã Châu Sơn**						
	- Quốc lộ 4B (Châu Sơn - Quảng Ninh): Từ Km69+600m đến Km70+500m (khu Trung tâm xã).	300.000	120.000	90.000	210.000	84.000	63.000
	- Những thửa đất có mặt tiếp giáp với đường quốc lộ 4B chạy dọc theo các thôn: Nà Van, Khe Cù, Nà Ý, Đông Áng, Nà Nát, Khe Mùn (thuộc địa phận xã Châu Sơn).	180.000			126.000		

Huyện: Đình Lập *ĐVT: đồng/m²*

Số TT	Tên đơn vị hành chính, các trục đường giao thông chính,...	Đất ở			Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
3	**Xã Bắc Lãng**						
	- Đường Quốc lộ 4B: Từ Km74+680 đến Km76 +570m (khu Trung tâm xã)	300.000	120.000	90.000	210.000	84.000	63.000
	- Những thửa đất có mặt tiếp giáp với đường quốc lộ 4B chạy dọc theo các thôn: Nà Pẻo, Nà Phai, Khe Mò, Khe Pạc, Khe Lịm, Bản Hả (thuộc địa phận xã Bắc Lãng)	180.000			126.000		
4	**Xã Bính Xá**						
	- Đường Quốc lộ 31 (xã Bính Xá - Bản Chắt): Từ Km143+300m đến Km 144+700m (khu trung tâm xã) và từ Km 148+500m đến đầu cầu Pò Háng	300.000	120.000	90.000	210.000	84.000	63.000
	- Đường Quốc lộ 31 (Bính Xá - Đình Lập): Từ Km 143+300m đến đầu cầu Nà Phạ	240.000	96.000	72.000	168.000	67.000	50.000
	- Tuyến Bính Xá-Bản Chắt: Từ Km144+700m đến Km145	240.000	96.000	72.000	168.000	67.000	50.000
	- Những thửa đất có mặt tiếp giáp với đường quốc lộ 31 chạy dọc theo các thôn: Pò Mất, Pàn Mò, Tiên Phi, Nà Lừa, Nà Loòng, Pò Háng, Bản Chắt, Nà Vang (thuộc địa phận xã Bính Xá)	180.000			126.000		
5	**Xã Lâm Ca**						
	- Tuyến tỉnh lộ (xã Lâm Ca - thôn Bình Giang): Từ bảng tin bảo vệ rừng (thôn Pắc Vằn) đến đầu đường Bê tông rẽ vào Trường THCS xã	300.000	120.000	90.000	210.000	84.000	63.000
	- Tuyến tỉnh lộ (xã Lâm Ca - thôn Khe Dăm): Từ bảng tin bảo vệ rừng (thôn Pắc Vằn) đến đầu ngầm Pắc Đông	240.000	96.000	72.000	168.000	67.000	50.000
	- Tuyến tỉnh lộ (xã Lâm Ca - thôn Bình Thắng): Từ đầu đường bê tông rẽ vào trường THCS đến ngã ba đường thôn Bình Thắng rẽ vào thôn Bình Giang	180.000			126.000		
	- Đoạn đường liên thôn: Từ đầu đường Bê tông rẽ vào Trường THCS xã đến đầu ngầm Bình Ca	240.000	96.000	72.000	168.000	67.000	50.000

Huyện: Đình Lập *ĐVT: đồng/m²*

Số TT	Tên đơn vị hành chính, các trục đường giao thông chính,...	Đất ở			Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	- Tuyến tỉnh lộ (từ QL31 - Lâm Ca): Đoạn từ ngã ba nối với Quốc lộ 31 đến ngã ba đường Bê tông rẽ vào thôn Khe Dăm	180.000			126.000		
	- Những thửa đất có mặt tiếp giáp với đường QL31 chạy dọc theo thôn Khe Dăm (thuộc địa phận xã Lâm Ca)	180.000			126.000		
6	**Xã Thái Bình**						
	- Những thửa đất có mặt tiếp giáp với đường quốc lộ 31 chạy dọc theo thôn Khe Cháy (thuộc địa phận xã Thái Bình)	240.000	96.000	72.000	168.000	67.000	50.000
	- Những thửa đất có mặt tiếp giáp với đường Huyện lộ chạy dọc theo thôn Bản Mục (thuộc địa phận xã Thái Bình)	180.000			126.000		
	Quốc lộ 31 thuộc địa phận thị trấn Nông Trường bắt đầu từ hết địa phận Thị trấn đi tiếp 500m có mặt tiếp giáp với đường Quốc lộ về cả hai phía (đi Bắc Giang và đi TT Đình Lập)	240.000	96.000	72.000	168.000	67.000	50.000
7	**Xã Cường Lợi:** Những thửa đất có mặt tiếp giáp với đường quốc lộ 4B chạy dọc theo thôn Quang Hòa (thuộc địa phận xã Cường Lợi)	240.000			168.000		
8	**Xã Kiên Mộc**						
	- Đường tỉnh lộ: Từ Km06 đến đầu cầu Tà Có (khu trung tâm xã)	300.000	120.000	90.000	210.000	84.000	63.000
	- Những thửa đất có mặt tiếp giáp với đường tỉnh lộ chạy dọc theo các thôn Bản Phục, Bản Hang, Bản Lự, Pắc Thút thuộc địa phận xã Kiên Mộc	180.000			126.000		
9	**Xã Bắc Xa**						
	- Đường tỉnh lộ: Từ đầu ngầm tràn Nà Thuộc đến đường rẽ lên UBND xã đi tiếp 100m (khu trung tâm xã)	300.000	120.000	90.000	210.000	84.000	63.000
	- Những thửa đất có mặt tiếp giáp với đường tỉnh lộ chạy dọc theo các thôn: Nà Thuộc, Tẩn Lầu, Kéo Cấn, Bản Văn, Bắc Xa, Bản Háng, Bản Mạ, Chè Mùng thuộc địa phận xã Bắc Xa	180.000			126.000		

Ghi chú: Các vị trí (Vị trí 2, Vị trí 3) không có mức giá thì áp dụng theo bảng giá đất các khu vực còn lại tại nông thôn.

II. Khu vực còn lại tại nông thôn

1. Tổng hợp các mức giá

ĐVT: đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đất ở			Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp		
		Nhóm VT1	Nhóm VT2	Nhóm VT3	Nhóm VT1	Nhóm VT2	Nhóm VT3
1	Các xã thuộc khu vực II	130.000	100.000	80.000	91.000	70.000	56.000
2	Các xã thuộc khu vực III	100.000	80.000	60.000	70.000	56.000	42.000

2. Chi tiết phân khu vực, nhóm vị trí đất các khu vực còn lại tại nông thôn

Số TT	Tên xã	Vị trí I (Gồm các thôn, bản)	Vị trí II (Gồm các thôn, bản)	Vị trí III (Gồm các thôn, bản)
I	**KHU VỰC II**			
1	**Xã Đình Lập**	- Phật Chỉ - Còn Đuống - Bình Chương I - Kéo Khuế - Kim Quán - Tà Hón - Bản Chuông - Nà Pá - Khe Vuồng	- Khe Mạ - Còn Sung - Pò Tấu - Còn Mò	- Các thôn còn lại (không tính các thôn Còn Quan, Pò Khoang, Còn Áng, Khe Pùng, Bình Chương II) để tính vào khu vực III
2	**Xã Cường Lợi**	- Khe Bó - Quang Hoà	- Bản Chuộn	Các Thôn còn lại (không tính thôn Bản Xum) để tính vào Khu vực III
II	**KHU VỰC III**			
1	**Xã Châu Sơn**	- Nà Loỏng - Nà Ý - Nà Háng	- Đông Áng - Nà Nát - Khe Cù	Các Thôn còn lại
2	**Xã Bắc Lãng**	- Nà Phai - Khe Mò - Bản Hả - Nà Pẻo - Khe Lịm	- Khe Pạc - Khe Cảy	Các Thôn còn lại
3	**Xã Lâm Ca**	- Khe Dăm - Pắc Vằn - Bình Nam - Thôn Bình Ca - Thôn Xưởng - Bình Giang	- Thôn Bình Lâm - Bình Thắng - Khe Xiếc - Bản Lạn - Khe Ca - Khe Chim	Các Thôn còn lại
4	**Xã Thái Bình**	- Bản Mục - Khe Cháy	- Vằng Chộc - Khe Đa I - Bản Piềng - Bản Chu - Thôn Bình Thái	Các thôn còn lại
5	**Xã Đồng Thắng**		- Nà Soong - Nà Ngoà - Nà Quan	Các thôn còn lại

6	**Xã Bắc Xa**	- Nà Thuộc - Bản Háng	- Bản Văn - Kéo Cấn - Tẩn Lầu	Các Thôn còn lại
7	**Xã Kiên Mộc**	- Bản Hang - Bản Phục - Bản Lự - Bắc Thút	- Bản Có - Bản Mục - Bản Chạo - Bản Pìa	Các Thôn còn lại
8	**Xã Bính Xá**	- Nà Lừa - Phiêng Luông	- Pò Mất - Còn Khưa - Pàn Mò - Tiên Phi - Nà Nghiều - Nà Phạ - Pò Háng	Các Thôn còn lại
9	**Xã Đình Lập**		- Còn Quan - Pò Khoang - Còn Áng - Khe Pùng - Còn Mò - Bình Chương II	
10	**Xã Cường Lợi**			Bản Xum

Huyện: Đình Lập

BẢNG 8: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở VÀ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI ĐÔ THỊ

(*Kèm theo Quyết định số 28 /2012/QĐ-UBND ngày 20/12/2012 của UBND tỉnh*) *ĐVT:*

Số TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
A	**THỊ TRẤN ĐÌNH LẬP**										
I	**Đường loại II**										
1	Quốc lộ 31 (TT Đình Lập - Bản Chắt).	Trung tâm ngã tư thị trấn Đình Lập	Đầu cầu Đình Lập (Km129+600m)	2.500.000	1.000.000	750.000	375.000	1.750.000	700.000	525.000	262.500
2	Quốc lộ 31 (TT Đình Lập - Bản Chắt).	Cầu Đình Lập (Km129+600m)	Km129+740m (cổng Hạt 3 giao thông)	2.000.000	800.000	600.000	300.000	1.400.000	560.000	240.000	120.000
3	Quốc lộ 31 (TT Đình Lập - Bản Chắt).	Km129+740m	Km130+347m (cổng nghĩa trang Trung Quốc)	1.600.000	640.000	480.000	240.000	1.120.000	448.000	336.000	168.000
4	Quốc lộ 31 (TT Đình Lập - Bản Chắt).	Km130+347m	Hết địa phận Thị trấn	1.000.000	400.000	300.000	150.000	700.000	280.000	210.000	105.000
5	Quốc lộ 31 (TT Đình Lập - Sơn Động).	Trung tâm ngã tư TT Đình Lập	Km128+900m	2.000.000	800.000	600.000	300.000	1.400.000	560.000	240.000	120.000
6	Quốc lộ 31 (TT Đình Lập - Sơn Động).	Km128+900m	Km128+700m	1.600.000	640.000	480.000	240.000	1.120.000	448.000	336.000	168.000
7	Quốc lộ 31 (TT Đình Lập-Sơn Động)	Km 128+700m	Hết địa phận Thị trấn	1.000.000	400.000	300.000	150.000	700.000	280.000	210.000	105.000
8	Quốc lộ 4B (TT Đình Lập - Quảng Ninh)	Ngã tư thị trấn Đình Lập	Km55+200	2.000.000	800.000	600.000	300.000	1.400.000	560.000	240.000	120.000
9	Quốc lộ 4B (TT Đình Lập - Quảng Ninh)	Km55+200m	Km55+380m (cổng khí tượng)	1.600.000	640.000	480.000	240.000	1.120.000	448.000	336.000	168.000

đồng/m^2

Huyện: Đình Lập *ĐVT: đồng/m^2*

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	**Đến**	**VT1**	**VT2**	**VT3**	**VT4**	**VT1**	**VT2**	**VT3**	**VT4**
10	Quốc lộ 4B (TT Đình Lập-Quảng Ninh).	Km 55+380m (cổng khí tượng)	Hết địa phận thị trấn	1.000.000	400.000	300.000	150.000	700.000	280.000	210.000	105.000
11	Quốc lộ 4B (TT Đình Lập - Lạng Sơn).	Ngã tư TT Đình Lập	Km54+120m (đầu cầu Đình Lập 1)	2.000.000	800.000	600.000	300.000	1.400.000	560.000	240.000	120.000
12	Quốc lộ 4B (TT Đình Lập - Lạng Sơn).	Km54+120m	Km53+636m (đầu đường bê tông rẽ vào K6)	1.600.000	640.000	480.000	240.000	1.120.000	448.000	336.000	168.000
13	Quốc lộ 4B (TT Đình Lập -Lạng Sơn).	Km53+636m	Hết địa phận thị trấn	1.000.000	400.000	300.000	150.000	700.000	280.000	210.000	105.000
II	**Đường loại III**										
1	Đường vào Phố cũ-thị trấn Đình Lập (K8).	Đầu nối Quốc lộ 4B	Đầu nối Quốc lộ 31	1.200.000	480.000	360.000	180.000	840.000	336.000	252.000	126.000
2	Đường vào Trung tâm Y tế huyện	Quốc lộ 4B	Cổng bệnh viện	1.000.000	400.000	300.000	150.000	700.000	280.000	210.000	105.000

Huyện: Đình Lập *ĐVT: đồng/m²*

Số TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
B	**THỊ TRẤN NÔNG TRƯỜNG THÁI BÌNH**										
I	**Đường loại III**										
1	Quốc lộ 31	Km110 + 500m	Km111+700m	900.000	360.000	270.000	135.000	630.000	252.000	189.000	94.500
2	Quốc lộ 31 (TT Nông trường - Đình Lập)	Km111+ 700m	Km112+100m (Đầu cầu Pắc Làng)	650.000	260.000	195.000	97.500	455.000	182.000	136.500	68.000
3	Quốc lộ 31 (TT Nông trường -Đình Lập)	Km112+100m (Đầu cầu Pắc Làng)	Hết địa phận thị trấn	400.000	160.000	120.000	60.000	280.000	112.000	84.000	42.000
4	Quốc lộ 31 (TT Nông trường-Sơn Động)	Km110+500m	Km109+700m	650.000	260.000	195.000	97.500	455.000	182.000	136.500	68.000
5	Quốc lộ 31 (TT Nông trường-Sơn Động)	Km109+700m	Hết địa phận thị trấn	400.000	160.000	120.000	60.000	280.000	112.000	84.000	42.000
II	**Đường phố loại IV**										
1	Đường huyện lộ	Ngã ba đường rẽ TT Nông trường đi xã Thái Bình.	Cầu ngầm + 300m	500.000	200.000	150.000	75.000	350.000	140.000	105.000	52.500
2	Đường huyện lộ	Mét thứ 301	Hết địa phận thị trấn Nông trường	350.000	140.000	105.000	52.500	245.000	98.000	73.500	37.000

Huyện: Chi Lăng

BẢNG 7: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở VÀ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN

(*Kèm theo Quyết định số 28 /2012/QĐ-UBND ngày 20 /12/2012 của UBND tỉnh*)

I. Khu vực giáp ranh đô thị, ven đường giao thông chính,... *ĐVT: đồng/m^2*

Số TT	Tên đơn vị hành chính, các trục đường giao thông chính,...	Đất ở			Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
1	**Thị trấn Chi Lăng**						
	- Khu vực Ga và chợ Sông Hóa: Từ mép đường bộ cắt đường sắt ghi bắc Ga Sông Hóa + 20m về phía bắc đến hết ga Sông Hóa	300.000			210.000		
	- Khu vực Ga và chợ Sông Hóa: Từ ngã ba chợ và ga Sông Hóa ra quốc lộ 1A mới, ra đến đường rẽ lên kho xăng Quân đội	300.000			210.000		
	- Đoạn từ ngã ba đường lên kho xăng Quân đội ra đến đầu cầu phía đông cầu Sông Hóa	230.000			161.000		
2	**Xã Quang Lang**						
	- Đường Đồng Mỏ - Hữu Kiên: Từ Km50+550 Quốc lộ 1A mới đến ngầm Mỏ Chảo	600.000	240.000	180.000	420.000	168.000	126.000
	- Đường nối Quốc lộ 1A mới với thị trấn Đồng Mỏ: Từ Km51+700 (ngã ba đường mới nối với Quốc lộ 1A mới với thị trấn Đồng Mỏ) đến hết địa giới thị trấn Đồng Mỏ	700.000	280.000	210.000	490.000	196.000	147.000
	- Quốc lộ 279: Từ đầu cầu ngầm phía đông ngầm Than Muội đến cổng nghĩa trang Liệt sỹ	450.000	180.000	135.000	315.000	126.000	94.500
	- Tỉnh lộ 234B: Từ Km40+500 (địa giới thị trấn Đồng Mỏ - Quang Lang) đến Km43+600 và từ Km35+920 (địa giới xã Quang Lang - Mai Sao) đến Km37+750 (địa giới thị trấn Đồng Mỏ - Quang Lang)	450.000	180.000	135.000	315.000	126.000	94.500
	- Khu A tập thể mỏ đá Đồng Mỏ	450.000	180.000	135.000	315.000	126.000	94.500
	- Quốc lộ 1A mới: Từ Km50+500 đến Km50+600 và từ Km50+550 trên Quốc lộ 1A mới hướng về Hữu Kiên 200m theo đường Đồng Mỏ - Hữu Kiên	450.000	180.000	135.000	315.000	126.000	94.500

Huyện: Chi Lăng *ĐVT: đồng/m²*

Số TT	Tên đơn vị hành chính, các trục đường giao thông chính,...	Đất ở			Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	- Quốc lộ 1A mới: Từ Km51+600 đến Km52+630 (đường rẽ vào Trụ sở UBND xã Quang Lang)	570.000	228.000	171.000	400.000	160.000	120.000
	- Khu dân cư tiếp giáp đường trục giao thông chính thôn Than Muội	300.000			210.000		
	- Tỉnh lộ 234B: Từ Km51+600 đến Km44+800 (địa giới xã Quang Lang - Chi Lăng)	350.000	140.000	105.000	245.000	98.000	73.500
3	**Xã Chi Lăng**						
	- Quốc lộ 1A mới: Từ Km57+600 (cầu Ải Chi Lăng) đến Km59+450 (đường rẽ vào trụ sở UBND xã Chi Lăng)	570.000	228.000	171.000	400.000	160.000	120.000
	- Quốc lộ 1A mới: Từ Km59+450 (đường rẽ vào trụ sở UBND xã Chi Lăng) đến Km61+530 (cầu Chi Lăng)	230.000			161.000		
	- Quốc lộ 1A mới: Từ Km61+530 (cầu Chi Lăng) đến Km62+400	230.000			161.000		
	- Quốc lộ 1A mới: Từ Km62+400 đến Km62+600 (địa giới xã Chi Lăng - thị trấn Chi Lăng)	570.000	228.000	171.000	400.000	160.000	120.000
	- Tỉnh lộ 234B: Từ Km44+800 (địa giới Quang Lang-Chi Lăng) đến Km50+00 (giao cắt tại Km61+800 Quốc lộ 1A mới)	250.000			175.000		
	- Khu dân cư xung quanh chợ xã Chi Lăng, ga Chi Lăng	230.000			161.000		
	- Đoạn nối từ Km59+450 đường 1A mới qua UBND xã Chi Lăng đến ga Chi Lăng	230.000			161.000		
4	**Xã Nhân Lý:** Tỉnh lộ 234B: Từ Km28+300 (ngã ba đường đi Lâm Sơn) đến Km28+650 (hết chợ Nhân Lý)	300.000	120.000	90.000	210.000	84.000	63.000
5	**Xã Mai Sao:** Tỉnh lộ 340B: Từ Km33+600 (đỉnh dốc rẽ vào trụ sở UBND xã) đến Km34+10 (đầu cầu phía bắc cầu Lạng Nắc)	300.000	120.000	90.000	210.000	84.000	63.000
6	**Xã Vân Thủy:** Khu dân cư khu vực ga Bản Thí: Từ Km28+500 (ghi bắc) đến Km29+500 (ghi nam) bao gồm cả khu dân cư tiếp giáp đường Quốc lộ 1A mới và đường sắt	230.000			161.000		

Huyện: Chi Lăng *ĐVT: đồng/m²*

Số TT	Tên đơn vị hành chính, các trục đường giao thông chính,...	Đất ở			Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
7	**Xã Vạn Linh**						
	- Khu dân cư tiếp giáp tuyến đường bao quanh trung tâm chợ và đường rẽ qua cổng UBND xã vào chợ	300.000	120.000	90.000	210.000	84.000	63.000
	- Tỉnh lộ 238: Từ Km6+450 (ngã ba San Mào) đến Km7+70 theo hướng đi Mỏ Cấy (hết trường Mầm non)	230.000			161.000		
	- Tỉnh lộ 238: Từ Km6+450 (ngã ba San Mào) đến Km7+530 theo hướng đi Y Tịch	230.000			161.000		
	- Đường rẽ từ Km7+240 của Tỉnh lộ 238 (ngã tư Bưu điện văn hóa xã Vạn Linh) vào trụ sở UBND xã	230.000			161.000		
8	**Xã Hòa Bình**						
	- Đường 240A: Từ Km0 (ngã ba Hòa Bình - Bằng Mạc) đến Km0+100	230.000			161.000		
	- Tỉnh lộ 238: Từ Km4+300 (ngã ba Hòa Bình - Bằng Mạc) đến Km4+800 (đối diện sân vận động xã Hòa Bình)	230.000			161.000		
	- Đường rẽ từ Tỉnh lộ 238 qua UBND xã Hòa Bình đến hết khu phố Cụm xã Hòa Bình	230.000			161.000		

Ghi chú: Các vị trí (Vị trí 2, Vị trí 3) không có mức giáp thì áp dụng theo bảng giá đất các khu vực còn lại tại nông thôn.

II. Khu vực còn lại tại nông thôn

1. Tổng hợp các mức giá *ĐVT: đồng/m²*

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đất ở			Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp		
		Nhóm VT1	Nhóm VT2	Nhóm VT3	Nhóm VT1	Nhóm VT2	Nhóm VT3
1	Các xã thuộc khu vực I	180.000	135.000	90.000	126.000	94.500	63.000
2	Các xã thuộc khu vực II	135.000	100.000	80.000	94.500	77.000	56.000
3	Các xã thuộc khu vực III	100.000	80.000	60.000	70.000	56.000	42.000

2. Chi tiết phân khu vực, vị trí đất các khu vực còn lại tại nông thôn

Số TT	Tên xã	Nhóm vị trí I (Gồm các thôn)	Nhóm vị trí II (Gồm các thôn)	Nhóm vị trí III (Gồm các thôn)
I	**KHU VỰC I**			
1	**Thị trấn Đồng Mỏ**			- Thôn Lũng Cút
2	**Thị trấn Chi Lăng**	- Phố Sặt - Lân Bông - Minh Hoà - Pha Lác - Cây Hồng - Yên Thịnh - Chiến Thắng	- Đồng Bành - Trung Mai	- Làng Vặc - Xóm Ná
3	**Xã Chi Lăng**	- Bãi Hào - Quán Thanh - Đồng Ngầu - Thôn Ga - Làng Đồn - Đồng Đĩnh - Quán Bầu - Làng Ngũa - Minh Khai	- Xóm Mới A - Xóm Mới B - Làng Cằng - Đồng Hóa - Ba Đàn	
4	**Xã Quang Lang**	- Khu dân cư tiếp giáp quốc lộ 1A mới còn lại	- Khu dân cư tiếp giáp quốc lộ 1A cũ còn lại	- Các khu dân cư còn lại
II	**KHU VỰC II**	- Khu dân cư tiếp giáp quốc lộ 1A mới của xã Mai Sao, Nhân Lý, Bắc Thuỷ. - Các khu dân cư tiếp giáp quốc lộ 1A mới của xã Vân Thủy. - Thôn Tà Sản, Làng Rông của xã Vân An.	- Khu dân cư tiếp giáp quốc lộ 1A cũ của xã Mai Sao, Nhân Lý, Bắc Thuỷ. - Các khu dân cư tiếp giáp đường Đồng Mỏ - Hữu Kiên của xã Quan Sơn. - Từ phòng khám đa khoa khu vực Chiến Thắng đến Ngầm làng Thành. - Thôn Túng Mẩn của xã Vân An.	- Các khu dân cư còn lại của xã Mai Sao, Nhân Lý, Bắc Thuỷ, Bằng Mạc, Gia Lộc, Thượng Cường, Hoà Bình, Vạn Linh. - Các khu dân cư còn lại của xã Chiến Thắng, Vân Thủy, Lâm Sơn, Quan Sơn, Bằng Hữu, Y Tịch. - Các thôn còn lại của xã Vân An
III	**KHU VỰC III**		- Các khu dân cư tiếp giáp đường Đồng Mỏ - Hữu Kiên của xã Hữu Kiên.	- Các khu dân cư còn lại của xã Liên Sơn, Hữu Kiên và thôn Làng Vàng của xã Vân An

Huyện: Chi Lăng

BẢNG 8: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở VÀ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI ĐÔ THỊ

(*Kèm theo Quyết định số 28 /2012/QĐ-UBND ngày 20 /12/2012 của UBND tỉnh*) *ĐVT: đồng/m²*

Số TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
A	**THỊ TRẤN ĐỒNG MỎ**										
I	**Đường loại I**										
1	Đường thống nhất 1	QL1A cũ qua ngã tư cắt đường khu chính 1 thêm 8 mét (Hết nhà thứ nhất) về hướng ra đầu cầu ngầm Đồng Mỏ	Đầu cầu ngầm Đồng mỏ	2.800.000	1.120.000	840.000	420.000	1.960.000	784.000	588.000	294.000
2	Đường khu chính 1	Ngã tư phía Bắc chợ Đồng Mỏ	Đường Hòa Bình (phía Nam chợ Đồng Mỏ)	2.800.000	1.120.000	840.000	420.000	1.960.000	784.000	588.000	294.000
3	Đường Hòa Bình	Quốc lộ 1A cũ	Ngã ba đường Khu chính 1 (tường rào phía Đông trụ sở Chi cục Thuế)	2.800.000	1.120.000	840.000	420.000	1.960.000	784.000	588.000	294.000
II	**Đường loại II**										
1	Tỉnh lộ 234B	Từ Km39+309 (Hiệu sách khu Thống Nhất 1)	Km39+410 (tường rào phía Bắc trụ sở UBND thị trấn Đồng Mỏ	2.000.000	800.000	600.000	300.000	1.400.000	560.000	420.000	210.000
2	Tỉnh lộ 234B	Km39+410 (tường rào phía Bắc trụ sở UBND thị trấn Đồng Mỏ	Km39+460 (tường rào phía Nam của trụ sở UBND Thị trấn Đồng Mỏ 35m)	1.800.000	720.000	540.000	270.000	1.260.000	504.000	378.000	189.000

Huyện: Chi Lăng *ĐVT: đồng/m²*

Số TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
3	Đường Hoà Bình	Tường rào phía Đông trụ sở Chi cục Thuế	Ngã ba khu Chính 2 (hết số nhà 59 khu Hoà Bình)	1.800.000	720.000	540.000	270.000	1.260.000	504.000	378.000	189.000
4	Đường Hoà Bình	Ngã ba khu Chính 2 (tiếp từ hết số nhà 59 khu Hoà Bình)	Ngã ba Bưu điện Huyện (hết số nhà 35 khu Hoà Bình)	1.550.000	620.000	465.000	232.500	1.085.000	434.000	325.500	162.500
5	Đường Hoà Bình	Hết nhà số 35 khu Hoà Bình	Đầu cầu phía Tây cầu Đồng Mỏ	1.300.000	520.000	390.000	195.000	910.000	364.000	273.000	136.500
6	Đường Thống Nhất	Ngã tư đường nối khu Chính 1 và đường Thống Nhất 1	Tỉnh lộ 234B (tính từ sau nhà thứ nhất thuộc đường Thống Nhất 1)	1.300.000	520.000	390.000	195.000	910.000	364.000	273.000	136.500
7	Đường Thống Nhất	Ngã tư khu Chính I (trừ 8 mét)	Hết nhà khách UBND Huyện	1.300.000	520.000	390.000	195.000	910.000	364.000	273.000	136.500
8	Đường khu chính 2	Nối đường Hoà Bình (qua cửa hàng Vật tư Nông nghiệp)	Đường Thống Nhất	1.300.000	520.000	390.000	195.000	910.000	364.000	273.000	136.500
9	Đường khu chính 3	Nối từ đường Hòa Bình	Đường Thống Nhất (qua trụ sở Phòng TC-KH)	1.300.000	520.000	390.000	195.000	910.000	364.000	273.000	136.500
10	Đường lên chợ mới Đồng Mỏ	Từ Km39+309 Quốc lộ 1A cũ	Chợ mới Đồng Mỏ	1.550.000	620.000	465.000	232.500	1.085.000	434.000	325.500	162.500

Huyện: Chi Lăng *ĐVT: đồng/m^2*

Số TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
III	**Đường loại III**										
1	Tỉnh lộ 234B	Km37+750 (địa giới TT Đồng Mỏ - xã Quang Lang	Km38+400 (ranh giới phía Bắc của BCH Quân sự huyện)	950.000	380.000	285.000	142.500	665.000	266.000	199.500	99.500
2	Tỉnh lộ 234B	Km38+400 (ranh giới phía Bắc của BCH Quân sự huyện)	Km39+10 (hết khu tập thể Bưu điện)	1.200.000	480.000	360.000	180.000	840.000	336.000	252.000	126.000
3	Tỉnh lộ 234B	Km39+10 (hết khu tập thể Bưu điện)	Km39+309 (hiệu sách khu Thống nhất 1)	1.550.000	620.000	465.000	232.500	1.085.000	434.000	325.500	162.500
4	Tỉnh lộ 234B	Từ Km39+460 (tường rào phía Nam trụ sở UBND TT Đồng Mỏ 35m)	Km39+510 (đường ngõ rẽ vào Đèo Rộ)	1.550.000	620.000	465.000	232.500	1.085.000	434.000	325.500	162.500
5	Tỉnh lộ 234B	Km39+510 (đường ngõ rẽ vào Đèo Rộ)	Km40+150 (hết cửa hàng xăng dầu số 6)	1.200.000	480.000	360.000	180.000	840.000	336.000	252.000	126.000
6	Đường nối Tỉnh lộ 234B	Tỉnh lộ 234B (qua trụ sở Trạm thú y)	Đường Thống Nhất	1.300.000	520.000	390.000	195.000	910.000	364.000	273.000	136.500
7	Đường khu chính 4	Nối đường Thống nhất (ngã ba nhà khách UBND huyện)	Đường Hoà Bình (ngã tư đường vào Trung tâm Y tế Huyện)	1.300.000	520.000	390.000	195.000	910.000	364.000	273.000	136.500

Huyện: Chi Lăng *ĐVT: đồng/m^2*

Số TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	**Đến**	**VT1**	**VT2**	**VT3**	**VT4**	**VT1**	**VT2**	**VT3**	**VT4**
8	Đoạn đường Đèo Bén	Cách mép đường Tỉnh lộ 234B 30,2m	Đường rẽ xuống chợ mới Đồng Mỏ (QL279)	1.650.000	660.000	495.000	247.500	1.155.000	462.000	346.500	173.000
9	Đường nối từ thị trấn Đồng Mỏ với quốc lộ 1A mới	Đầu cầu phía Đông cầu Đồng Mỏ	Hết địa phận Thị trấn Đồng Mỏ	850.000	340.000	255.000	127.500	595.000	238.000	178.500	89.000
10	Khu Ga Nam, Ga Bắc	Trụ sở liên cơ quan	Hết sân ga Đồng Mỏ	1.200.000	480.000	360.000	180.000	840.000	336.000	252.000	126.000
11	Khu Ga Bắc	Ngã ba đường nối ghi Bắc ga Đồng Mỏ	Đường sắt tam giác quay đầu ga Đồng Mỏ (đoạn giáp đến Chầu Bát)	1.200.000	480.000	360.000	180.000	840.000	336.000	252.000	126.000
12	Khu vực dân cư chợ mới Đồng Mỏ	Toàn bộ khu vực dân cư Chợ mới Đồng Mỏ		1.650.000	660.000	495.000	247.500	1.155.000	462.000	346.500	173.000
13	Đường vào Trường trung học phổ thông Chi Lăng A	Đầu đường	Cuối đường	850.000	340.000	255.000	127.500	595.000	238.000	178.500	89.000
IV	**Đường loại IV**										
1	Tỉnh lộ 234B	Mặt đường phía chân núi đá Tỉnh lộ 234B, từ Km38+800 (nhà trẻ Liên cơ)	Km39+130 (miếu Sơn Thần)	720.000	288.000	216.000	108.000	504.000	200.000	151.000	75.500
2	Tỉnh lộ 234B	Km40+150 (hết cửa hàng xăng dầu số 6)	Km40+500 (địa giới TT Đồng Mỏ-xã	600.000	240.000	180.000	90.000	420.000	168.500	126.000	63.000

			Quang Lang								

Số TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
3	Đường ngõ rẽ vào Đèo Rộ	Km39+460 Tỉnh lộ 234B (cách tường rào phía Nam trụ sở thị trấn Đồng Mỏ 35,5m)	Đường rẽ vào khu dân cư	265.000	106.000	79.500	39.500	185.500	74.000	55.500	27.500
4	Đường vào Đèo Rộ	Km39+510 Tỉnh lộ 234B	Đường rẽ vào hang Hữu Nghị	600.000	240.000	180.000	90.000	420.000	168.500	126.000	63.000
5	Khu đầu cầu ngầm Đồng Mỏ	Đầu Cầu ngầm	Đầu Ghi bắc (đường nối Đồng Mỏ với QL 1A mới)	600.000	240.000	180.000	90.000	420.000	168.500	126.000	63.000
6	Khu Ga Nam	Hết Sân ga Đồng Mỏ	Hết trạm sửa chữa toa xe Đồng Mỏ	300.000	120.000	90.000	45.000	210.000	84.000	63.000	31.500
7	Khu Ga Nam	Đường sắt tam giác quay đầu ga Đồng Mỏ (đoạn giáp đền Chầu Bát)	Địa giới Thị trấn Đồng Mỏ - Quang Lang (Trạm khai thác công trình thủy lợi)	300.000	120.000	90.000	45.000	210.000	84.000	63.000	31.500
8	Khu Hòa Bình	Hang Hữu Nghị	Chân Đèo Rộ và xung quanh khu vực Đền Cấm	300.000	120.000	90.000	45.000	210.000	84.000	63.000	31.500
9	Khu dân cư phía sau trụ sở Chi cục thuế	Toàn bộ khu dân cư		300.000	120.000	90.000	45.000	210.000	84.000	63.000	31.500
10	Khu dân cư cạnh phía trong trụ sở Ban quản	Toàn bộ khu dân cư cạnh phía trong trụ sở Ban quản lý nước		300.000	120.000	90.000	45.000	210.000	84.000	63.000	31.500

	lý nước sinh hoạt và VSMT Đồng Mỏ	sinh hoạt và VSMT Đồng Mỏ								

Huyện: Chi Lăng *ĐVT: đồng/m*^{2}

Huyện: Chi Lăng *ĐVT: đồng/m*^{2}

Số TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
	Quốc lộ 1A mới	Km 65+50 (hết ranh giới thôn Pha Lác)	Km66+200	1.100.000	440.000	330.000	165.000	770.000	308.000	231.000	115.500
11	Các khu dân cư còn lại của các khu phố thuộc thị trấn Đồng Mỏ	Toàn bộ các khu dân cư còn lại		250.000	100.000	75.000	37.500	175.000	70.000	52.500	26.000
B	**THỊ TRẤN CHI LĂNG**										
I	**Đường loại II**										
1	Quốc lộ 1A mới	Km62+600 (địa giới thị trấn Chi Lăng-xã Chi Lăng)	Km63+00	950.000	380.000	285.000	142.500	665.000	266.000	199.500	99.500
2	Quốc lộ 1A mới	Km63+00	Km63+430 (đường rẽ vào thôn Đồng Bành)	1.300.000	520.000	390.000	195.000	910.000	364.000	273.000	136.500
3	Quốc lộ 1A mới	Km 63+430 (đường rẽ vào thôn Đồng Bành)	Km64+320 (đường rẽ vào phòng giao dịch NHNN&PTNT khu vực Đồng Bành)	1.550.000	620.000	465.000	232.500	1.085.000	434.000	325.500	162.500
4	Quốc lộ 1A mới	Km64+320 (đường rẽ vào phòng giao dịch NHNN&PTNT khu vực Đồng Bành)	Km65+50 (hết ranh giới thôn Pha Lác)	1.300.000	520.000	390.000	195.000	910.000	364.000	273.000	136.500
5	Quốc lộ 1A mới	Km66+200	Km 67+00	1.200.000	480.000	360.000	180.000	840.000	336.000	252.000	126.000
II	**Đường loại III**										

Huyện: Chi Lăng *ĐVT: đồng/m²*

Số TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
2	Quốc lộ 1A mới	Km67+00	Km67+100	850.000	340.000	255.000	127.500	595.000	238.000	178.500	89.000
3	Quốc lộ 1A mới	Km67+100	Km67+920 (địa giới thị trấn Chi Lăng-xã Hòa Lạc, huyện Hữu Lũng)	600.000	240.000	180.000	90.000	420.000	168.500	126.000	63.000
4	Khu dân cư tiếp giáp QL 1A cũ thuộc thôn Cây Hồng và đoạn tiếp giáp QL 1A cũ thuộc thôn Lân Bông	Toàn bộ khu dân cư		600.000	240.000	180.000	90.000	420.000	168.500	126.000	63.000

Huyện: Hữu Lũng

BẢNG 7: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở VÀ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN

(*Kèm theo Quyết định số 28 /2012/QĐ-UBND ngày 20/12/2012 của UBND tỉnh*)

I. Khu vực giáp ranh đô thị, các trục đường giao thông chính,...

ĐVT: đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính, các trục đường giao thông chính,...	Đất ở			Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
1	**Đường 242**						
	- Đoạn từ cổng Ga Phố Vị đến đầu cầu Phố Vị II	600.000	240.000	180.000	420.000	168.000	126.000
	- Đoạn từ đầu cầu Phố Vị II đến cổng Trụ sở UBND xã Hồ Sơn	300.000			210.000		
	- Đoạn từ cổng Trụ sở UBND xã Hồ Sơn đến đầu cầu Na Hoa	600.000	240.000	180.000	420.000	168.000	126.000
	- Đoạn từ đầu cầu Na Hoa đến ngã tư đường QL1A mới giao đường 242	1.200.000	480.000	360.000	840.000	336.000	252.000
	- Đoạn từ Ngã tư đường QL1A mới giao đường 242 đến hết địa phận xã Sơn Hà giáp Thị trấn	2.000.000	800.000	600.000	1.400.000	560.000	420.000
	- Đoạn từ xã Nhật Tiến giáp thị trấn Hữu Lũng đến đầu cầu Nậm Đeng (xã Vân Nham)	300.000	120.000		210.000	84.000	
	- Đoạn từ cầu Nậm Đeng đến trường PTTH xã Vân Nham	1.200.000	480.000	360.000	840.000	336.000	252.000
	- Đoạn từ đầu khu dân cư thôn Lay II, xã Thanh Sơn (Đèo Cà) đến hết địa phận xã Đồng Tiến	300.000	120.000		210.000	84.000	
2	**Đường 243**						
	- Đoạn từ ngã ba đường đất giao với đường QL1A mới đến chân Đèo Phiếu	300.000	120.000		210.000	84.000	
	- Đoạn từ đầu cầu Gốc Sau I đến cổng Trường Mầm non Yên Vượng	500.000	200.000	150.000	350.000	140.000	105.000
	- Đoạn từ cổng Trường Mầm non Yên Vượng đến ngã ba đường đi thôn Sơn Tây giao với đường 243	300.000	120.000		210.000	84.000	
	- Đoạn từ ngã ba đầu khu dân cư thôn Chùa đến ngã ba đường đất giao đường 243 đầu thôn Diễn	300.000	120.000		210.000	84.000	

Số TT	Tên đơn vị hành chính, các trục đường giao thông chính,...	Đất ở			Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	- Đoạn từ ngã ba đường đất giao với đường 243 đầu thôn Diễn đến cổng Nhà bia tưởng niệm liệt sỹ xã Yên Thịnh	500.000	200.000	150.000	350.000	140.000	105.000
	- Đoạn từ ngã ba chợ Yên Thịnh đến chân dốc Mỏ Loóng đi Hữu Liên	300.000	120.000		210.000	84.000	
3	**Đường 244**						
	- Đoạn từ cây xăng Tuấn Khanh đến đầu cầu Yên Bình	1.200.000	480.000	360.000	840.000	336.000	252.000
	- Từ ngã ba rẽ vào chợ Quyết Thắng về phía xã Yên Bình 200m đến ngã ba rẽ đi thôn Bông, xã Quyết Thắng	600.000	240.000	180.000	420.000	168.000	126.000
4	**Đường Quốc lộ 1A cũ**						
	- Đoạn từ ngã ba đường QL1A mới giao đường QL1A cũ đến hết địa phận xã Đồng Tân giáp thị trấn Hữu Lũng	1.200.000	480.000	360.000	840.000	336.000	252.000
	- Đoạn từ địa phận xã Sơn Hà giáp thị trấn Hữu Lũng đến ngã ba đường QL1A mới giao đường QL 1A cũ	1.200.000	480.000	360.000	840.000	336.000	252.000
5	**Đường Quốc lộ 1A mới**						
	- Đoạn từ giáp thị trấn Chi Lăng đến ngã ba đường rẽ vào Trụ sở UBND xã Hoà Lạc	500.000	200.000	150.000	350.000	140.000	105.000
	- Đoạn từ ngã ba đường cũ đi Đèo Lừa giao đường QL 1A mới đến đầu Cầu Ba Nàng	800.000	320.000	240.000	560.000	224.000	168.000
	- Các đoạn còn lại thuộc địa phận 2 xã: Cai Kinh, Hoà Lạc	300.000	120.000		210.000	84.000	
	- Đoạn từ ngã ba đường rẽ đi Khuôn Linh giao đường QL 1A mới đến đầu đường rẽ đi xã Minh Hòa	1.200.000	480.000	360.000	840.000	336.000	252.000
	- Đoạn từ đường rẽ đi xã Minh Hòa đến cổng Trụ sở UBND xã Minh Sơn	800.000	320.000	240.000	560.000	224.000	168.000
	- Đoạn từ cột mốc km 92 đến đầu Cầu Lường	1.000.000	400.000	300.000	700.000	280.000	210.000

Huyện: Hữu Lũng *ĐVT: đồng/m^2*

Số TT	Tên đơn vị hành chính, các trục đường giao thông chính,...	Đất ở			Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	- Các đoạn còn lại thuộc địa phận các xã Đồng Tân, Minh Sơn	600.000	240.000	180.000	420.000	168.000	126.000
6	**Đường liên xã Thanh Sơn-Vân Nham**						
	- Đoạn từ đường 242 đến cổng Kho KV1	600.000	240.000	180.000	420.000	168.000	126.000
7	**Đường vào chợ Quyết Thắng**						
	- Từ ngã ba đường 244 đến cổng chính chợ Quyết Thắng	600.000	240.000	180.000	420.000	168.000	126.000
8	**Đường Trường Cao đẳng nghề CĐ&KT nông lâm Đông Bắc**						
	- Đoạn từ QL1A mới đến cổng chính của Trường	1.200.000	480.000	360.000	840.000	336.000	252.000
	- Đoạn từ cổng chính của Trường đến bãi tập xe	1.000.000	400.000	300.000	700.000	280.000	210.000
9	**Đường liên xã Sơn Hà-Minh Hòa**						
	- Đoạn từ ngã ba Đình Bơi xã Sơn Hà đến kè ngầm suối Ngòi Na	200.000			140.000		
10	**Đường thôn Bắc Lệ**						
	- Đoạn từ cổng cây xăng Tân Thành đến tiếp giáp đất Bãi đỗ xe Đền Bắc Lệ	800.000	320.000	240.000	560.000	224.000	168.000
	- Đoạn từ tiếp giáp đất Bãi đỗ xe Đền Bắc Lệ đến cổng chính Đền Bắc Lệ	1.000.000	400.000	300.000	700.000	280.000	210.000
	- Đoạn từ đầu Cầu Ngầm Đền Bắc Lệ đến hết đất chợ Bắc Lệ mới	800.000	320.000	240.000	560.000	224.000	168.000
	- Đoạn từ ngã ba đường đi chợ Bắc Lệ mới giao đường đi Trường THCS Tân Thành đến ngã ba đường rẽ lên cổng Trụ sở UBND xã Tân Thành	800.000	320.000	240.000	560.000	224.000	168.000
11	**Đường xã Đồng Tiến:** Đoạn từ ngã ba Gốc Quýt đến Bưu điện văn hóa xã Đồng Tiến	300.000	120.000		210.000	84.000	
12	**Đường thôn Gốc Gạo:** Đoạn từ ngã ba đường rẽ lên cổng Trụ	500.000	200.000	150.000	350.000	140.000	105.000

	sở UBND xã Tân Thành đến cổng Trường THCS Tân Thành						

Huyện: Hữu Lũng *ĐVT: đồng/m²*

Số TT	**Tên đơn vị hành chính, các trục đường giao thông chính,...**	**Đất ở**			**Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp**		
		VT1	**VT2**	**VT3**	**VT1**	**VT2**	**VT3**
13	**Đường Na Hoa - Bắc Lệ**						
	- Đoạn từ Trạm bơm xã Hồ Sơn đến cổng cây xăng Tân Thành	200.000			140.000		
	- Đoạn từ ngã ba đường đi Bắc Lệ giao đường 242 đến trạm bơm xã Hồ Sơn	500.000	200.000	150.000	350.000	140.000	105.000
14	**Chợ xã Đồng Tiến:** Đoạn từ cổng Bưu điện văn hóa xã Đồng Tiến đến cổng đơn vị K78	600.000	240.000	180.000	420.000	168.000	126.000
15	**Chợ xã Thiện Kỵ:** Đoạn từ ngã ba UBND xã giao đường đi Đội Lâm nghiệp và đường đi Mỏ Vàng về phía xã Tân Lập theo đường trục chính 300 m	500.000	200.000	150.000	350.000	140.000	105.000
16	**Đường xã Hòa Bình:** Đoạn từ ngã ba Mương Mẻng về phía xã Yên Bình 100m đến cổng Trạm Y tế xã Hòa Bình	200.000			140.000		
17	**Đường xã Yên Thịnh:** Đoạn từ Nhà bia tưởng niệm xã Yên Thịnh đến cổng Trường THCS xã Yên Thịnh	300.000	120.000		210.000	84.000	

Ghi chú: Các vị trí (Vị trí 2, Vị trí 3) không có mức giá thì áp dụng theo bảng giá đất các khu vực còn lại tại nông thôn.

II. Khu vực còn lại tại nông thôn

1. Tổng hợp các mức giá *ĐVT: đồng/m²*

Số TT	**Tên đơn vị hành chính**	**Đất ở**			**Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp**		
		Nhóm VT1	**Nhóm VT2**	**Nhóm VT3**	**Nhóm VT1**	**Nhóm VT2**	**Nhóm VT3**
1	Các xã thuộc khu vực I	180.000	130.000	90.000	126.000	91.000	63.000
2	Các xã thuộc khu vực II	130.000	100.000	80.000	91.000	70.000	56.000
3	Các xã thuộc khu vực III	100.000	80.000	60.000	70.000	56.000	42.000

2. Chi tiết phân khu vực, nhóm vị trí đất các khu vực còn lại tại nông thôn

Số TT	Tên xã	Nhóm vị trí I (Gồm các thôn)	Nhóm vị trí II (Gồm các thôn)	Nhóm vị trí III (Gồm các thôn)
I	**KHU VỰC I**			
1	**Thị trấn Hữu Lũng**	- Toàn bộ các khu		
2	**Sơn Hà**	- Toàn bộ các thôn		
3	**Đồng Tân**	- Các thôn còn lại	- Đồng Heo - Bãi Vàng	- Làng Cằn - Cóc Dĩ - Bến Kim
4	**Minh Sơn**	- Các thôn còn lại	- Lót-Bồ Các - Đình Bé - Đồng Diện - Cã Trong - Cốc Mò	- Hố Mười
5	**Vân Nham**	- Các thôn còn lại	- Toàn Tâm	
II	**KHU VỰC II**			
1	**Cai Kinh**	- Các thôn còn lại	- Vân Tảo - Làng Bến (bên phải dòng chảy của sông) - Hồng Châu (bên phải dòng chảy của sông)	- Làng Bến (bên trái dòng chảy của sông) - Hồng Châu (bên trái dòng chảy của sông) - Đồng Trãnh - Đá Đỏ
2	**Hoà Lạc**	- Các thôn còn lại	- Phương Thịnh - Thôn 94	- Đồng Thuỷ - Tằng Mật
3	**Minh Hoà**	- Các thôn còn lại	- Xóm Xa - Xóm Trại Hầu	- Xóm Mới
4	**Tân Thành**	- Các thôn còn lại	- Gốc Đào (Ao Vảy)	- Cốt Cối - Tân Phú
5	**Hoà Sơn**	- Các thôn còn lại	- Đèo Bà - Quyết Tiến - Chiến Thắng - Đoàn Kết - Xóm Đồng Giàn thôn ĐồngTiến	- Hố Mười - Trại Dạ - Suối Trà - Hố Quýt

6	**Hoà Thắng**	- Các thôn còn lại	- Cốc Lùng - Hố Vắt - Đất Đỏ	- Bảo Đài 1, 2 - Vạn Thắng - Phú Hoà
7	**Minh Tiến**	- Các thôn còn lại	- Đồng Khu - Bến Cốn - Nhị Liên - Ngòi Ngang	- Đồng Lão - Đồng Bé - Ca Là
8	**Đồng Tiến**	- Các thôn còn lại	- Mỏ Ám - Làng Da	- Lân Tràm - Đèo Cáo
9	**Thanh Sơn**	- Các thôn còn lại	- Điển Dưới - Lay 2	- Điển Trên - Na Đàn - Bàng Trên - Bàng Dưới - Niêng
10	**Đô Lương**	- Các thôn còn lại	- Đầu Cầu - Chùa Lầy - Phủ Đô - Trại Mới - Thôn Vận - Đồng Mỷ	- Thôn Gióng - Bản Mới - Thôn Lương
11	**Hồ Sơn**	- Các thôn còn lại	- Trại Nhạn	
12	**Nhật Tiến**	- Các thôn còn lại	- Đoàn Kết - Tân Hội - Na Bó - Đồng Hương - Tân Tạo - Tự Nhiên - Tân Hoa	
13	**Yên Thịnh**	- Các thôn còn lại	- Cầu Gạo ngoài - Cầu Gạo trong - Đồng Áng	- Ba Mìn - Ao Cả
14	**Yên Bình**	- Các thôn còn lại	- Làng Nỉ	- Đồng La 1, 2 - Hồng Gạo - Quý Xã
15	**Hoà Bình**	- Các thôn còn lại	- Đồng Lươn - Tô Hiệu - Trãng	- Non Hương - Đồng Lốc

16	**Yên Vượng**	- Các thôn còn lại	- Lầm Thượng - Lầm Hạ	- Cây Hồng - Mỏ Tối
17	**Yên Sơn**	- Các thôn còn lại	- Nong Thâm - Bãi Gianh	- Lân Nóng - Lân Thuổng - Lân Rì
18	**Hữu Liên**	- Các thôn còn lại	- Liên Hợp - Là Ba - Làng Bên	- Lân Đặt - Nà Nọc
19	**Quyết Thắng**	- Các thôn còn lại	- Đồng Thia - Bờ Lình	- Rãy - Bông - Chãng
III	**KHU VỰC III**			
1	**Thiện Kỵ**	- Các thôn còn lại	- Dân Tiến - Quyết Tiến	- Minh Tiến - Làng Trang - Mỏ Vàng
2	**Tân Lập**	- Các thôn còn lại	- Tân Châu - Hợp Thành	- Lân Mơ - Lân Vầu

Huyện: Hữu Lũng

BẢNG 8: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở VÀ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI THỊ TRẤN HỮU LŨNG

(*Kèm theo Quyết định số 28 /2012/QĐ-UBND ngày 20/12/2012 của UBND tỉnh*) *ĐVT: đồng/m²*

Số TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	**Đường loại I**										
1	Đường Chi Lăng	Ngã tư (QL1A cũ giao đường 242)	Phía Nam cầu Mẹt	4.500.000	1.800.000	1.350.000	675.000	3.150.000	1.260.000	945.000	472.500
2	Đường Chi Lăng	Phía Bắc đầu cầu Mẹt	Ngã ba đường Hoàng Đình Kinh giao đường Chi Lăng	3.500.000	1.400.000	1.050.000	525.000	2.450.000	980.000	735.000	367.500
3	Đường Chi Lăng	Ngã ba đường Hoàng Đình Kinh giao đường Chi Lăng	Hết địa phận thị trấn Hữu Lũng giáp xã Đồng Tân	3.000.000	1.200.000	900.000	450.000	2.100.000	840.000	630.000	315.000
4	Khu vực chợ trung tâm Huyện	Đất có mặt tiền chợ		4.000.000	1.600.000	1.200.000	600.000	2.800.000	1.120.000	840.000	420.000
5	Đường 19/8	Ngã tư (Quốc lộ 1A cũ giao đường 242)	Đường rẽ vào nhà trẻ Liên Cơ	3.500.000	1.400.000	1.050.000	525.000	2.450.000	980.000	735.000	367.500
6	Đường 19/8	Đường rẽ vào nhà trẻ Liên cơ	Hết địa phận Thị trấn giáp xã Sơn Hà	3.000.000	1.200.000	900.000	450.000	2.100.000	840.000	630.000	315.000
7	Đường Xương Giang	Ngã tư (Quốc lộ 1A cũ giao đường 242)	Phía Bắc cổng Công ty TNHH 1TV Lâm nghiệp Đông Bắc	4.000.000	1.600.000	1.200.000	600.000	2.800.000	1.120.000	840.000	420.000
8	Đường Xương Giang	Phía Bắc cổng Công ty TNHH 1TV Lâm nghiệp Đông Bắc	Ngã ba Kho Cháy khu Tân Lập	3.500.000	1.400.000	1.050.000	525.000	2.450.000	980.000	735.000	367.500

Huyện: Hữu Lũng *ĐVT: đồng/m²*

Số TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
9	Đường Bắc Sơn	Ngã tư (Quốc lộ 1A cũ cắt đường 242)	Đầu Cầu treo	3.500.000	1.400.000	1.050.000	525.000	2.450.000	980.000	735.000	367.500
10	Đường Bắc Sơn	Đầu Cầu treo	Đầu Cầu Mạ	3.000.000	1.200.000	900.000	450.000	2.100.000	840.000	630.000	315.000
2	**Đường loại II**										
1	Đường Xương Giang	Ngã ba Kho Cháy khu Tân Lập	Hết địa phận Thị trấn giáp xã Sơn Hà	2.500.000	1.000.000	750.000	375.000	1.750.000	700.000	525.000	262.500
2	Đường Bắc Sơn	Đầu Cầu Mạ	Đầu Cầu Mười	2.500.000	1.000.000	750.000	375.000	1.750.000	700.000	525.000	262.500
3	Đường Tôn Thất Tùng	Ngã ba đường 19/8 giao đường Tôn Thất Tùng	Cổng sau Chợ Mẹt	2.500.000	1.000.000	750.000	375.000	1.750.000	700.000	525.000	262.500
4	Đường Ba Đình	Ngã ba đường Chi Lăng giao đường Ba Đình	Cổng trạm phát Đài Truyền hình	2.000.000	800.000	600.000	300.000	1.400.000	560.000	420.000	210.000
5	Đường Kim Đồng	Ngã ba đường Kim đồng giao đường Chi Lăng	Ngã ba đỉnh dốc đường Kim đồng giao Ngõ 31	2.500.000	1.000.000	750.000	375.000	1.750.000	700.000	525.000	262.500
3	**Đường loại III**										
1	Đường Kim Đồng	Ngã ba đỉnh dốc đường Kim đồng giao Ngõ 31	Hết đường Kim Đồng	1.500.000	600.000	450.000	225.000	1.050.000	420.000	315.000	157.500
2	Đường Chu Văn An	Ngã ba Kho Cháy khu Tân Lập	Ngã ba đường Bắc Sơn giao đường Chu	1.800.000	720.000	540.000	270.000	1.260.000	504.000	378.000	189.000

			Văn An								

Huyện: Hữu Lũng *ĐVT: đồng/m^2*

Số TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	**Đến**	**VT1**	**VT2**	**VT3**	**VT4**	**VT1**	**VT2**	**VT3**	**VT4**
3	Đường Bắc Sơn	Đầu Cầu Mười	Hết địa phận Thị trấn giáp xã Nhật Tiến	1.500.000	600.000	450.000	225.000	1.050.000	420.000	315.000	157.500
4	Đường Ba Đình	Cổng trạm phát Đài Truyền hình	Đầu cầu treo	1.000.000	400.000	300.000	150.000	700.000	280.000	210.000	105.000
5	Đường Hoàng Đình Kinh	Ngã ba đường Hoàng Đình Kinh giao đường Chi Lăng	Hết địa phận Thị trấn giáp xã Đồng Tân	800.000	320.000	240.000	120.000	560.000	224.000	168.000	84.000
6	Đường Hoàng Hoa Thám	Ngã ba đường Bắc Sơn giao đường Hoàng Hoa Thám	Hết địa phận Thị trấn giáp xã Minh Sơn	800.000	320.000	240.000	120.000	560.000	224.000	168.000	84.000
IV	**Đường loại IV**										
1	Đường Bế Văn Đàn	Đầu đường	Cuối đường	600.000	240.000	180.000	90.000	420.000	168.000	126.000	63.000
2	Đường Thụy Hùng	Đầu đường	Cuối đường	600.000	240.000	180.000	90.000	420.000	168.000	126.000	63.000

Huyện: Văn Lãng

BẢNG 7: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở VÀ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN

(*Kèm theo Quyết định số 28 /2012/QĐ-UBND ngày 20/12/2012 của UBND tỉnh*)

I. Khu vực giáp ranh đô thị, các trục đường giao thông chính,...

ĐVT: đồng/m²

	- Từ ngã ba Thâm Mè đến Km số 1 đường đi Thanh Long	800.000	320.000	240.000	560.000	224.000	168.000
Số TT	**Tên đơn vị hành chính, các trục đường giao thông chính,...**	**Đất ở**			**Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp**		
		VT1	**VT2**	**VT3**	**VT1**	**VT2**	**VT3**
1	**Xã Tân Mỹ**						
	- Đường 4A: Từ đỉnh dốc Tềnh Tạm đến ngã ba Thâm Kéo (ngã ba Chó)	2.800.000	1.120.000	840.000	1.960.000	784.000	588.000
	- Đường 4A: Từ ngã ba Thâm Kéo (ngã ba Chó) đến ngã ba Cổng Trắng	2.300.000	920.000	690.000	1.610.000	644.000	483.000
	- Đường 4A: Từ ngã ba Cổng Trắng đến đường Kéo Bó (Hang Dơi)	1.800.000	720.000	540.000	1.260.000	504.000	378.000
	- Đường 4A: Từ Kéo Bó (Hang Dơi) đến chân dốc Khưa Đa (Cống 1)	1.200.000	480.000	360.000	840.000	336.000	252.000
	- Đường 4A: Từ chân dốc Khưa Đa (cống 1) đến ngã ba Tà Lài (ngã ba Ma Mèo)	700.000	280.000	210.000	490.000	196.000	147.000
	- Từ ngã ba Cổng Trắng đến Trạm liên hợp Mốc 16	800.000	320.000	240.000	560.000	224.000	168.000
	- Từ ngã ba Thâm Kéo (ngã ba Chó) - Đầu ngõ 2, đến cuối ngõ 2 gặp đường bê tông mới	800.000	320.000	240.000	560.000	224.000	168.000
	- Đường bê tông mới: Từ ngã ba Phai Én đến gặp đường ngõ 2 Thâm Kéo	800.000	320.000	240.000	560.000	224.000	168.000
	- Đường bê tông mới: Từ điểm cuối ngõ 2 đến cổng Thâm Sứ	700.000	280.000	210.000	490.000	196.000	147.000
2	**Xã Hoàng Việt**						
	- Từ mốc ranh giới thị trấn Na Sầm - Hoàng Việt đến Ban chỉ huy quân sự huyện	1.350.000	540.000	405.000	945.000	378.000	283.500
	- Từ Ban chỉ huy quân sự huyện đến cầu Khuổi Nhào	900.000	360.000	270.000	630.000	252.000	189.000

Huyện: Văn Lãng *ĐVT: đồng/m²*

Số TT	Tên đơn vị hành chính, các trục đường giao thông chính,...	Đất ở			Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
3	**Khu vực cửa khẩu Tân Thanh**						
	- Từ trạm kiểm soát liên hợp số 2 dọc theo đường chính đến Km số 0	1.500.000	600.000	450.000	1.050.000	420.000	315.000
	- Đường nhánh phía nam (từ trục đường chính đến bãi đỗ xe)	1.500.000	600.000	450.000	1.050.000	420.000	315.000
	- Đường nhánh vào bãi đỗ xe	1.500.000	600.000	450.000	1.050.000	420.000	315.000
	- Đường chính Bắc-Nam (từ ngã ba khách sạn đến hết đường thôn Nà Lầu)	1.500.000	600.000	450.000	1.050.000	420.000	315.000
	- Đường Nhánh phía Bắc (từ trục đường chính đến chợ Thế giới Phụ nữ)	1.000.000	400.000	300.000	700.000	280.000	210.000
	- Đường Trường học (ngã ba Trạm kiểm dịch thực vật đến ngã ba Nhà văn hóa thôn Nà Lầu)	1.000.000	400.000	300.000	700.000	280.000	210.000
	- Đường vào kho ngoại quan (từ cây xăng đến kho Ngoại quan)	1.000.000	400.000	300.000	700.000	280.000	210.000
	- Đường Nhánh Bắc-Nam phía đông (đường từ Chợ Hữu Nghị đến Km0)	1.000.000	400.000	300.000	700.000	280.000	210.000
	- Đường rẽ vào Bản Thảu - Trạm kiểm soát số 2	800.000	320.000	240.000	560.000	224.000	168.000
	- Từ ngã ba Pác Luống đến đường rẽ Bản Thảu	300.000	120.000	90.000	210.000	84.000	63.000
4	**Xã Tân Lang**						
	- Từ đầu cầu chợ Na Sầm đến Trạm hạ thế thôn Tân Hội	750.000	300.000	225.000	525.000	210.000	157.500
	- Trạm hạ thế thôn Tân Hội đến Cổng UBND xã Tân Lang	500.000	200.000	150.000	350.000	140.000	105.000
5	**Đường tránh Pá Phiêng**						
	- Đoạn từ ngã ba Tài Lài (ngã ba Ma Mèo) theo trục đường tránh đến Thâm Kéo hết địa phận huyện Văn Lãng (giáp Pá Phiêng của huyện Cao Lộc)	300.000	120.000	90.000	210.000	84.000	63.000
	- Từ ngã ba Tà Lài (ngã ba Ma Mèo) đến ngã ba Pác Luống	250.000			175.000		

Huyện: Văn Lãng *ĐVT: đồng/m²*

Số TT	Tên đơn vị hành chính, các trục đường giao thông chính,...	Đất ở			Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	- Từ ngã ba Pác Luống đến cầu Khuổi Nhào	250.000			175.000		
6	**Khu vực giáp ranh Trung tâm cụm xã**						
	- Cụm chợ xã: Từ ngã ba đường vào Trường THCS theo trục đường chính đến Phòng khám đa khoa và xung quanh tiếp giáp chợ vào sâu 20m (xã Hoàng Văn Thụ)	250.000			175.000		
	- Cụm chợ xã: Từ ngầm Nà Pán theo trục đường đi qua chợ cũ đến ngầm Cốc Lầy vào sâu theo trục đường và tiếp giáp chợ Hội Hoan	250.000			175.000		

Ghi chú: Các vị trí (Vị trí 2, Vị trí 3) không có mức giá thì áp dụng theo bảng giá đất các khu vực còn lại tại nông thôn.

II. Khu vực còn lại tại nông thôn

1. Tổng hợp các mức giá *ĐVT: đồng/m²*

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đất ở			Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp		
		Nhóm VT1	Nhóm VT2	Nhóm VT3	Nhóm VT1	Nhóm VT2	Nhóm VT3
1	Các xã thuộc khu vực I	180.000	130.000	90.000	126.000	91.000	63.000
2	Các xã thuộc khu vực II	130.000	100.000	80.000	91.000	70.000	56.000
3	Các xã thuộc khu vực III	100.000	80.000	60.000	70.000	56.000	42.000

2. Chi tiết phân khu vực, nhóm vị trí đất các khu vực còn lại tại nông thôn

Số TT	Tên xã	Nhóm vị trí I (Gồm các thôn, bản)	Nhóm nị trí II (Gồm các thôn, bản)	Nhóm vị trí III (Gồm các thôn, bản)
I	**Khu vực I:** Thị trấn Na Sầm	- Thâm Cun	- Bản Tích	
II	**Khu vực II**			
1	**Xã Thuỵ Hùng**	- Nà Hình	- Pác Cáy - Bản Tả - Thâm Piằng - Khuổi Thâm - Bản Pịa - Thâm Slầm - Pò Pheo	- Các thôn còn lại
2	**Xã Tân Việt**	- Nà Cạn	- Nà Lẹng - Pá Mị - Nà Cấy	- Các thôn còn lại
3	**Xã Trùng Quán**	- Lũng Vài - Bản Vạc - Nà Liệt - Nà Phai	- Bản Gioong - Pàn Khinh - Pá Danh - Nà Chi - Nà Chồng	- Các thôn còn lại
4	**Xã Tân Lang**	- Nà Cưởm - Tân Hội	- Pò Lâu - Kéo Van - Bản Làng - Tà Coóc - Bó Củng - Pác Cuồng - Khun Lọc - Nà Chà	- Các thôn còn lại
5	**Xã Hoàng Việt**	- Thâm Mè A, B - Khun Pinh - Nà Tềnh - Khun Slam - Còn Nọc - Lũng Cùng - Kéo Phầư	- Nà Phai - Nà Mạt - Lù Thẳm - Nà Áng - Nà Khách - Pò Pheo	- Các thôn còn lại
6	**Xã Tân Mỹ**	- Khơ Đa - Tà Lài - Bản Trang - Pò Cại - Cốc Nam - Nà Mò	- Nà Lạnh - Lùng Cáu - Nà Nọi - Nà Kéo - Khun Chặm - Khun Lùng - Cao Tiến	- Các thôn còn lại
7	**Xã Tân Thanh**	- Nà Lầu - Bản Thầu	- Nà Tồng - Nà Ngườm	- Các thôn còn lại

8	**Xã Hoàng Văn Thụ**	- Long Tiến (Cần Noong) - Thuận Lợi (Phú Lầu) - Quyết Thắng - Nhân Hoà (Phạc Lạng)	- Tiền Phong - Bó Chầu	- Các thôn còn lại
9	**Xã Gia Miễn**	- Nặm Bao - Bản Cáp	- Phai Nà - Cương Quyết - Quảng Lộc	- Các thôn còn lại
10	**Xã Thành Hoà**	- Nặm Táu - Phai Pùng	- Bản Nam	- Các thôn còn lại
11	**Xã Hội Hoan**	- Bản Kìa - Háng Van	- Bình Dân	- Các thôn còn lại
12	**Xã An Hùng**		- Bản Lếch - Bản Hu (Trong, Ngoài)	- Các thôn còn lại
13	**Xã Thanh Long**	- Đâng Van	- Đon Trang - Bản Cáu - Pác Cú - Tằng Cạo - Bản Tát - Nà Cà	- Các thôn còn lại
14	**Xã Tân Tác**		- Bản Cấn - Nà Luông - Nà Slảng - Bản Giòong	- Các thôn còn lại
III	**Khu vực III**			
1	**Xã Trùng Khánh**	- Pá Tặp - Bản Pẻn - Khuổi Trang - Bản Cháu	- Pò Hà - Bản Manh Trên - Bản Manh dưới	- Các thôn còn lại
2	**Xã Bắc La**		- Nặm Sù - Còn Sù - Và Quang - Co Liền	- Các thôn còn lại
3	**Xã Nam La**		- Bản Van - Đồng Tâm	- Các thôn còn lại
4	**Xã Nhạc Kỳ**		- Còn Luông - Còn Tẩu - Nà Éc	- Các thôn còn lại
5	**Xã Hồng Thái**		- Bản Nhùng - Lũng Mười	- Các thôn còn lại

Huyện: Văn Lãng

BẢNG 8: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở VÀ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI THỊ TRẤN NA SẦM

(*Kèm theo Quyết định số 28 /2012/QĐ-UBND ngày 20/12/2012 của UBND tỉnh*) *ĐVT: đồng/m²*

Số TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	**Đường loại I**										
1	Đường Giải Phóng	Ngã ba bắt đầu nối đường Hoàng Việt	Ngã tư đường Giải Phóng cắt Hoàng Văn Thụ	2.500.000	1.000.000	750.000	375.000	1.750.000	700.000	525.000	262.500
2	Đường Hoàng Văn Thụ	Đầu ngõ 1, đường Hoàng Văn Thụ	Đầu cầu gần UBND Thị trấn Na Sầm (đầu cầu phía Tây)	2.500.000	1.000.000	750.000	375.000	1.750.000	700.000	525.000	262.500
3	Ngõ 1, đường Hoàng Văn Thụ (đường bám mặt chợ)	Đầu ngõ	Cuối ngõ	2.500.000	1.000.000	750.000	375.000	1.750.000	700.000	525.000	262.500
4	Đường Khu Ga	Cống nước (hàng cây Giã Hương), đoạn giáp nhà ông Sơn	Ngã ba gặp đường Giải phóng	2.500.000	1.000.000	750.000	375.000	1.750.000	700.000	525.000	262.500
II	**Đường loại II**										
1	Đường Hoàng Việt	Đầu ngõ 1, đường Hoàng Việt, đường vào Trường THPT Văn Lãng	Ngã ba giao nhau của 3 đường: Hoàng Việt, Chiến Thắng và Giải phóng	2.000.000	800.000	600.000	300.000	1.400.000	560.000	420.000	210.000
2	Đường Chiến Thắng	Ngã ba giao nhau của 3 đường: Hoàng Việt, Chiến Thắng và Giải phóng	Đầu cầu khu IV, trên QL 4A (đầu cầu phía nam)	2.000.000	800.000	600.000	300.000	1.400.000	560.000	420.000	210.000

Huyện: Văn Lãng *ĐVT: đồng/m^2*

Số TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	**Đến**	**VT1**	**VT2**	**VT3**	**VT4**	**VT1**	**VT2**	**VT3**	**VT4**
3	Đường Hoàng Văn Thụ	Đầu cầu gần UBND Thị trấn Na Sầm (đầu cầu phía đông)	Ngã tư giao nhau giữa đường Chiến Thắng và đường Hoàng Văn Thụ	1.800.000	720.000	540.000	270.000	1.260.000	504.000	378.000	189.000
4	Đường Khu Ga	Cống nước (hàng cây Giã Hương), đoạn giáp nhà ông Sơn	Đường Chiến Thắng tại sân nhà Văn hoá huyện Văn Lãng	1.800.000	720.000	540.000	270.000	1.260.000	504.000	378.000	189.000
5	Đường Khu Ga	Sân nhà Văn hoá huyện Văn Lãng	Ngã ba đường Khu Ga gặp đường Hoàng Văn Thụ	1.700.000	680.000	510.000	255.000	1.190.000	476.000	357.000	178.500
6	Đường Giải Phóng (đoạn xuống sông)	Ngã tư đường Giải Phóng cắt Hoàng Văn Thụ	Đầu cầu Na Sầm bắc qua sông Kỳ Cùng sang xã Tân Lang	1.800.000	720.000	540.000	270.000	1.260.000	504.000	378.000	189.000
7	Đoạn đường nối đường Khu Ga với đường Chiến Thắng (sát Bưu Điện)	Ngã ba gặp đường Chiến Thắng	Ngã ba gặp đường Khu Ga	1.700.000	680.000	510.000	255.000	1.190.000	476.000	357.000	178.500
8	Đường Hoàng Việt	Ngã ba đầu ngõ 1 (đường rẽ vào THPT)	Ngã ba rẽ lên Kéo Cù	1.400.000	560.000	420.000	210.000	980.000	392.000	294.000	147.000
9	Đường Chiến Thắng	Ngã ba đầu Ngõ 5	Cổng Bệnh viện đa khoa huyện Văn Lãng	1.400.000	560.000	420.000	210.000	980.000	392.000	294.000	147.000
10	Đường Hoàng Văn Thụ	Ngõ 01 (nhà ông Phong)	Chi nhánh điện Văn Lãng	1.400.000	560.000	420.000	210.000	980.000	392.000	294.000	147.000

Huyện: Văn Lãng *ĐVT: đồng/m^2*

Số TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
11	Đường Hoàng Việt	Ngã ba rẽ lên Kéo Cù	Hết địa giới thị trấn Na Sầm	1.200.000	480.000	360.000	180.000	840.000	336.000	252.000	126.000
12	Đường ngõ sau Nhà văn hoá huyện Văn Lãng	Đầu Ngõ 1 (sau nhà Văn hóa)	Hết ngõ 1 (Trường Tiểu học Thị trấn)	1.200.000	480.000	360.000	180.000	840.000	336.000	252.000	126.000
III	**Đường loại III**										
1	Đất ngõ 1 Đường Hoàng Việt	Ngã ba đầu ngõ 1 (đường rẽ vào Trường THPT)	Cổng trường THPT Văn Lãng	1.100.000	440.000	330.000	165.000	770.000	308.000	231.000	115.500
2	Đất ngõ 8, Khu I	Đầu ngõ	Cuối ngõ	1.100.000	440.000	330.000	165.000	770.000	308.000	231.000	115.500
3	Đường Chiến Thắng	Cầu khu IV, Na Sầm (đầu cầu phía bắc)	Hết địa phận thị trấn Na Sầm (Gốc nghiến)	700.000	280.000	210.000	105.000	490.000	196.000	147.000	73.500
IV	**Đường loại IV**										
1	Đường vào Bản Tích	Cổng Bệnh viện đa khoa huyện Văn Lãng	Tiếp giáp Nhà Thờ cũ trước đây	500.000	200.000	150.000	75.000	350.000	140.000	105.000	52.500
2	Đường Hoàng Văn Thụ	Chi nhánh điện Văn Lãng	Xí nghiệp khai thác công trình thuỷ lợi	500.000	200.000	150.000	75.000	350.000	140.000	105.000	52.500
3	Ngõ 07, đường Chiến Thắng	Ngã ba đầu ngõ	Miếu Cốc Lải	400.000	160.000	120.000	60.000	280.000	112.000	84.000	42.000
4	Đường qua ngầm nối ngõ 5, đường Chiến Thắng với ngõ 07, đường Chiến Thắng	Miếu ngã ba gặp ngõ 5, đường Chiến Thắng xuống Bệnh viện đa khoa huyện	Ngã ba gặp ngõ 7, đường Chiến Thắng vào Cốc Lải	400.000	160.000	120.000	60.000	280.000	112.000	84.000	42.000

		Văn Lãng									

Huyện: Văn Lãng *ĐVT: đồng/m²*

Số TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
5	Cuối đường Hoàng Văn Thụ	Đầu ngõ 3	Hết ngõ 3 (đường bê tông giáp ao Thủy nông, phía Nam) và hết đường bê tông chính giáp ao Thủy nông, phía Tây	500.000	200.00 0	150.00 0	75.000	350.00 0	140.00 0	105.00 0	52.50 0
6	Đường Bản Tích	Ngã ba Nhà thờ cũ	Đường lên Nhà văn hóa thôn Bản Tích và cầu Bản tích (đầu cầu phía Bắc)	350.000	140.00 0	105.00 0	52.500	245.00 0	98.000	73.500	37.00 0
7	Đường Bản Tích	Cầu Bản tích (đầu cầu phía Bắc)	Hết thôn Bản Tích	350.000	140.00 0	105.00 0	52.500	245.00 0	98.000	73.500	37.00 0
8	Ngõ 3, đường Chiến Thắng (đoạn 1)	Đầu ngõ (giáp nhà khách UBND huyện)	Hết đường bê tông chính (dài 120m)	500.000	200.00 0	150.00 0	75.000	350.00 0	140.00 0	105.00 0	52.50 0
9	Ngõ 3, đường Chiến Thắng (đoạn 2)	Mét thứ 121	Cuối ngõ (tiếp giáp đất nhà Thờ cũ)	400.000	160.00 0	120.00 0	60.000	280.00 0	112.00 0	84.000	42.00 0
10	Đoạn	Cuối ngõ 5 đường Hoàng Việt	Hết khu Thâm Cum	400.000	160.00 0	120.00 0	60.000	280.00 0	112.00 0	84.000	42.00 0
11	Đoạn	Bể nước công cộng, cuối ngõ 7 đường Hoàng Việt	Hết khu Thâm Cum	400.000	160.00 0	120.00 0	60.000	280.00 0	112.00 0	84.000	42.00 0
V	**Các đoạn đường còn lại**	Gồm các đoạn đường không có tên trong bảng giá		300.000	120.00	90.000	45.000	210.00	84.000	63.000	31.50

				0			0			0

Huyện: Tràng Định

BẢNG 7: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở VÀ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN

(*Kèm theo Quyết định số 28 /2012/QĐ-UBND ngày 20 /12/2012 của UBND tỉnh*)

I. Khu vực giáp ranh đô thị, các trục đường giao thông chính,...

ĐVT: đồng/m^2

Số TT	Tên đơn vị hành chính, các trục đường giao thông chính,...	Đất ở			Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
1	**Xã Đại Đồng**						
	- Đường đi Nà Nghiều đoạn từ cột mốc địa giới thị trấn Thất Khê đến ngã ba, Quốc lộ 3B	1.200.000	480.000	360.000	840.000	336.000	252.000
	- Phố Phai Dài: Đoạn từ cầu Phai Dài đến ngã ba, Quốc lộ 3B	1.200.000	480.000	360.000	840.000	336.000	252.000
	- Đường Quốc lộ 4A: Đoạn từ cầu Đoỏng Móc đến cầu Suối Ngàn	1.200.000	480.000	360.000	840.000	336.000	252.000
	- Đường Quốc lộ 3B: Đoạn từ ngã ba, Quốc lộ 3B đến Pác Khuổi (Km số 02)	800.000	320.000	240.000	560.000	224.000	168.000
	- Đường Quốc lộ 4A: Đoạn từ đầu cầu Suối Ngàn đến đường vào xã Đội Cấn cạnh nhà ông Vi Văn Toàn	700.000	280.000	210.000	490.000	196.000	147.000
	- Đường Quốc lộ 4A: Đoạn từ đường vào xã Đội Cấn cạnh nhà ông Vi Văn Toàn đến đường Bản Trại - Trung Thành	500.000	200.000	150.000	350.000	140.000	105.000
2	**Xã Chi Lăng**						
	- Phố Phai Dài: Đoạn từ đầu cầu Phai Dài đến giao ngã ba, Quốc lộ 3B	1.200.000	480.000	360.000	840.000	336.000	252.000
	- Đường Quốc lộ 4A: Đoạn từ địa giới giữa xã Chi Lăng và thị trấn Thất Khê đến hết đường đôi	1.200.000	480.000	360.000	840.000	336.000	252.000
	- Đường Quốc lộ 3B: Đoạn từ ngã ba, Quốc lộ 3B đến Pác Khuổi (Km số 02)	800.000	320.000	240.000	560.000	224.000	168.000
	- Đường Quốc lộ 4A: Đoạn từ đầu đường đôi đến cầu Xe Lán.	800.000	320.000	240.000	560.000	224.000	168.000

Huyện: Tràng Định *ĐVT: đồng/m^2*

Số TT	Tên đơn vị hành chính, các trục đường giao thông chính,...	Đất ở			Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
3	**Xã Đề Thám**						
	- Đường Quốc lộ 3B: Đoạn từ đầu cầu Pác Luồng đến ngã tư, tỉnh lộ 226.	1.200.000	480.000	360.000	840.000	336.000	252.000
	- Đường Quốc lộ 3B: Đoạn từ giao ngã tư, tỉnh lộ 226 đến cống Pa Pầu (cạnh nhà ông Trân)	700.000	280.000	210.000	490.000	196.000	147.000
	- Đường Quốc lộ 3B: Đoạn từ cống Pa Pầu (cạnh nhà ông Trân) đến Hát Mỹ	500.000	200.000	150.000	350.000	140.000	105.000
	- Đường Quốc lộ 3B: Đoạn từ Hát Mỹ đến cống Nà Lầu	300.000	120.000	90.000	210.000	84.000	63.000
	- Đường tỉnh lộ 226: Đoạn từ giao ngã tư, Quốc lộ 3B đến đường vào xã Hùng Sơn	700.000	280.000	210.000	490.000	196.000	147.000
	- Đường Tỉnh lộ 226: Đoạn từ đường vào xã Hùng Sơn đến đường vào Trạm Ra Đa (cạnh nhà ông Bảo)	400.000	160.000	120.000	280.000	112.000	84.000
	- Đường Tỉnh lộ 226: Đoạn từ ngã ba đường vào Trạm Ra Đa (cạnh nhà ông Bảo)	400.000	160.000	120.000	280.000	112.000	84.000
	- Đường Tỉnh lộ 226: Đoạn từ đường vào Trạm Ra Đa (cạnh nhà ông Bảo) đến cống Nà Tra.	300.000	120.000	90.000	210.000	84.000	63.000
4	**Xã Kháng Chiến:** Đường Quốc lộ 4A: Đoạn từ đường Bản Trại - Trung Thành đến đường vào thôn Bản A	500.000	200.000	150.000	350.000	140.000	105.000
5	**Xã Quốc Khánh:** Đất thuộc phạm vi quy hoạch khu kinh tế cửa khẩu Nà Nưa	300.000	120.000	90.000	210.000	84.000	63.000
6	**Xã Đào Viên:** Đất thuộc phạm vi quy hoạch khu kinh tế cửa khẩu Bình Nghi	250.000	100.000	75.000	175.000	70.000	53.000
7	**Các đoạn đường**						
	- Các đoạn đường trong chợ Long Thịnh xã Quốc Khánh	300.000	120.000	90.000	210.000	84.000	63.000
	- Các đoạn đường trong chợ Bình Độ xã Quốc Việt	300.000	120.000	90.000	210.000	84.000	63.000
	- Các đoạn đường trong chợ Thả Cạo xã Chí Minh	300.000	120.000	90.000	210.000	84.000	63.000

Huyện: Tràng Định *ĐVT: đồng/m²*

Số TT	Tên đơn vị hành chính, các trục đường giao thông chính,...	Đất ở			Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	- Các đoạn đường trong chợ Áng Mò xã Tân Tiến	350.000	140.000	105.000	245.000	98.000	73.000
	- Các đoạn đường trong chợ Đông Pinh xã Trung Thành	300.000	120.000	90.000	210.000	84.000	63.000

II. Khu vực còn lại tại nông thôn

1. Tổng hợp các mức giá

ĐVT: đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đất ở			Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp		
		Nhóm VT1	Nhóm VT2	Nhóm VT3	Nhóm VT1	Nhóm VT2	Nhóm VT3
1	Các xã thuộc khu vực I	180.000	130.000	90.000	126.000	91.000	63.000
2	Các xã thuộc khu vực II	130.000	100.000	80.000	91.000	70.000	56.000
3	Các xã thuộc khu vực III	100.000	80.000	60.000	70.000	56.000	42.000

2. Chi tiết phân khu vực, nhóm vị trí đất các khu vực còn lại tại nông thôn

Số TT	Tên xã	**Nhóm vị trí 1** Gồm các thôn	**Nhóm vị trí 2** Gồm các thôn	**Nhóm vị trí 3** Gồm các thôn
I	**KHU VỰC I**			
1	**Thị trấn Thất Khê**			
2	**Xã Đại Đồng**	- Cấp Kẻ - Cốc Phát - Khắc Đeng - Bản Mạ - Nà Nghiều - Bản Mới - Nà Cáy	- Nà Cạn - Nà Slảng - Nà Phái - Phiêng Luông - Pò Bó - Bản Pò - Khòn Cà - Nà Khuất - Nà Pục - Nà Trại - Khau Ngù - Pắc Cam - Pắc Kéo - Nà Phiêng - Hang Nìu	- Các thôn còn lại
3	**Xã Chi Lăng**	- Hang Đông - Cốc Cưởm - Xe Lán - Kéo Quang - Nà Cáy	- Đâư Linh - Bản Chang - Đoỏng Khọt - Nà Puộc - Đoỏng Lìu	- Các thôn còn lại
4	**Xã Hùng Sơn**	- Thâm Luông - Bản Chu - Nà Chùa - Nà Cà	- Vài Pải - Bản Piềng - Đông Mẩn - Nà Khoang - Pò Bó - Bản Báu - Thả Tó - Bản Coong	- Các thôn còn lại
II	**KHU VỰC II**			
1	**Xã Đề Thám**	- Đoỏng Nà - Nà Pài - Nà Ao 1 - Nà Ao 2 - Pác Luống - Kéo Lày - Lính Đeng - Nà Noọng - Bản Cáu - Cốc Tảo - Nà Lầu - Pò Mần	- Bản Quyền	- Các thôn còn lại

2	**Xã Tân Tiến**	- Áng Mò - Nà Háo - Bản Châu - Pò Khiển - Pò Cại - Thà Chang		- Các thôn còn lại
3	**Xã Tri Phương**	- Nà Mè - Bản Ne - Kéo Quân - Bản Slọoc - Nà Pài - Nà Tốn - Háng Deng - Phai Sào	- Bản Phạc - Nà Ván - Kéo Tàu - Nà Phấy - Nà Han - Bản Đoỏng - Bản Kỵ - Bản Quyền, - Tàng Chang - Pá Lầu - SLộc Mạ - Pò Chiêm - Khỏn Tẩu - Cốc SLầm	- Các thôn còn lại
4	**Xã Kháng Chiến**	- Bản Trại - Bản Nằm - Đoỏng Pán - Nà Trà - Bản Đuốc	- Bảng Slùng - Pò Loi - Nà Sẩn - Bản SLàn - Khuổi Boóc	- Các thôn còn lại
5	**Xã Quốc Việt**	- Bình Độ - Phạc Phùa - Nà Nạ - Cốc Muống - Nà Pò - Nà Ca - Nà Dài - Nà Sáng - Pắc Nặm - Kéo Phấy	- Bản Túng - Bản Slào - Nà Làng - Nà Slưa - Nà Lình - Phiêng Lẹng - Háng Cáu	- Các thôn còn lại
6	**Xã Kim Đồng**	- Pác Đông - Nà Thà - Nà Sliềng - Nà Soong - Khuổi Só	- Nà Múc - Pàn Dào - Vằng Chạo - Ven Đin	- Các thôn còn lại
7	**Xã Quốc Khánh**	- Long Thịnh - Bản Sái - Pò Chạng - Bản Phạc - Nà Nưa - Bó Luông - Cốc Phia - Pò Háng - Nà Deng - Bản Pệt	- Pò Chả - Thâm Ho - Nà Bang - Bá Phia - Nà Deng	- Các thôn còn lại

8	**Xã Trung Thành**	- Nà Lỷ - Pác Pàu - Nà Pục - Bản Vèn - Bản Piềng		- Các thôn còn lại
9	**Xã Hùng Việt**	- Bản Nhàn - Pò Ca - Hát Khòn - Đèo Khách	- Pác Cáp - Phạc Giàng - Bản Tét	- Các thôn còn lại
10	**Xã Đào Viên**	- Nà Mằn - Bản Kéo - Pác Lạn - Bản Pùng	- Bản Pheng - Bảo Tao - Bản Chè - Bản Bau - Nà Ỏi	- Các thôn còn lại
11	**Xã Chí Minh**	- Cốc Toòng - Lũng Phầy - Nà Quân - Pác Bó	- Thà Lừa - Bản Ca	- Các thôn còn lại
12	**Xã Đội Cấn**	- Nà Đon - Bản Chang - Kim Ly	- Nặm Khoang	- Các thôn còn lại
13	**Xã Tân Minh**	- Bản Chang - Bản Khén - Pò Khảo - Nà Cuổi - Bản SLẳng - Nà Pò	- Bản Kiêng - Nà Lẹng - Nà Pùng - Kiêng Lạn	- Các thôn còn lại
III	**KHU VỰC III**			
1	**Xã Khánh Long**	- Khuổi Bây - Khuổi Xả	- Khuổi Phụ	- Các thôn còn lại
2	**Xã Đoàn Kết**	- Nà Ún - Nà Phạc	- Nà Slản	- Các thôn còn lại
3	**Xã Cao Minh**	- Vằng Can - Khuổi Làm	- Khuổi Vai - Khuổi Nặp	- Các thôn còn lại
4	**Xã Vĩnh Tiến**	- Phiêng Sâu - Pắc Quang	- Phiêng Han - Khuổi Sluồn - Pò Lầu	- Các thôn còn lại
5	**Xã Tân Yên**	- Pác Mười	- Nà Luông - Khuổi Chỉn	- Các thôn còn lại
6	**Xã Bắc Ái**	- Pò Có - Khuổi Vai	- Khau Luông - Cốc Slầy - Pò Đoỏng - Hang Dường	- Các thôn còn lại

Huyện: Tràng Định

BẢNG 8: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở VÀ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI THỊ TRẤN THẤT KHÊ

Số TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
I	**Đường loại I**										
1	Đường 10 tháng 10	Phố Cốc Lùng	Đường Thanh Niên	3.200.000	1.280.000	960.000	480.000	2.240.000	896.000	672.000	336.000
2	Đường 10 tháng 10	Đường 21 tháng 8	Phố Cốc Lùng	2.800.000	1.120.000	840.000	420.000	1.960.000	784.000	588.000	294.000
3	Đường Thanh Niên	Đường 10 tháng 10	Phố Cầu Pung	3.200.000	1.280.000	960.000	480.000	2.240.000	896.000	672.000	336.000
4	Phố Cầu Pung	Chi cục thuế	Đường Thanh Niên	3.200.000	1.280.000	960.000	480.000	2.240.000	896.000	672.000	336.000
5	Phố Cầu Pung	Đường Hoàng Văn Thụ (ngã tư máy đèn)	Chi cục thuế	3.000.000	1.200.000	900.000	450.000	2.100.000	840.000	630.000	315.000
6	Phố Cầu Pung	Phòng Lao động TBXH	Nhà văn hóa trung tâm huyện	3.200.000	1.280.000	960.000	480.000	2.240.000	896.000	672.000	336.000
7	Phố Cốc Lùng	Đường 10 tháng 10	Phố Cầu Pung	3.200.000	1.280.000	960.000	480.000	2.240.000	896.000	672.000	336.000
8	Đường 21 tháng 8	Đường 10 tháng 10	Đầu cầu Pác Luồng	2.500.000	1.000.000	750.000	375.000	1.750.000	700.000	525.000	262.500
9	Đường Hoàng Văn Thụ	Đầu cầu Đoỏng Móc	Hết địa phận khu I thị trấn Thất Khê	2.500.000	1.000.000	750.000	375.000	1.750.000	700.000	525.000	262.500
10	Đường Nà Nghiều	Đường Hoàng Văn Thụ	Hết địa phận TT Thất Khê	2.200.00	880.000	660.000	330.000	1.540.0	616.000	462.000	231.00

				0				00			0

(*Kèm theo Quyết định số 28 /2012/QĐ-UBND ngày 20 /12/2012 của UBND tỉnh*) *ĐVT: đồng/m²*

Huyện: Tràng Định *ĐVT: đồng/m²*

Số TT	**Tên đường phố**	**Đoạn đường**		**Giá đất ở**				**Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp**			
		Từ	**Đến**	**VT1**	**VT2**	**VT3**	**VT4**	**VT1**	**VT2**	**VT3**	**VT4**
10	Phố Hòa Bình	Ngã năm, nút giao thông đường Hoàng Văn Thụ với đường 10 tháng 10	Phố Cầu Pung	1.800.000	720.000	540.000	240.000	1.260.000	504.000	378.000	189.000
11	Đường 10 tháng 10	Đường Hoàng Văn Thụ	Đường 21 tháng 8	2.000.000	800.000	600.000	300.000	1.400.000	560.000	420.000	210.000
12	Đường 21 tháng 8	Đường Hoàng Văn Thụ	Đường 10 tháng 10	2.000.000	800.000	600.000	300.000	1.400.000	560.000	420.000	210.000
II	**Đường loại II**										
1	Phố Bông Lau	Đường Hoàng Văn Thụ	Phố Cầu Pung	1.800.000	720.000	540.000	240.000	1.260.000	504.000	378.000	189.000
2	Đường 10 tháng 10	Kho lương thực cũ	Đường Hoàng Văn Thụ	1.600.000	640.000	480.000	240.000	1.120.000	448.000	336.000	168.000
3	Đường Hoàng Văn Thụ	Giáp ranh địa phận Khu 1 với Khu 5	Ranh giới giữa xã Chi Lăng và TT Thất Khê	1.400.000	560.000	420.000	210.000	980.000	392.000	294.000	147.000
4	Đường Thanh Niên	Đường Hoàng Văn Thụ	Đường 10 tháng 10	1.500.000	600.000	450.000	225.000	1.050.000	420.000	315.000	157.500
5	Đường Thanh Niên	Phố Cầu Pung	Đầu cầu Pác Luống	1.400.000	560.000	420.000	210.000	980.000	392.000	294.000	147.000
6	Phố Phai Dài	Đường Hoàng Văn Thụ	Đầu cầu Phai Dài	1.800.000	720.000	540.000	240.000	1.260.000	504.000	378.000	189.000
7	Phố Vàng Cai	Phố Cầu Pung	Bờ sông Bắc Khê	1.500.000	600.000	450.000	225.000	1.050.000	420.000	315.000	157.500
8	Phố Xá Cái	Phố Cầu Pung	Đường Thanh Niên	1.500.000	600.000	450.000	225.000	1.050.000	420.000	315.000	157.500
9	Đường vào Nà Cạn	Đường Hoàng Văn Thụ	Hết địa phận TT Thất Khê	1.600.000	640.000	480.000	240.000	1.120.000	448.000	336.000	168.000

Huyện: Tràng Định *ĐVT: đồng/m²*

Số TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	**Đến**	**VT1**	**VT2**	**VT3**	**VT4**	**VT1**	**VT2**	**VT3**	**VT4**
11	Phố Cầu Pung	Ngõ cụt đoạn cạnh Nhà văn hóa trung tâm huyện		1.600.000	640.000	480.000	240.000	1.120.000	448.000	336.000	168.000
III	**Đường phố loại III**										
1	Đường Nà Trào	Đường Hoàng Văn Thụ	Làng Nà Trào	800.000	320.000	240.000	120.000	560.000	224.000	168.000	84.000
2	Đường Nà SLảng	Đường Hoàng Văn Thụ	Làng Nà SLảng	800.000	320.000	240.000	120.000	560.000	224.000	168.000	84.000
3	Đường Pác Giàng	Đường Thanh Niên	Bờ sông Bắc Khê	800.000	320.000	240.000	120.000	560.000	224.000	168.000	84.000
4	Ngõ 1, đường Hoàng Văn Thụ	Đầu ngõ	Cuối ngõ	600.000	240.000	180.000	90.000	420.000	168.000	126.000	63.000
5	Ngõ 2, đường Hoàng Văn Thụ	Đầu ngõ	Cuối ngõ	600.000	240.000	180.000	90.000	420.000	168.000	126.000	63.000
6	Ngõ 3, đường Hoàng Văn Thụ	Đầu ngõ	Cuối ngõ	800.000	320.000	240.000	120.000	560.000	224.000	168.000	84.000
7	Ngõ 4, đường Hoàng Văn Thụ	Đầu ngõ	Cuối ngõ	600.000	240.000	180.000	90.000	420.000	168.000	126.000	63.000
8	Ngõ 5, đường Hoàng Văn Thụ	Đầu ngõ	Hết đường bê tông	800.000	320.000	240.000	120.000	560.000	224.000	168.000	84.000
9	Ngõ 6, đường Hoàng Văn Thụ	Đầu ngõ	Cuối ngõ	600.000	240.000	180.000	90.000	420.000	168.000	126.000	63.000
10	Ngõ 7, đường Hoàng Văn Thụ	Đầu ngõ	Hết đường bê tông	800.000	320.000	240.000	120.000	560.000	224.000	168.000	84.000
11	Ngõ 8, đường Hoàng Văn Thụ	Đầu ngõ	Hết đường bê tông	800.000	320.000	240.000	120.000	560.000	224.000	168.000	84.000
12	Ngõ 9, đường Hoàng Văn Thụ	Đầu ngõ	Hết đường bê tông	800.000	320.000	240.000	120.000	560.000	224.000	168.000	84.000

Huyện: Tràng Định *ĐVT: đồng/m²*

Số TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
13	Ngõ 10, đường Hoàng Văn Thụ	Đầu ngõ	Phố Phai Dài	800.000	320.000	240.000	120.000	560.000	224.000	168.000	84.000
14	Ngõ 11, đường Hoàng Văn Thụ	Đầu ngõ	Hết đường bê tông	800.000	320.000	240.000	120.000	560.000	224.000	168.000	84.000
15	Ngõ 12, đường Hoàng Văn Thụ	Đầu ngõ	Hết đường bê tông	800.000	320.000	240.000	120.000	560.000	224.000	168.000	84.000
16	Ngõ 13, đường Hoàng Văn Thụ	Đường vào Trụ sở UBND huyện		800.000	320.000	240.000	120.000	560.000	224.000	168.000	84.000
17	Ngõ 14, đường Hoàng Văn Thụ	Đầu ngõ	Cuối ngõ	600.000	240.000	180.000	90.000	420.000	168.000	126.000	63.000
18	Ngõ 15, đường Hoàng Văn Thụ	Trụ sở Huyện ủy		800.000	320.000	240.000	120.000	560.000	224.000	168.000	84.000
19	Ngõ 16, đường Hoàng Văn Thụ	Đầu ngõ	Cuối ngõ	600.000	240.000	180.000	90.000	420.000	168.000	126.000	63.000
20	Ngõ 18, đường Hoàng Văn Thụ	Đầu ngõ	Cuối ngõ	600.000	240.000	180.000	90.000	420.000	168.000	126.000	63.000
21	Ngõ 20, đường Hoàng Văn Thụ	Đầu ngõ	Hết đường bê tông	700.000	280.000	210.000	105.000	490.000	196.000	147.000	73.000
22	Phố Bắc Khê	Đường Hoàng Văn Thụ	Bờ sông Bắc Khê	800.000	320.000	240.000	120.000	560.000	224.000	168.000	84.000
23	Ngõ 1, đường 10 tháng 10	Giáp Bảo hiểm xã hội và Chi nhánh điện	Hết đường bê tông	600.000	240.000	180.000	90.000	420.000	168.000	126.000	63.000
24	Ngõ 1, phố Cầu Pung	Đầu ngõ	Hết đường bê tông	600.000	240.00	180.00	90.000	420.00	168.00	126.00	63.00

					0	0		0	0	0	0

Huyện: Tràng Định

ĐVT: đồng/m²

Số TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
25	Ngõ 2, phố Cầu Pung	Đầu ngõ	Hết đường bê tông	600.000	240.000	180.000	90.000	420.000	168.000	126.000	63.000
26	Phố Ngô Thì Sỹ	Đường Hoàng Văn Thụ	Bờ sông Bắc Khê	700.000	280.000	210.000	105.000	490.000	196.000	147.000	73.000
IV	**Đường phố loại IV**										
	Gồm các đoạn đường, ngõ còn lại	Toàn bộ các đoạn đường, ngõ còn lại của Thị trấn		500.000	200.000	150.000	75.000	350.000	140.000	105.000	52.000

Huyện: Văn Quan

BẢNG 7: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở VÀ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN

(*Kèm theo Quyết định số 28 /2012/QĐ-UBND ngày 20 /12/2012 của UBND tỉnh*)

I. Khu vực giáp ranh đô thị, các trục đường giao thông chính,...

ĐVT: đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính, các trục đường giao thông chính,...	Đất ở			Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	- Đường Quốc lộ 1B: Đoạn từ cây xăng đến hết cầu Ngầm đường rẽ đi xã Song Giang (Km19+500)	700.000	290.000	210.000	490.000	196.000	147.000
	- Đoạn từ cây xăng Văn An (Km17+700) đến đầu cầu Nà Làn	200.000			140.000		
1	**Xã Yên Phúc**						
	- Đường Quốc lộ 279: Đoạn từ đầu cầu Pá Danh đến cống Nà Mèo	700.000	280.000	210.000	490.000	196.000	147.000
	- Đường Quốc lộ 279: Đoạn từ cống Nà Mèo đến Km172	400.000	160.000	120.000	280.000	112.000	84.000
	- Đường Quốc lộ 279: Đoạn từ Km172 đến đường rẽ vào Trường tiểu học II Yên Phúc	250.000			175.000		
	- Đường Quốc lộ 279: Đoạn từ đường rẽ vào Trường Tiểu học II Yên Phúc (Km170+700) đến cầu Nà Quẹng chân dốc Đèo Lăn (Km169+500)	200.000			140.000		
	- Đoạn từ Quốc lộ 279 rẽ vào UBND xã và toàn bộ khu vực trong chợ (áp dụng đối với những thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với chợ)	500.000	200.000	150.000	350.000	140.000	105.000
	- Đường tỉnh lộ 240: Đoạn từ ngã ba Quốc lộ 279 (Bưu điện) đến cống Kéo Đẩy	500.000	200.000	150.000	350.000	140.000	105.000
	- Đường tỉnh lộ 240A: Đoạn từ cống Kéo Đẩy đến cột Km số 2 (Chợ Bãi đi Ba Xã)	200.000			140.000		
2	**Xã Văn An**						
	- Đường Quốc lộ 1B cũ: Khu vực chợ Điềm He	900.000	360.000	270.000	560.000	252.000	189.000

Huyện: Văn Quan

ĐVT: đồng/m2

Số TT	Tên đơn vị hành chính, các trục đường giao thông chính,...	Đất ở			Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	- Đường tỉnh lộ 139: Đoạn từ ngã ba rẽ đi xã Tân Đoàn 500m	200.000			140.000		
	- Đường Quốc lộ 1B: Đoạn từ đầu cầu Nà Làn đến giáp địa phận xã Khánh Khê	200.000			140.000		
3	**Xã Xuân Mai**						
	- Đường Quốc lộ 279: Đoạn từ mốc địa giới hành chính xã Xuân Mai và thị trấn Văn Quan đến hết thửa đất vườn nhà ông Hoàng Văn Bội (hết thôn Bản Coóng)	600.000	240.000	180.000	420.000	168.000	126.000
	- Đường Quốc lộ 279: Đoạn từ thửa đất vườn nhà ông Hoàng Văn Bội cuối thôn Bản Coóng đến mốc địa giới hành chính xã Xuân Mai và xã Bình Phúc (gồm các thôn: Nà Bảnh, Khòn Khẻ, Bản Dạ)	300.000	120.000	90.000	210.000	84.000	63.000
4	**Xã Bình Phúc**						
	- Đường Quốc lộ 279: Đoạn từ đầu cầu Pá Danh thôn Nà Dài đến cầu Máng	400.000	160.000	120.000	280.000	112.000	84.000
	- Đường Quốc lộ 279: Đoạn từ cầu Máng đến mốc địa giới hành chính xã Bình Phúc và xã Xuân Mai	300.000	120.000	90.000	210.000	84.000	63.000
5	**Xã Tân Đoàn**						
	- Đường tỉnh lộ 239: Đoạn từ giáp ranh xã Tràng Phái (Km10+150m) đến đầu cầu	350.000	140.000	105.000	245.000	98.000	73.500
	- Đường nhánh: Đoạn từ đường 239 rẽ vào Khòn Pá qua Trạm truyền hình đến Trường tiểu học Tân Đoàn	250.000			175.000		
	- Đường tỉnh lộ 239: Đoạn từ cầu Xi Măng đầu chợ Ba Xã (Km10+150m) đến cống đường rẽ vào thôn Khòn Sày	250.000			175.000		
6	**Xã Vĩnh Lại**						
	- Đường Quốc lộ 1B: Đoạn từ giáp ranh thị trấn Văn Quan (Km25+950) đến hết ngã ba đường rẽ tỉnh lộ 232 đi huyện Văn Lãng (Km23+900)	300.000	120.000	90.000	210.000	84.000	63.000

Huyện: Văn Quan *ĐVT: đồng/m²*

Số TT	Tên đơn vị hành chính, các trục đường giao thông chính,...	Đất ở			Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	- Đường tỉnh lộ 232: Đoạn từ chân dốc Lùng Pa đường rẽ vào tỉnh lộ 232 đến đầu cầu Hát Bon (Km2+200)	200.000			140.000		
7	**Xã Tri Lễ**						
	- Đường tỉnh lộ 240: Đoạn từ nhà Lê Xuân Phú đến hết Trường tiểu học I xã Tri Lễ và khu vực đường tránh Chợ	300.000	120.000	90.000	210.000	84.000	63.000
	- Đường tỉnh lộ 240A: Đoạn từ Trường tiểu học I Tri Lễ đến hết đường rẽ đi xã Hữu Lễ (tỉnh lộ 240A)	250.000	100.000	75.000	175.000	70.000	52.500
8	**Xã Tràng Phái**						
	- Đường tỉnh lộ 239: Đoạn từ tiếp giáp xã Tân Đoàn (Km10+150) đến hết đường đi Chợ Bãi (Km8+700)	250.000			175.000		
	- Đường tỉnh lộ 239: Đoạn từ Km8+700 đến Km6	200.000			140.000		
9	**Xã Khánh Khê:**						
	- Đường Quốc lộ 1B: Đoạn từ giáp với xã Văn An (Km14+500) đến đầu cầu Nà Lốc	200.000			140.000		
	- Đường Quốc lộ 1B: Đoạn từ đầu cầu Nà Lốc đến cầu mới xã Khánh Khê (Km12)	200.000			140.000		
	- Đường Quốc lộ 1B cũ: Đoạn từ ngã ba chợ Khánh Khê đến cầu cũ Khánh Khê	200.000			140.000		
	- Đường đi xã Đồng Giáp: Đoạn từ ngã ba chợ Khánh Khê lên 100m	200.000			140.000		
10	**Xã Lương Năng**						
	- Đường Quốc lộ 1B, đoạn từ Km41+800 đến Km42	200.000			140.000		
	- Đoạn từ đường rẽ Quốc lộ 1B vào thôn Pá Hà đến hết đường rẽ vào Trường THCS xã Lượng Năng	200.000			140.000		

Huyện: Văn Quan *ĐVT: đồng/m²*

Số TT	**Tên đơn vị hành chính, các trục đường giao thông chính,...**	**Đất ở**			**Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp**		
		VT1	**VT2**	**VT3**	**VT1**	**VT2**	**VT3**
11	**Xã Tú Xuyên:** Đường Quốc lộ 1B Đoạn từ đầu cầu Bó Pia giáp ranh phố Tân Long, thị trấn Văn Quan đến đầu cầu Bản Giềng thôn Khòn Coọng	200.000			140.000		
12	**Xã Vân Mộng:** Đường tỉnh lộ 232, đoạn từ đầu thôn Khòn Cái đến hết thôn Khòn Lạn (gồm các thôn: Khòn Cái, Khòn Tẩu, Nà Pua, Khòn Lạn)	200.000			140.000		
13	**Xã Hòa Bình:** Từ địa giới hành chính thị trấn Văn Quan và Hòa Bình đến ngã ba đường rẽ đi thôn Trung Thượng	200.000			140.000		

Ghi chú: Các vị trí (Vị trí 2, Vị trí 3) không có mức giá thì áp dụng theo bảng giá đất các khu vực còn lại tại nông thôn.

II. Khu vực còn lại tại nông thôn

1. Tổng hợp các mức giá

ĐVT: đồng/m²

Số TT	**Tên đơn vị hành chính**	**Đất ở**			**Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp**		
		Nhóm VT1	**Nhóm VT2**	**Nhóm VT3**	**Nhóm VT1**	**Nhóm VT2**	**Nhóm VT3**
1	Các xã thuộc khu vực I	180.000	130.000	90.000	126.000	91.000	63.000
2	Các xã thuộc khu vực II	130.000	100.000	80.000	91.000	70.000	56.000
3	Các xã thuộc khu vực III	100.000	80.000	60.000	70.000	56.000	42.000

2. Chi tiết phân khu vực, nhóm vị trí đất các khu vực còn lại tại nông thôn

Số TT	Tên xã	Nhóm vị trí I (Gồm các thôn)	Nhóm vị trí II (Gồm các thôn)	Nhóm vị trí III (Gồm các thôn)
I	**KHU VỰC I**			
1	**Thị trấn Văn Quan**			Áp dụng cho tất cả các khu vực chưa có trong bảng giá chi tiết phân loại đường phố TT Văn Quan.
2	**Xã Văn An**	- Nà Hin - Khòn Chu (Cả 2 thôn áp dụng với những thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với Tỉnh lộ 239 và đường Liên xã)	- Bản Làn - Phai Cam	- Các vị trí, các thôn, bản còn lại
II	**KHU VỰC II**			
1	**Xã Yên Phúc**	-Thôn Bắc - Phố I chợ Bãi - Phố II chợ Bãi	- Đông A - Đông B - Thôn Trung	- Các vị trí, các thôn, bản còn lại
2	**Xã Vĩnh Lại**	- Nà Lộc - Nà Súng (Cả 2 thôn áp dụng với thửa đất tiếp giáp với QL 1B và TL 232)	- Nà Bung (Áp dụng đối với thửa đất có một mặt tiền tiếp giáp với TL 232)	- Các vị trí, các thôn, bản còn lại
3	**Xã Bình Phúc**	- Nà Dài - Nà Hấy	- Bản Sầm - Khòn Mới - Khòn Nhừ (Áp dụng cho những thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với QL 279, đường liên thôn)	- Các vị trí, các thôn, bản còn lại
4	**Xã Xuân Mai**	- Bản Coóng - Khòn Khẻ - Nà Bảnh	- Bản Dạ	- Các vị trí, các thôn, bản còn lại
5	**Xã Tú Xuyên**	- Hang Nà - Khòn Coọng	- Bó Cáng - Lũng Cải (Áp dụng cho những thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với TL 240 và huyện lộ Lũng Cải - Lũng Phúc)	- Các vị trí, các thôn, bản còn lại

6	**Xã Tràng Sơn**		- Kéo Còi - Nà Mu - Nà Lả - Khòn Thon - Khòn Nà - Khòn Làng - Khòn Cát (Áp dụng cho những thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường liên xã, liên thôn)	- Các vị trí, các thôn, bản còn lại
7	**Xã Đại An**		- Bình Đãng A - Bình Đãng B - Còn Mìn - Xuân Quang - Pác Lùng - Ích Hữu - Pá Tuổng (Áp dụng cho những thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường liên xã, liên thôn)	- Các vị trí, các thôn, bản còn lại
8	**Xã Chu Túc**		- Nà Tèn - Cốc Phường - Nà Chỏn - Đỏng Đeng - Nà Thoà (Áp dụng cho những thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường TL 239)	- Các vị trí, các thôn, bản còn lại
9	**Xã Tân Đoàn**	- Đông Gioàng - Khòn Ngoà - Khòn Cải (Áp dụng cho những thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường liên thôn)	- Pò Xè (Áp dụng cho những thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường liên thôn)	- Các vị trí, các thôn, bản còn lại
10	**Xã Tràng Phái**	- Khòn Riềng	- Phai Làng - Còn Chuông - Lùng thúm -Túng Nọi (Áp dụng cho các thửa đất có 1 mặt tiền tiếp giáp với đường TL 239, TL 240)	- Các vị trí, các thôn, bản còn lại

11	**Xã Khánh Khê**	- Bản Khính - Khòn Khiển - Nà Khau	- Nà Lốc - Nà Chuông - Cốc Ka (áp dụng với các thửa đất có một mặt tiền tiếp giáp với đường đi xã Đồng Giáp)	- Các vị trí, các thôn, bản còn lại
12	**Xã Vân Mộng**		- Khòn Cải - Khòn Tẩu - Nà Pua	- Các vị trí, các thôn, bản còn lại
13	**Xã Lương Năng**	- Nà Thang (Áp dụng cho những thửa đất tiếp giáp với đường QL 1B)	- Bản Đú - Bản Téng (Áp dụng cho những thửa đất tiếp giáp với đường QL 1B)	- Các vị trí, các thôn, bản còn lại
14	**Xã Trấn Ninh**		- Nà Chả - Bản Hẻo - Kéo Ái - Kòn Pù - Nà Lắc (Áp dụng cho các thửa đất tiếp giáp với đường TL 232, và đường liên xã)	- Các vị trí, các thôn, bản còn lại
15	**Xã Việt Yên**		- Nà Rằng - Nà Lùng - Khòn Bó (Áp dụng cho những thửa đất tiếp giáp với đường TL 232, và đường liên xã)	- Các vị trí, các thôn, bản còn lại
16	**Xã Tràng Các**		- Nà Khàn - Nà Rẹ - Nà Tao (Áp dụng cho những thửa đất tiếp giáp với đường Bản Làn xã Xuân Long-Cao Lộc)	- Các vị trí, các thôn, bản còn lại
III	**KHU VỰC III**			
1	**Xã Đồng giáp**	- Nà Bản - Cốc Sáng (Áp dụng cho những thửa đất có 1 mặt tiền tiếp giáp với đường liên xã)	- Lùng Cúng - Bản Chạp (Áp dụng cho những thửa đất có 1 mặt tiền tiếp giáp với đường liên xã)	- Các vị trí, các thôn, bản còn lại

2	**Xã Hữu Lễ**		- Bản Rượi - Bản Chặng (Áp dụng cho những thửa đất tiếp giáp với đường liên xã)	- Các vị trí, các thôn, bản còn lại
3	**Xã Tri Lễ**	- Bản Châu - Nà Chuông (Áp dụng cho những thửa đất tiếp giáp với đường liên huyện, liên xã và đường TLộ 240A)	- Đèo Luông - Lũng Phúc - Nà Chầu - Nà Bó - Nà Chuông - Bản Bang (Áp dụng cho những thửa đất tiếp giáp với đường liên huyện, liên xã)	- Các vị trí, các thôn, bản còn lại
4	**Xã Song Giang**		- Pác Làng - Bản Đin - Nà Rọ (Áp dụng cho những thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường liên Huyện, liên xã)	- Các vị trí, các thôn, bản còn lại
5	**Xã Phú Mỹ**			Toàn xã áp dụng giá nhóm vị trí 3
6	**Xã Hoà Bình**		- Khòn Hẩu - Trung Thượng	- Các vị trí, các thôn, bản còn lại

Huyện: Văn Quan

BẢNG 8: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở VÀ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI THỊ TRẤN VĂN QUAN

(*Kèm theo Quyết định số 28 /2012/QĐ-UBND ngày 20 /12/2012 của UBND tỉnh*) *ĐVT: đồng/m^2*

Số TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
I	**Đường loại I**										
1	Đường Lương Văn Tri	Km28+300	Hết nhà ông Phùng Phi Cơ, phố Đức Hinh I	3.000.000	1.200.000	900.000	450.000	2.100.000	840.000	630.000	315.000
II	**Đường loại II**										
1	Đường nội thị, thị trấn Văn Quan, nhánh I	Giáp đường Lương Văn Tri nhà ông Lành Văn Slám	Đường Tân An nhà ông Hoàng Văn Kỳ	2.500.000	1.000.000	750.000	375.000	1.750.000	700.000	525.000	262.500
2	Đường nội thị, thị trấn Văn Quan, nhánh II	Đường Lương Văn Tri nhà bà Mông Thị Phấn	Đường nội thị nhánh I (Trường PTDT nội trú)	2.500.000	1.000.000	750.000	375.000	1.750.000	700.000	525.000	262.500
3	Đường vào Trường Lương Văn Tri	Đường Lương Văn Tri (Km28+450)	Cổng Trường PTTH Lương Văn Tri	2.000.000	800.000	600.000	300.000	1.400.000	560.000	420.000	210.000
4	Đường Lương Văn Tri	Hết nhà ông Phùng Phi Cơ	Cổng Lâm trường	1.800.000	720.000	540.000	270.000	1.260.000	504.000	378.000	189.000
5	Đường Tân Xuân	Ngã ba Tu Đồn	Hết phố Tân Thanh I (cống qua đường)	1.800.000	720.000	540.000	270.000	1.260.000	504.000	378.000	189.000
6	Đường Hòa Bình	Đường Lương Văn Tri rẽ vào đường Hòa Bình	Giáp cầu Hòa Bình	1.800.000	720.000	540.000	270.000	1.260.000	504.000	378.000	189.000
III	**Đường loại III**										
1	Đường Lương Văn Tri	Cổng Lâm trường (Km31)	Đầu cầu Pó Piya (Km32+700)	1.200.000	480.000	360.000	180.000	840.000	336.000	252.000	126.000

Huyện: Văn Quan — *ĐVT: đồng/m²*

Số TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
2	Đường Lương Văn Tri	Km28+300	Hết mốc địa giới hành chính TT Văn Quan và xã Vĩnh Lại	900.000	360.000	270.000	135.000	630.000	252.000	189.000	94.500
3	Đường Tân Xuân	Phố Tân Thanh I (đoạn cống qua đường)	Hết mốc địa giới hành chính TT Văn Quan và xã Xuân Mai	1.200.000	480.000	360.000	180.000	840.000	336.000	252.000	126.000
4	Đường Tân An (đi Lùng Hang)	Đường Lương Văn Tri rẽ đường Tân An	Ngã ba rẽ lên Huyện đội	1.200.000	480.000	360.000	180.000	840.000	336.000	252.000	126.000
5	Đường Tân An (đi Lùng Hang)	Ngã ba rẽ lên Huyện đội	Trên Bể nước cống qua đường + 50m	900.000	360.000	270.000	135.000	630.000	252.000	189.000	94.500
6	Đường Tân An (đi Lùng Hang)	Trên Bể nước cống qua đường + 50m	Hết phố Tân An	600.000	240.000	180.000	90.000	420.000	168.000	126.000	63.000
7	Đường Hòa Bình	Đầu cầu Hòa Bình (đường Hòa Bình-Bình La)	Hết đất vườn nhà ông Hoàng Văn Kinh (phố Tân Thanh II)	1.200.000	480.000	360.000	180.000	840.000	336.000	252.000	126.000
8	Đường đi xã Hòa Bình	Hết đất vườn nhà ông Hoàng Văn Kinh	Địa giới hành chính TT Văn Quan và xã Hòa Bình	900.000	360.000	270.000	135.000	630.000	252.000	189.000	94.500
9	Đường đi Lùng Cà	Đầu cầu Đức Hinh	Nhà máy nước thị trấn Văn Quan	900.000	360.000	270.000	135.000	630.000	252.000	189.000	94.500
10	Đường đi Lùng Cà	Nhà máy nước TT Văn Quan	Hết phố Đức Thịnh	600.000	240.000	180.000	90.000	420.000	168.000	126.000	63.000

Huyện: Bình Gia

BẢNG 7: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở VÀ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN

(*Kèm theo Quyết định số 28 /2012/QĐ-UBND ngày 20 /12/2012 của UBND tỉnh*)

I. Khu vực giáp ranh đô thị, các trục đường giao thông chính,...

ĐVT: đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính, các trục đường giao thông chính,...	Đất ở			Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
1	**Xã Tô Hiệu**						
	- Đường Quốc lộ 1B: Đoạn từ ngã tư Tô Hiệu đến Trạm Điện	2.200.000	880.000	660.000	1.540.000	616.000	462.000
	- Đường Quốc lộ 1B: Đoạn từ Trạm Điện đến đường rẽ vào Trường THCS Tô Hiệu	1.200.000	480.000	360.000	840.000	336.000	252.000
	- Đường Quốc lộ 1B: Từ đường rẽ vào Trường THCS Tô Hiệu đến đường rẽ vào Trung tâm Giáo dục thường xuyên	1.000.000	400.000	300.000	700.000	280.000	210.000
	- Đường Quốc lộ 1B: Từ đường rẽ vào Trung tâm Giáo dục thường xuyên đến đường rẽ vào Mỏ Đá	700.000	280.000	210.000	490.000	196.000	147.000
	- Đường Quốc lộ 1B: Đoạn từ đường rẽ vào Mỏ Đá đến cầu Nà Me	600.000	240.000	180.000	420.000	168.000	126.000
	- Đường Quốc lộ 1B: Đoạn từ cầu Nà Me đến cầu Tý Găn	400.000	160.000		280.000	112.000	
	- Đường Quốc lộ 1B: Đoạn từ ngã tư Tô Hiệu đến cầu Đông Mạ	2.200.000	880.000	660.000	1.540.000	616.000	462.000
	- Đường 19-4: Đoạn từ Km60+120 ngã tư Tô Hiệu đến cầu Phố Cũ	1.700.000	680.000	510.000	1.190.000	476.000	357.000
	- Đường tỉnh lộ 226: Đoạn từ ngã tư đến đường rẽ vào Bó Nọi	1.400.000	560.000	420.000	980.000	392.000	294.000
	- Đường tỉnh lộ 226: Đoạn từ rẽ vào Bó Nọi đến cầu Pắc Sào	800.000	320.000	240.000	560.000	224.000	168.000
	- Đường tỉnh lộ 226: Đoạn từ cầu Pắc Sào đến đường rẽ vào thôn Pác Nàng (đường Bê tông rộng 2,5m, đường rẽ bên phải theo hướng Bình Gia - Hồng Phong)	700.000	280.000	210.000	490.000	196.000	147.000
	- Đường tỉnh lộ 226: Đoạn từ đường rẽ vào thôn Pác Nàng (đường Bê tông rộng 2,5m, đường rẽ bên phải theo hướng Bình Gia-Hồng Phong) đến điểm Bưu điện Văn hóa thôn	400.000	160.000	120.000	280.000	112.000	84.000

	Yên Bình						

Huyện: Bình Gia *ĐVT: đồng/m²*

Số TT	Tên đơn vị hành chính, các trục đường giao thông chính,...	Đất ở			Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
2	**Xã Hoàng Văn Thụ**						
	- Đường Quốc lộ 1B theo hướng đi Lạng Sơn (bên trái đường): Đoạn từ ngã ba đường N279 đến Mốc lộ giới thị trấn Bình Gia và xã Hoàng Văn Thụ	1.700.000	680.000	510.000	1.190.000	476.000	357.000
	- Đường Quốc lộ 1B theo hướng đi Bắc Sơn: Đoạn từ ngã ba đường N279 đến cống Nà Rường	700.000	280.000	210.000	490.000	196.000	147.000
	- Đường Quốc lộ 1B: Đoạn từ cống Nà Rường đến Cầu Ải	400.000	160.000	120.000	280.000	112.000	84.000
	- Đường N279: Đoạn từ ngã ba (tiếp giáp Quốc lộ 1B) đến ngã tư đường rẽ xuống cầu Nà Hoan	1.000.000	400.000	300.000	700.000	280.000	210.000
	- Đường N279: Đoạn từ đường rẽ xuống cầu Nà Hoan đến tiếp giáp đường N279 cũ (chân đồi Pò Nà Giền)	600.000	240.000	180.000	420.000	168.000	126.000
	- Đường Trần Hưng Đạo: Đoạn từ ngã ba thôn Tòng Chu 1 đến đường QL279 (Km185+260), xã Hoàng Văn Thụ	400.000	160.000		280.000	112.000	
	- Đường Phai Danh: Đoạn từ mốc ranh giới thị trấn Bình Gia và xã Hoàng Văn Thụ đến đập Phai Danh (Km1+160), xã Hoàng Văn Thụ	300.000			210.000		
	- Đoạn: Từ ngã chân đồi Pò Nà Giền đến cầu Thuần Như thuộc thôn Thuần Như 2	400.000	160.000	120.000	280.000	112.000	84.000
	- Đường Hoàng Văn Thụ: Đoạn từ cầu Pàn Chá đến đường QL 279 (Km186+320), xã Hoàng Văn Thụ	400.000	160.000	120.000	280.000	112.000	84.000
3	**Xã Tân Văn:** Quốc lộ 1B, đoạn từ cầu Tý Gắn đến cầu Nà Pái	400.000	160.000	120.000	280.000	112.000	84.000
4	**Xã Hồng Phong**						
	- Đoạn từ nhà Ngân hàng đến hết phố Văn Mịch	500.000	200.000	150.000	350.000	140.000	105.000
	- Đoạn từ Trạm biến áp đến nhà Ngân hàng	400.000	160.000	120.000	280.000	112.000	84.000
	- Đoạn từ ngã ba chợ đến hết ngã ba (đường Thất Khê-Hoa Thám)	400.000	160.000	120.000	280.000	112.000	84.000

Huyện: Bình Gia *ĐVT: đồng/m²*

Số TT	Tên đơn vị hành chính, các trục đường giao thông chính,...	Đất ở			Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
5	**Xã Thiện Thuật:** Trung tâm cụm xã Pắc Khuông theo chỉ giới quy hoạch	400.000	160.000	120.000	280.000	112.000	84.000
6	**Xã Hoa Thám:** Mặt bằng chợ Đông Poòng	300.000	120.000	90.000	210.000	84.000	63.000

Ghi chú: Các vị trí (Vị trí 2, Vị trí 3) không có mức giá thì áp dụng theo bảng giá đất các khu vực còn lại tại nông thôn.

II. Khu vực còn lại tại nông thôn

1. Tổng hợp các mức giá

ĐVT: đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đất ở			Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp		
		Nhóm VT1	Nhóm VT2	Nhóm VT3	Nhóm VT1	Nhóm VT2	Nhóm VT3
1	Các xã thuộc khu vực I	180.000	130.000	90.000	126.000	91.000	63.000
2	Các xã thuộc khu vực II	130.000	100.000	80.000	91.000	70.000	56.000
3	Các xã thuộc khu vực III	100.000	80.000	60.000	70.000	56.000	42.000

2. Chi tiết phân khu vực, nhóm vị trí đất các khu vực còn lại tại nông thôn

Số TT	Tên xã	Nhóm vị trí I (Gồm các thôn)	Nhóm vị trí II (Gồm các thôn)	Nhóm vị trí III (Gồm các thôn)
I	**KHU VỰC I**			
1	**Xã Tô Hiệu**	- Ngọc Trí - Ngọc Quyến - Cốc Rặc - Phai Lay - Pá Nim - Pác Sào - Thôn Ngã Tư	- Yên Bình - Tân Thành - Rừng Thông - Tân Yên - Nà Rạ	- Các thôn còn lại
2	**Xã Hoàng Văn Thụ**	- Tòng Chu 1 - Phai Danh - Thuần Như 1 - Thuần Như 2	- Tòng Chu 2 - Nà Lùng	- Các thôn còn lại
II	**KHU VỰC II**			
1	**Xã Tân Văn**	- Nà Pái - Còn Tẩu - Còn Nưa - Trà Lẩu - Pá Péc - Nà Vước - Kéo Coong - Nà Đồng - Giao Thủy	- Suối Cáp - Bản Đáp	- Các thôn còn lại
2	**Xã Minh Khai**		- Pàn Pẻn 1 - Pàn Pẻn 2 - Khuổi Con - Nà Mạ - Nà Mười	- Các thôn còn lại
3	**Xã Hồng Phong**	- Nà Ven - Nà Háng - Nà Buổn - Năm Slin	- Văn Can - Nà Cạp - Nà Nát	- Các thôn còn lại
III	**KHU VỰC III**			
1	**Xã Hồng Thái**		- Bản Huấn - Nà Bản - Nà Ngựa - Nam Tiến	- Các thôn còn lại
2	**Xã Mông Ân**		- Cốc Mặn - Nà Vường - Nà Vò - Bản Muống	- Các thôn còn lại
3	**Xã Hoa Thám**	- Nà Pàn		- Các thôn còn lại

4	**Xã Hoà Bình**		- Tà Chu	- Các thôn còn lại
5	**Xã Bình La**		- Bản Piòa	- Các thôn còn lại
6	**Xã Quang Trung**		- Nà Tèo	- Các thôn còn lại
7	**Xã Vĩnh Yên**		- Vằng Mần	- Các thôn còn lại
8	**Xã Quý Hoà**		- Khuổi Lùng - Nà Lùng - Khuổi Cáp	- Các thôn còn lại
9	**Xã Thiện Long**		- Bắc Hoá	- Các thôn còn lại
10	**Xã Tân Hoà**		- Nà Mang	- Các thôn còn lại
11	**Xã Yên Lỗ**		- Bản Mè	- Các thôn còn lại
12	**Xã Hưng Đạo**	- Bản Chu	- Bản Nghĩu	- Các thôn còn lại
13	**Xã Thiện Hòa**	- Ba Biển - Khuổi Lào	- Yên Hùng - Nà Lẹng	- Các thôn còn lại
14	**Xã Thiện Thuật**	- Thôn Pác Khuông (trừ phần đã quy hoạch trung tâm cụm xã Pắc Khuông)	- Nà Lốc - Bản Trỳc - Khuổi Y	- Các thôn còn lại

Huyện: Bình Gia

BẢNG 8: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở VÀ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI THỊ TRẤN BÌNH GIA

(*Kèm theo Quyết định số 28 /2012/QĐ-UBND ngày 20 /12/2012 của UBND tỉnh*) *ĐVT: đồng/m²*

Số TT	Tên đoạn, đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
I	**Đường loại I**										
1	Quốc lộ 1B	Cầu Đông Mạ	Mốc ranh giới thị trấn Bình Gia và xã Hoàng Văn Thụ	1.700.000	680.000	510.000	225.000	1.190.000	476.000	357.000	157.500
2	Đường 19-4	Đường rẽ vào Nà Đon	Bia tưởng niệm 19/4 (Km1+720), khu 2 TT Bình Gia	1.700.000	680.000	510.000	225.000	1.190.000	476.000	357.000	157.500
3	Đường Trần Hưng Đạo	Ngã ba đường 19-4 (Km1+570), khu 3 Thị trấn (đi qua Trường tiểu học Thị trấn)	Hết trụ sở Công an Huyện	1.700.000	680.000	510.000	225.000	1.190.000	476.000	357.000	157.500
4	Đường Ngô Thì Sĩ	Ngã ba đường Trần Hưng Đạo (Km0+80) đi qua Trường mầm non Thị trấn	Công ty Cổ phần Thương mại Lạng Sơn chi nhánh huyện Bình Gia	1.700.000	680.000	510.000	225.000	1.190.000	476.000	357.000	157.500
II	**Đường loại II**										
1	Đường 19-4	Cầu Phố cũ	Tập thể Kho bạc	1.400.000	560.000	420.000	210.000	980.000	392.000	294.000	147.000
III	**Đường loại III**										
1	Đường 19-4	Tập thể Kho bạc	Đường rẽ vào Nà Đon	1.200.000	480.000	360.000	180.000	840.000	336.000	252.000	126.000
2	Đường Ngô Thì Sĩ	Công ty Cổ phần Thương mại Lạng Sơn chi nhánh huyện Bình Gia	Trường Mầm non Thị trấn	1.000.000	400.000	300.000	150.000	700.000	280.000	210.000	105.000

Huyện: Bình Gia *ĐVT: đồng/m²*

Số TT	Tên đoạn, đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
3	Phố Hòa Bình	Ngã ba đường Hoàng Văn Thụ (Km0+80) thuộc khu 3 Thị trấn	Đường Hoàng Văn Thụ (Km0+350) thuộc khu 2 Thị trấn	800.000	320.000	240.000	120.000	560.000	224.000	468.000	84.000
4	Đường Trần Hưng Đạo	Công an Huyện	Đường rẽ vào Sân vận động	600.000	240.000	180.000	90.000	420.000	168.000	126.000	63.000
5	Đường Hoàng Văn Thụ	Ngã ba đường 19-4 (Km1+300) thuộc khu 3 Thị trấn	Ngã ba khu 2 (đường N279 cũ qua sau Chợ thị trấn Bình Gia	600.000	240.000	180.000	90.000	420.000	168.000	126.000	63.000
6	Đường Phai Danh	Ngã ba đường Hoàng Văn Thụ (Km0+80) thuộc khu 3 Thị trấn	Mốc ranh giới thị trấn Bình Gia và xã Hoàng Văn Thụ	600.000	240.000	180.000	90.000	420.000	168.000	126.000	63.000
7	Đường Trần Hưng Đạo	Đường rẽ vào Sân vận động	Ngõ 3 thôn Toòng Chu 1	500.000	200.000	150.000	75.000	350.000	140.000	105.000	52.500
8	Đường Hoàng Văn Thụ	Ngã ba khu 2 (đường N279 cũ qua sau Chợ thị trấn Bình Gia)	Cầu Pàn Trá	500.000	200.000	150.000	75.000	350.000	140.000	105.000	52.500
IV	**Đường loại IV**										
1	Đường Ngô Thì Sĩ	Trường Mầm non Thị trấn	Ngã ba đường Trần Hưng Đạo (Km0+430) giáp ranh thôn Toòng Chu, xã Hoàng Văn Thụ	400.000	160.000	120.000	60.000	280.000	112.000	84.000	42.000
2	Đoạn	Đường vào Sân vận động		400.000	160.000	120.000	60.000	280.000	112.000	84.000	42.000

Huyện: Bắc Sơn

BẢNG 7: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở VÀ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN

(*Kèm theo Quyết định số 28 /2012/QĐ-UBND ngày 20 /12/2012 của UBND tỉnh*)

I. Khu vực giáp ranh đô thị, các trục đường giao thông chính,...

ĐVT: đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính, các trục đường giao thông chính,...	Đất ở			Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
1	**Xã Long Đống**						
	- Đường Khởi nghĩa Bắc Sơn: Đoạn từ Km68+800 (chân đèo Tam Canh) đến Km69+183 (hết địa giới xã Long Đống giáp thị trấn Bắc Sơn)	900.000	360.000	270.000	630.000	252.000	189.000
	- Đường Văn Cao: Đoạn từ đầu cầu cấp III đến trước cổng trường THPT Bắc Sơn	900.000	360.000	270.000	630.000	252.000	189.000
2	**Xã Đồng Ý:** Quốc lộ 1B đoạn từ Km 79+900 đến Km80+500 (khu trung tâm chợ xã Đồng Ý)	450.000	180.000	135.000	315.000	126.000	95.000
3	**Xã Vũ Sơn:** Quốc lộ 1B đoạn từ Km85+400 đến Km86+600 (khu trung tâm chợ xã Vũ Sơn)	450.000	180.000	135.000	315.000	126.000	95.000
4	**Xã Chiến Thắng:** Quốc lộ 1B từ Km88+800 đến Km89+800 (khu trung tâm chợ xã Chiến Thắng)	450.000	180.000	135.000	315.000	126.000	95.000
5	**Xã Vũ Lễ**						
	- Quốc lộ 1B (thôn Ngả Hai): Đoạn từ Km 96+100 (đầu cầu Ngả Hai) đến Km97+300 (Đèo Khế)	900.000	360.000	270.000	630.000	252.000	189.000
	- Quốc lộ 1B (thôn Vũ Lâm): Đoạn từ Km97+300 (Đèo Khế) đến Km98+300 (vị trí biển báo hết khu dân cư)	900.000	360.000	270.000	630.000	252.000	189.000
6	**Quốc lộ 1B:** Đoạn từ Km98+300 đến Km99+700	400.000	160.000	120.000	280.000	112.000	84.000
7	**Quốc lộ 1B:** Các đoạn đường còn lại đi qua 03 xã (Đồng Ý, Vũ Sơn, Chiến Thắng) từ Km73+00 (đèo Nặm Rù) đến Km96+100 (cầu Ngả Hai)	400.000	160.000	120.000	280.000	112.000	84.000
8	**Quốc lộ 1B:** Đoạn từ Km99+700 đến Km100+750 (Mốc 2T6 địa giới Lạng Sơn-Thái Nguyên)	300.000	120.000	90.000	210.000	84.000	63.000

Huyện: Bắc Sơn *ĐVT: đồng/m²*

Số TT	Tên đơn vị hành chính, các trục đường giao thông chính,...	Đất ở			Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
9	**Xã Hưng Vũ:** Đoạn từ đường rẽ vào Trường THCS dưới cầu Phai Lân đến đường đất rẽ lên thôn An Ninh 1 (khu trung tâm chợ Mỏ Nhài).	900.000	360.000	270.000	630.000	252.000	189.000
10	**Xã Nhất Hòa:** Đoạn từ đường rẽ vào xã Nhất Tiến đến hết vị trí cống mương Phai Giáp cắt qua đường tỉnh lộ 241 (Khu trung tâm cụm xã Nhất Hòa)	600.000	240.000	180.000	420.000	168.000	126.000
11	**Các khu vực chợ còn lại của các xã và đường 241**	200.000			140.000		
12	**Đường Cách mạng tháng 8:** Đoạn từ mốc 2x2 (địa giới xã Hữu Vĩnh giáp thị trấn Bắc Sơn đến đường Bê tông rẽ vào thôn Pắc Mỏ)	600.000	240.000	180.000	420.000	168.000	126.000
13	**Đường Nà Lay-Quỳnh Sơn:** Đoạn từ ngã ba giao nhau với điểm cuối đường Văn Cao và điểm cuối đường Lương Văn Tri nối vào đường 241 xã Quỳnh Sơn	600.000	240.000	180.000	420.000	168.000	126.000
14	**Đường Lương Văn Tri:** Đoạn từ đầu cầu Tắc Ka nối vào điểm cuối đường Văn Cao	600.000	240.000	180.000	420.000	168.000	126.000
15	**Đường Văn Cao:** Đoạn từ cổng Trường Trung học phổ thông Bắc Sơn đến nối vào điểm cuối đường Lương Văn Tri	600.000	240.000	180.000	420.000	168.000	126.000

Ghi chú: Các vị trí (Vị trí 2, Vị trí 3) không có mức giá thì áp dụng theo bảng giá đất các khu vực còn lại tại nông thôn.

II. Khu vực còn lại tại nông thôn

1. Tổng hợp các mức giá *ĐVT: đồng/m²*

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đất ở			Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp		
		Nhóm VT1	Nhóm VT2	Nhóm VT3	Nhóm VT1	Nhóm VT2	Nhóm VT3
1	Các xã thuộc khu vực I	180.000	130.000	90.000	126.000	91.000	63.000
2	Các xã thuộc khu vực II	130.000	100.000	80.000	91.000	70.000	56.000
3	Các xã thuộc khu vực III	100.000	80.000	60.000	70.000	56.000	42.000

2. Chi tiết phân khu vực, nhóm vị trí đất các khu vực còn lại tại nông thôn

Số TT	Tên xã	Nhóm vị trí I (Gồm các thôn)	Nhóm vị trí II (Gồm các thôn)	Nhóm vị trí III (Gồm các thôn)
I	**KHU VỰC I**			
1	**Thị trấn Bắc Sơn**	- Yên Lãng - Vĩnh Thuận		
2	**Xã Hữu Vĩnh**	- Hợp Thành - Hữu Vĩnh I - Hữu Vĩnh II - Pá Nim	- Pắc Lũng - Tá Liếng - Pắc Mỏ	- Các thôn còn lại
3	**Xã Quỳnh Sơn**	- Nà Riềng II - Tân Sơn	- Đon Riệc II - Thâm Pát	- Các thôn còn lại
4	**Xã Bắc Sơn**	- Đồng Đằng I - Đông Đằng II - Mỏ Hao - Bắc Sơn I - Bắc Sơn II	- Trí Yên - Nội Hoà	- Các thôn còn lại
II	**KHU VỰC II**			
1	**Xã Đồng Ý**	- Bó Mạ - Bó Đấy - Khau Ràng - Nà Nhì	- Bắc Yếng - Nà Giáo - Lân Páng - Nà Cuối - Bó Luông	- Các thôn còn lại
2	**Xã Vũ Sơn**	- Nà Danh	- Nà Qué - Nà Pán I - Nà Pán II - Hồng Sơn - Phúc Tiến	- Các thôn còn lại
3	**Xã Vũ Lễ**	- Quang Thái - Minh Tiến - Vũ Lâm - Ngả Hai	- Quang Tiến	- Các thôn còn lại
4	**Xã Vũ Lăng**	- Làng Dọc II - Tràng Sơn II - Tràng Sơn III	- Liên Hương - Liên Lạc I - Tràng Sơn I	- Các thôn còn lại

5	**Xã Hưng Vũ**	- Nông Lục I - Nông Lục II - Minh Đán II - Lương Minh II - Xuân Giao - Hiệp Lực - Mỏ Nhài	- Lương Minh I - Minh Đán I	- Các thôn còn lại
6	**Xã Chiến thắng**	- Hồng Phong III - Hoan Trung II	- Hồng Phong I - Hồng Phong II - Lân Vi - Hoan Trung I	- Các thôn còn lại
7	**Xã Tân Tri**	- Pò Đồn - Vũ Thắng A - Vũ Thắng B - 1/2 Ngọc Lâu	- Bắc Mỏ - Yên Mỹ - Bản Hoàng - Long Bài - Nà Càng	- Các thôn còn lại
8	**Xã Tân Lập**	- Nà Luông - Lân Pán - Thâm Cái - Pắc Giáo	- Mỏ Nọi - Thẩm Luông - Xa Đán - Lân Riều	- Các thôn còn lại
9	**Xã Tân Hương**	- Đon Uý - Dục Pán - Cầu Hin	- Nam Hương I - Nam Hương II	- Các thôn còn lại
10	**Xã Nhất Hoà**	- Gia Hoà I - Gia Hoà II - Nà Tu - Thái Bằng I - Thái Bằng II	- Mỹ Ba - Thái Hoà	- Các thôn còn lại
11	**Xã Tân Thành**	- Phong Thịnh I - Phong Thịnh II - Tân Vũ	- Yên Thành - Nà Gỗ - Nà Thí	- Các thôn còn lại
12	**Xã Chiêu Vũ**	- Ắng Nộc - Tân Kỳ - Táp Già - Bình Thượng	- Làng Khau - Dục Thúm	- Các thôn còn lại
13	**Xã Long Đống**	- An Ninh I - Tiên Đáo I - Tiên Đáo II	- Minh Quang - Nà Rào - An Ninh II	- Các thôn còn lại

III	**KHU VỰC III**			
1	**Xã Vạn Thuỷ**	- Bản Cầm	- Bản Soong - Bản Khuông - Nà Thí	- Các thôn còn lại
2	**Xã Nhất Tiến**	- Làng Chu - Làng Mới - Làng Đấy - Pá Lét	- Hồng Tiến - Làng Lầu - Tiên Sơn	- Các thôn còn lại
3	**Xã Trấn Yên**	- Làng Coóc - Làng Huyền - Làng Thẳm - Lân Gặt - Tác Nàng - Pá Chí - Làng Gà I - Làng Gà II - Làng Giáo - Làng Mỏ - Khưa Cả	- Đon Ngang - Làng Rộng - Lân Cà I - Lân Cà II	- Các thôn còn lại

Huyện: Bắc Sơn

BẢNG 8: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở VÀ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI THỊ TRẤN BẮC SƠN

(*Kèm theo Quyết định số 28 /2012/QĐ-UBND ngày 20 /12/2012 của UBND tỉnh*) *ĐVT: đồng/m²*

Số TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
I	**Đường loại I**										
1	Đường Khởi nghĩa Bắc Sơn	Km69+850 (đầu cầu Nà Cướm)	Km71 (trước cổng Công an huyện Bắc Sơn)	3.000.000	1.200.000	900.000	450.000	2.100.000	840.000	630.000	315.000
2	Các đoạn đường phố khu trung tâm chợ Bắc Sơn và đất Chợ	Toàn bộ các đoạn đường phố của khu trung tâm chợ Bắc Sơn và đất Chợ		3.000.000	1.200.000	900.000	450.000	2.100.000	840.000	630.000	315.000
3	Đường Bưu Điện	Km70+670 (ngã ba trước Tòa án nhân dân huyện)	Qua trung tâm Chợ, qua trước Bưu điện nối vào đường 27-9	3.000.000	1.200.000	900.000	450.000	2.100.000	840.000	630.000	315.000
4	Đường 27-9	Km70+320 đường khởi nghĩa Bắc Sơn	Điểm giao nhau với đường Điện Biên	3.000.000	1.200.000	900.000	450.000	2.100.000	840.000	630.000	315.000
II	**Đường loại II**										
1	Đường Tuệ Tĩnh	Km70+713 đường Khởi nghĩa Bắc Sơn	Rẽ vào đến cổng Trung tâm y tế Bắc Sơn	2.700.000	1.080.000	810.000	405.000	1.890.000	756.00	567.000	283.000
2	Đường Khởi nghĩa Bắc Sơn	Km68+183 (địa giới thị trấn Bắc Sơn, giáp xã Long Đống)	Km69+450 (đường rẽ vào Trường THPT Bắc Sơn)	2.400.000	960.000	720.000	360.000	1.680.000	672.000	504.000	252.000
3	Đường Khởi nghĩa Bắc Sơn	Km69+450 (đường rẽ vào Trường THPT Bắc Sơn)	Km69+850 (đầu cầu Nà Cướm)	2.700.000	1.080.000	810.000	405.000	1.890.000	756.00	567.000	283.000

Huyện: Bắc Sơn *ĐVT: đồng/m^2*

Số TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	**Đến**	**VT1**	**VT2**	**VT3**	**VT4**	**VT1**	**VT2**	**VT3**	**VT4**
4	Đường Khởi nghĩa Bắc Sơn	Km71 (trước cổng Công an huyện Bắc Sơn)	Km71+850 (đường rẽ vào Nghĩa trang II)	2.700.000	1.080.000	810.000	405.000	1.890.000	756.00	567.000	283.000
5	Đường Lương Văn Tri	Cổng Trường THCS thị trấn Bắc Sơn	Đầu cầu Tắc Ka (hết địa giới thị trấn Bắc Sơn)	2.400.000	960.000	720.000	360.000	1.680.000	672.000	504.000	252.000
6	Đường Bưu Điện	Km70+150 đường Khởi nghĩa Bắc Sơn	Qua cổng BCH Quân sự Huyện nối vào đường 27-9	2.400.000	960.000	720.000	360.000	1.680.000	672.000	504.000	252.000
7	Đường 27-9	Đường Lương Văn Tri (ngã ba trước cổng SVĐ trung tâm Huyện)	Đầu cầu 27-9, cạnh Phòng Giáo dục và đào tạo	2.400.000	960.000	720.000	360.000	1.680.000	672.000	504.000	252.000
8	Đường Hoàng Văn Thái	Km70+560 đường Khởi nghĩa Bắc Sơn	Ngã ba đường bê tông (khối phố Nguyễn Thị Minh Khai, dài 100m)	1.500.000	600.000	450.000	225.000	1.050.000	420.000	315.000	157.500
9	Đường Hoàng Quốc Việt	Km70+573 đường Khởi nghĩa Bắc Sơn	Hết đường Bê tông (dài 340m)	1.500.000	600.000	450.000	225.000	1.050.000	420.000	315.000	157.500
10	Đường Lương Văn Tri	Km70+670 đường Khởi nghĩa Bắc Sơn (Trạm thu mua thuốc lá)	Trước cổng Trạm viễn thông	1.500.000	600.000	450.000	225.000	1.050.000	420.000	315.000	157.500
11	Đường Cách mạng Tháng 8	Km70+980 đường Khởi nghĩa Bắc Sơn (ngã ba cổng Công an Huyện)	Hết địa giới thị trấn Bắc Sơn, giáp xã Hữu Vĩnh (mốc 2x2)	1.500.000	600.000	450.000	225.000	1.050.000	420.000	315.000	157.500

Huyện: Bắc Sơn *ĐVT: đồng/m^2*

Số TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
12	Đường Yên Lãng	Km70+320 đường Khởi nghĩa Bắc Sơn	Rẽ vào thôn Yên Lãng, đến hết 320 mét	1.500.000	600.000	450.000	225.000	1.050.000	420.000	315.000	157.500
III	**Đường loại III**										
1	Đường Tuệ Tĩnh	Trung tâm Dân số KHHGĐ huyện, qua trước cổng Tr.tâm Y tế huyện	Nối vào đường Hoàng Quốc Việt	1.200.000	480.000	360.000	180.000	840.000	336.000	252.000	126.000
2	Đường Phùng Chí Kiên	Km69+850 (đầu cầu Nà Cướm đi qua Trạm biến áp 35Kv qua Trường THPT Bắc Sơn)	Cổng phụ Trường THPT Bắc Sơn	1.200.000	480.000	360.000	180.000	840.000	336.000	252.000	126.000
3	Đường ngõ khối phố Trần Phú	Km69+850 đường Khởi nghĩa Bắc Sơn rẽ vào khu dân cư khối phố Trần Phú	Hết đường bê tông thuộc khối phố Trần Phú	1.200.000	480.000	360.000	180.000	840.000	336.000	252.000	126.000
4	Đường ngõ khối phố Hoàng Văn Thụ	Đường 27-9 (đầu cầu 27-9, phía khu trung tâm huyện, qua phía sau Trụ sở Đội thi hành án)	Hết địa giới thị trấn (đường bê tông thuộc khối phố Hoàng Văn Thụ)	1.200.000	480.000	360.000	180.000	840.000	336.000	252.000	126.000
5	Đường ngõ khối phố Lê Hồng Phong	Đường Điện Biên, đầu cầu Điện Biên (A)	Hết đường Bê tông (thuộc khối phố Lê Hồng Phong)	1.200.000	480.000	360.000	180.000	840.000	336.000	252.000	126.000

Huyện: Bắc Sơn *ĐVT: đồng/m²*

Số TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
6	Đường ngõ khối phố Lê Hồng Phong	Km70 đường Khởi nghĩa Bắc Sơn rẽ vào khu dân cư khối phố Lê Hồng Phong	Hết địa giới thị trấn, giáp xã Hữu Vĩnh	1.200.000	480.000	360.000	180.000	840.000	336.000	252.000	126.000
7	Đường Văn Cao	Km69+450 đường Khởi nghĩa Bắc Sơn	Đầu cầu cấp III	1.200.000	480.000	360.000	180.000	840.000	336.000	252.000	126.000
8	Đường Văn Cao	Đầu cầu cấp III	Cổng Trường THPT Bắc Sơn	900.000	360.000	270.000	135.000	630.000	252.000	189.000	94.500
9	Đường Khởi nghĩa Bắc Sơn	Km71+850 (ngã ba rẽ vào Nghĩa trang II)	Km72+720 (chân đèo Nặm Rù)	900.000	360.000	270.000	135.000	630.000	252.000	189.000	94.500
10	Đường Trường Chinh	Điểm nối với đường Lương Văn Tri (cổng Trung tâm GDTX đi xã Hữu Vĩnh)	Mốc 2x2 (đầu cầu Hữu Vĩnh)	900.000	360.000	270.000	135.000	630.000	252.000	189.000	94.500
IV	**Đường loại IV**										
1	Các đoạn đường còn lại của thị trấn Bắc Sơn	Toàn bộ các đoạn đường còn lại của thị trấn Bắc Sơn		600.000	240.000	180.000	90.000	420.000	168.000	126.000	63.000